

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số Đặc biệt (42)
11/2022

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên
ĐẶNG THIẾU NGÂN
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM
PHAN THU HIỀN
TRẦN VĂN TIẾNG
LÊ ĐĂNG HOAN
LÝ XUÂN CHUNG
LÊ THỊ THU GIANG
TRẦN THỊ HƯỜNG
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hường Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

LƯU TUẤN ANH Tổng quát tình hình đào tạo về tiếng Hàn và Hàn Quốc học ở Việt Nam giai đoạn hiện nay (2020-2021)	3
HOÀNG MINH QUÂN Nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam: Nhìn lại và triển vọng	16
LÊ TRẦN QUANG KHANG Quá trình phát triển quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc (2009 - 2022)	35
PHÙNG THỊ THANH XUÂN Văn hóa thưởng trà thời kỳ Cao Ly (918-1392) của Hàn Quốc và thời nhà Tống (960-1279) của Trung Quốc - "Trà cụ" trong nghệ thuật thưởng trà-	48
LƯU THỊ HỒNG VIỆT Các kiểu không gian nghệ thuật trong truyện cổ tích thần kỳ của Hàn Quốc	57
PHẠM THỊ NGỌC Khung chương trình đào tạo các học phần Biên Phiên dịch tiếng Hàn tại trường Đại học Hà Nội và định hướng xây dựng tài liệu giảng dạy Biên Phiên dịch chuyên đề du lịch	71
TRẦN NGỌC THỦY TIÊN Phương án giảng dạy ngữ điệu cụm âm vị tiếng Hàn cho học sinh miền Bắc Việt Nam	86

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

특별호 (42)

2022년 11월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

부발행인
DANG THIEU NGAN

감수
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
DANG THIEU NGAN
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM
PHAN THU HIEN
TRAN VAN TIENG
LE DANG HOAN
LY XUAN CHUNG
LE THI THU GIANG
TRAN THI HUONG
NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

LUU TUAN ANH 현재 (2020 년-2021 년) 베트남에서의 한국어 및 한국학 교육의 현황	3
HOANG MINH QUAN 베트남에서의 한국의 사상에 관한 연구: 재평가와 전망	16
LE TRAN QUANG KHANG 베트남 - 한국의 전략적 협력 동반자 관계의 발전과정에 관한 연구 (2009 년 - 2022 년)	35
PHÙNG THỊ THANH XUÂN 한국 고려 왕조(918-1392)와 중국 송 왕조(960-1297)의 차문화에 대하여 - 차의 예술성에 있는 다구를 중심으로 -	48
LUU THI HONG VIET 한국 전래동화에 있는 예술적 공간의 유형에 대하여	57
PHAM THI NGOC 하노이 대학교에서의 한국어 통번역 교육과정 및 한국어 관광통번역 교육 자료의 개발 방향	71
TRAN NGOC THUY TIEN 북부 베트남인 한국어 학습자를 위한 한국어 음운구 억양 지도 방안	86

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

TỔNG QUÁT TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO VỀ TIẾNG HÀN VÀ HÀN QUỐC HỌC Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY (2020-2021)

*Lưu Tuấn Anh**

Tóm tắt

Bài viết trình bày tóm tắt kết quả điều tra thực trạng đào tạo về Hàn Quốc (tiếng Hàn và Hàn Quốc học) ở các trường cao đẳng, đại học của miền Bắc, miền Trung và miền Nam của Việt Nam, các vấn đề như mục tiêu, loại hình của đơn vị đào tạo, tình hình giảng viên, sinh viên... Từ đó, bài viết đưa ra một số nhận định, phân tích về đặc điểm và các vấn đề còn tồn tại ở mỗi khu vực với mong muốn cung cấp tư liệu cho các đơn vị tham khảo để xây dựng chiến lược phát triển sau này.

Từ khóa: Tình hình đào tạo về Hàn Quốc, Tiếng Hàn, Hàn Quốc học, tiếng Hàn ở Việt Nam, Hàn Quốc học ở Việt Nam

Mở đầu

Một năm ngay sau khi Việt Nam - Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (1992), ngành Hàn Quốc học (1993) và sau đó là đào tạo tiếng Hàn đã ra đời, thực hiện sứ mệnh cung cấp tri thức, nguồn nhân lực đồng hành cùng quá trình hợp tác phát triển giữa hai quốc gia. Cùng với việc gia tăng đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam, trong một khoảng thời gian ngắn ngành đào tạo tiếng Hàn đã tăng mạnh về số lượng để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Hơn nữa, việc Bộ giáo dục và Đào tạo ra quyết định chọn tiếng Hàn làm ngoại ngữ 1 để đào tạo ở bậc phổ thông vào năm 2021 cũng đã đánh dấu một mốc quan trọng cho đào tạo về Hàn Quốc của Việt Nam.

Trong thời gian qua, ngành đào tạo về tiếng Hàn và Hàn Quốc học đã cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp của hai nước, các cơ quan giao lưu văn hóa, phục vụ xuất khẩu lao động, trao đổi, chuyển giao công nghệ, tham gia vào nhiều lĩnh vực giao lưu nghiên cứu khoa học v.v... đóng góp nhiều cho quá trình thúc đẩy quan hệ giữa hai nước...

Qua 30 năm với số lượng đông đảo giảng viên, nhà nghiên cứu về Hàn Quốc nguồn tri thức hiểu biết lẫn nhau của hai quốc gia cũng ngày càng được tăng cường sâu rộng cả về chất và lượng. Hàn Quốc được biết đến nhiều hơn qua các kênh tài liệu sách, tạp chí, các phương tiện truyền thông và các hoạt động văn hóa v.v... Tuy nhiên sang một giai đoạn mới, việc học tập và nghiên cứu về Hàn Quốc sẽ không còn dừng

* Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: Ltanh@ynu.edu.vn

lại ở mức độ giới thiệu như trước đây mà đòi hỏi phải có nguồn nhân lực với chuyên môn sâu hơn, cụ thể hơn trên nhiều lĩnh vực, phục vụ giải quyết được những vấn đề thực tiễn trong quan hệ hợp tác của hai quốc gia.

Được sự hỗ trợ của Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation) chúng tôi đã tiến hành một dự án điều tra tổng thể trên toàn quốc từ năm 2021 với tên gọi là "Điều tra hiện trạng Hàn Quốc học tại Việt Nam giai đoạn 2020-2021". Mục đích của dự án này là để thống kê, tìm hiểu về hiện trạng đào tạo, nghiên cứu của tiếng Hàn và Hàn Quốc học tại Việt Nam giai đoạn hiện nay, qua đó thấy được những ưu nhược điểm, thành tựu cũng như vấn đề còn tồn tại... phục vụ cho việc định hướng phát triển trong tương lai, cung cấp thông tin để xây dựng kế hoạch hoạt động tiếp theo.

Do giới hạn của bài viết báo cáo tại hội thảo, chúng tôi chỉ trình bày tóm tắt kết quả

điều tra thực trạng đào tạo về Hàn Quốc ở các trường của miền Bắc, Trung và miền Nam của Việt Nam, các vấn đề như mục tiêu, loại hình của đơn vị đào tạo, tình hình giảng viên, sinh viên... Từ đó, chúng tôi đưa ra những nhận định, phân tích về đặc điểm và các vấn đề còn tồn tại ở mỗi khu vực với mong muốn cung cấp tài liệu tham khảo để các đơn vị có thể xây dựng chiến lược phát triển đào tạo sau này.

1. Tình hình chung của các ngành đào tạo về Hàn Quốc của Việt Nam

Hiện nay ở Việt Nam đang có rất nhiều các loại hình đào tạo liên quan đến Hàn Quốc như: chính khóa, ngoại khóa, bằng kép, ngoại ngữ 2 v.v.. đào tạo ở tất cả các bậc học phổ thông, đại học. Đơn vị đào tạo cũng đa dạng với quy mô khác nhau như các khoa, bộ môn, trung tâm, viện, học viện v.v.... Trong phần trình bày này, chúng tôi tập trung vào thực trạng đào tạo ở bậc đại học và cao đẳng.

Sự phân bố các trường đại học, cao đẳng đào tạo liên quan đến Hàn Quốc

Khu vực	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
Số trường	17	4	28
Tổng cộng	49		

Theo thống kê của dự án điều tra, đến thời điểm tháng 12/2021 con số đơn vị đào tạo liên quan đến Hàn Quốc trên toàn quốc là 49 trường. (Hiện tại mới thêm 02 trường nữa, nâng tổng số lên 51 trường). Theo bảng phân bố này thì khu vực miền Nam đang chiếm tỉ lệ có nhiều trường nhất (57,1%), sau đó đến khu vực miền Bắc (34,7%) và miền Trung (8,2%).

Tính về giai đoạn thành lập thì trường sớm nhất thành lập ngành Hàn Quốc học là Đại học KHXH&NV, ĐHQG HN vào năm 1993. Giai đoạn có số trường mở ngành Hàn Quốc nhiều nhất (20 trường được thành lập) là giai đoạn năm 2019, sau đó, đến năm 2021 cũng có tới 11 trường mở ngành đào tạo này. Đặc biệt, giai đoạn 2019 và 2021 là giai đoạn bắt đầu xuất hiện dịch bệnh Covid

và giai đoạn diễn biến dịch bệnh phức tạp lên tới đỉnh điểm... nhưng lại có số trường mở mới ngành Hàn nhiều nhất.

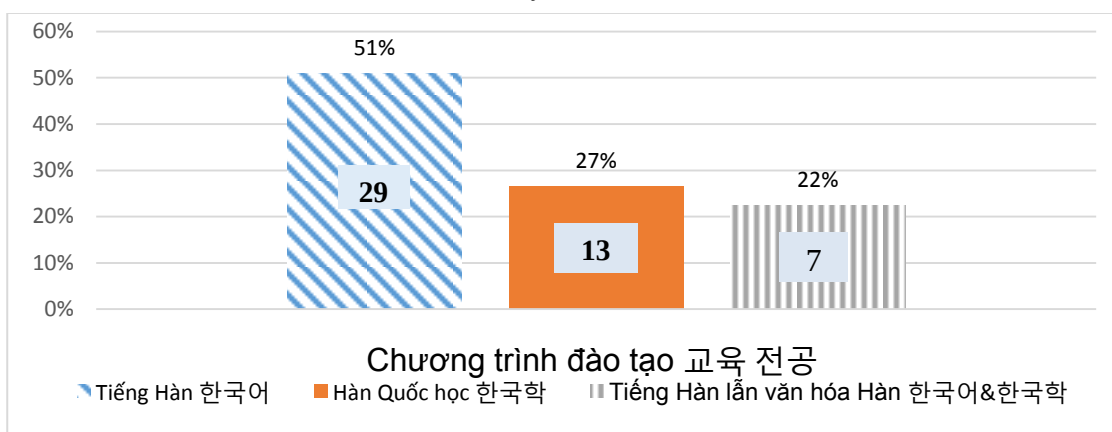
Đối với loại hình của đơn vị đào tạo có mở ngành liên quan tới Hàn Quốc, số trường tư lập bắt đầu phát triển nhiều hơn 27/49 trường so với khối trường công lập là 22/49 trường. Trong số đó, đơn vị đào tạo đại học là 40 trường còn đơn vị đào tạo cao đẳng ít hơn, chỉ có 9 trường. Hiện chỉ có 3 đơn vị đang triển khai đào tạo liên quan tới Hàn Quốc ở bậc sau đại học.

Đối với ngành đào tạo, theo danh mục ngành đào tạo của Bộ Giáo dục tại Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6/6/2022, về cơ bản, liên quan đến đào tạo Hàn Quốc có các chương trình đào tạo như sau:

Danh mục thống kê ngành đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 7 năm 2022)

stt	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Bậc đào tạo
1	7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	Cử nhân
2	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
3	7310614	Hàn Quốc học	
4	8220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Thạc sĩ
5	9220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Tiến sĩ

Tuy nhiên, tính theo mục đích, sứ mệnh của đơn vị đào tạo, chủ yếu các đơn vị đào tạo được chia thành 3 loại như biểu đồ dưới đây:



Con số 29 chương trình đào tạo tập trung chuẩn đầu ra vào tiếng Hàn cho thấy xu thế đào tạo ngoại ngữ tiếng Hàn vẫn đang tăng và được xem là mục tiêu trước mắt, mang tính ứng dụng cao. Điều này phản ánh nhu cầu của xã hội và số lượng doanh nghiệp Hàn Quốc đang đầu tư hoặc hợp tác đầu tư giai đoạn hiện nay đang có triển vọng tăng nhanh. Nội dung trả lời của các cơ sở đào tạo trên phiếu điều tra cho thấy hầu như 100% sinh viên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc ra trường đều xin được việc làm, chỉ cần có năng lực tiếng Hàn là có thể làm phiên dịch, phục vụ cho tất cả các loại ngành nghề.

Trong thời gian ngắn, đặc biệt giai đoạn gần đây, bắt đầu xuất hiện nhiều hơn các đơn vị có mục tiêu đào tạo là tiếng Hàn xen lẫn kiến thức văn hóa, kiến thức Hàn Quốc học. Sở dĩ, vì nhiều nhà tuyển dụng đang chạy theo xu hướng không đơn thuần chọn người biết tiếng Hàn mà cần những người có kinh nghiệm, hiểu biết về Hàn Quốc.

2. Thực trạng của các trường đại học, cao đẳng đào tạo về Hàn Quốc ở Việt Nam

2.1. Khu vực miền Bắc:

a) Khái quát tình hình chung:

Trong chưa đầy 10 năm, từ 2013 đã có thêm 11 đơn vị mở ngành đào tạo về tiếng Hàn và Hàn Quốc học, nâng tổng số lên 17 trường. Đặc biệt xuất hiện thêm nhiều trường tư lập như Đại Nam, Đông Đô, Phenikaa...

Theo bản đồ phân bố thì chủ yếu tập trung vào khu vực Hà Nội (11 trường) còn lại là các tỉnh phía Bắc như Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Phòng. Thực tế cho thấy là sinh viên ở miền Bắc vẫn tập trung vào học tại các trường có tên tuổi, những đơn vị là cơ sở đào tạo lớn, có đội ngũ giáo viên đông, chứ không nhất thiết vào các địa bàn có nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc.

Ngoài ra, so sánh giữa khối trường công lập và tư lập vẫn thấy ở khu vực miền Bắc các trường công lập nhiều hơn gấp 2 lần, chiếm số lượng 11 trường so với 6 trường tư lập mới mở.

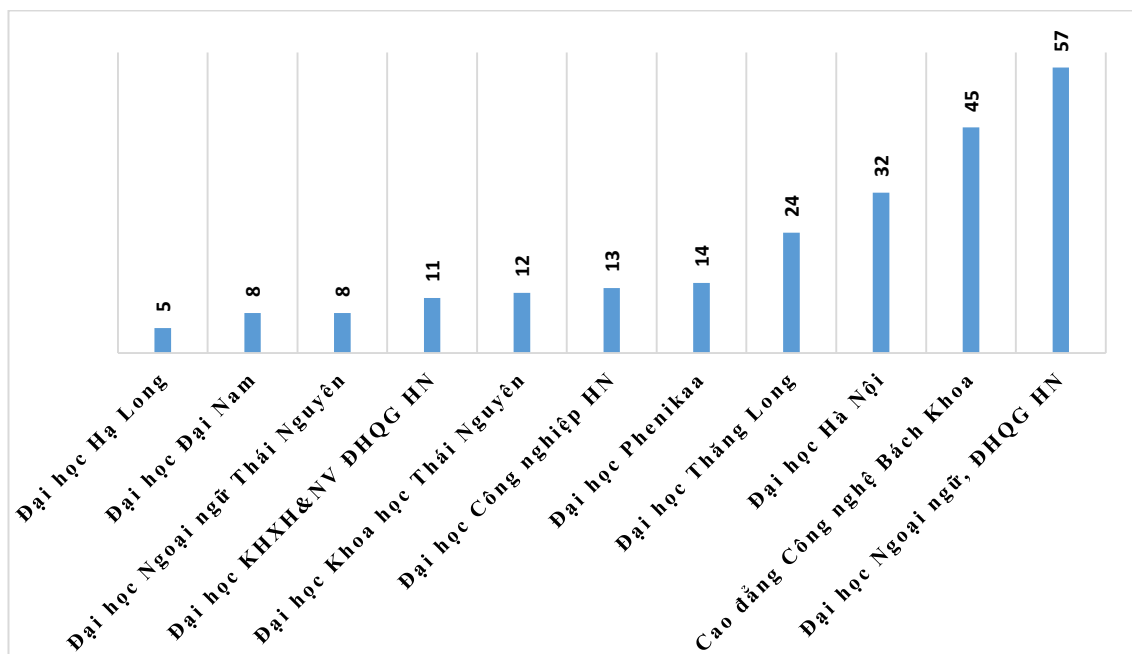
Đối với hệ đào tạo, hệ đào tạo đại học 4 năm chiếm tới $\frac{3}{4}$ (13 trường), trong khi hệ đào tạo cao đẳng 3 năm chỉ chiếm có $\frac{1}{4}$ (4 trường) cho thấy nhu cầu, nguyện vọng được học tập một cách bài bản, hệ thống theo kiểu truyền thống vẫn được chú trọng hơn so với loại hình đào tạo cấp tốc.

b) Về đội ngũ giảng viên:

Tuy số liệu điều tra còn thiếu một số trường mới thành lập, đội ngũ cán bộ giảng

viên đào tạo về Hàn Quốc lại có nhiều biến động, thay đổi liên tục, chúng tôi vẫn thu về kết quả điều tra với một con số nhất định vào thời điểm tháng 12/2021 như sau: "Tổng số giáo viên tham gia giảng dạy về Hàn Quốc ở khu vực phía bắc là 229 người, trong đó nhiều nhất là Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG HN (57 người), tiếp theo là Cao đẳng Công nghệ Bách Khoa (45 người) và đại học Hà Nội (32 người)."

Đội ngũ giảng viên đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học ở một số trường tiêu biểu của khu vực phía Bắc



Trong số 229 giảng viên, số giảng viên chính thức (hợp đồng dài hạn) là 108 người, số hợp đồng ngắn hạn là 63 người, thỉnh giảng là 58 người. Con số này cho thấy vẫn còn tồn tại quan niệm ổn định về công ăn việc làm theo kiểu biên chế cũ. Thực tế, số lượng giảng viên khác nhau ở các đơn vị phụ thuộc vào quy mô, chỉ tiêu tuyển sinh và các quy định tuyển dụng khác nhau giữa khối công lập và tư lập. Giảng viên thỉnh giảng và hợp đồng ngắn hạn là phương án cần thiết để bổ khuyết nhân lực cho các đơn vị, nhưng đội ngũ

giảng viên này cũng có xu hướng tìm đến vị trí ổn định hơn là công việc bán thời gian, do đó có nhiều khó khăn trong mời giảng, nhất là với nguồn nhân lực có học vị cao.

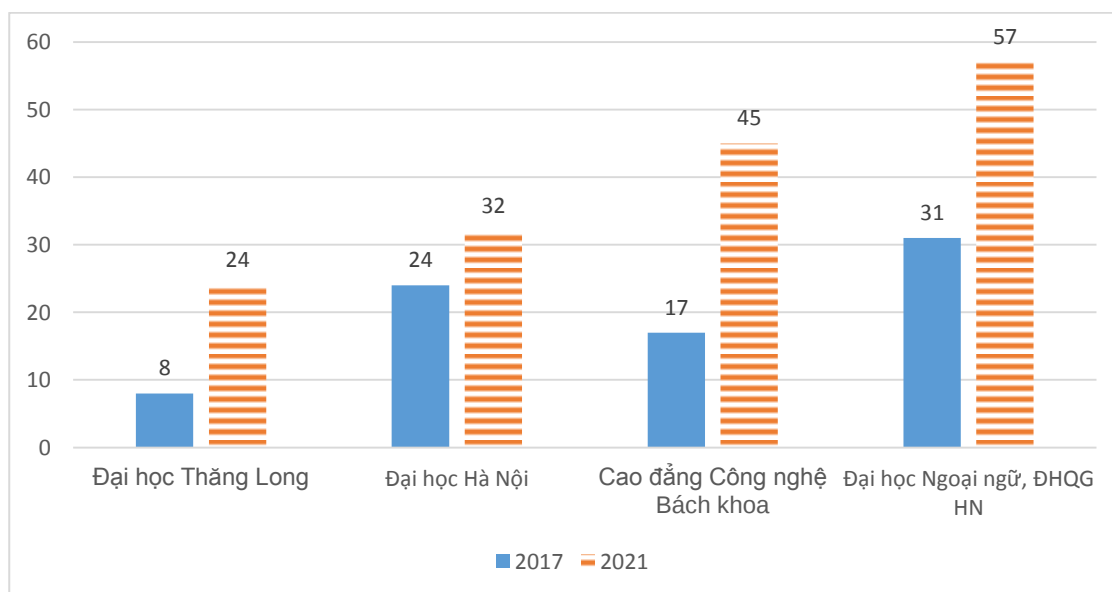
Theo quy định của Bộ giáo dục¹ thì giảng viên đại học ở các trường công lập phải có học vị từ thạc sĩ trở lên, tuy nhiên

¹ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

một số trường nâng cao quy định, chỉ tuyển dụng lên thành tiến sĩ. Vì thế, đội ngũ giảng viên dạy về Hàn Quốc nhìn chung đều đã qua đào tạo sau đại học nhưng vẫn có sự chênh lệch về tỉ lệ các loại học vị. Trong 229 người có 33 học vị tiến sĩ, 105 thạc sĩ

và chỉ có 81 người là cử nhân (chủ yếu nằm trong khu vực đào tạo 3 năm của hệ cao đẳng). Điều này cho thấy việc đào tạo nguồn nhân lực đủ điều kiện phục vụ cho giảng dạy về Hàn Quốc vẫn đang thiếu, chưa đáp ứng được đủ với nhu cầu của xã hội.

Sự gia tăng giảng viên giai đoạn 2017-2021 ở khu vực miền Bắc



Nhìn vào biểu đồ trên dễ dàng nhận thấy, ở khu vực phía Bắc, so với năm 2017, các trường mạnh dạn tuyển dụng nhiều giảng viên là Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG HN, Cao đẳng Công nghệ Bách khoa Hà Nội, Đại học Hà Nội và đại học Thăng Long...

Có một số đặc điểm về đội ngũ giảng viên của khu vực phía Bắc như sau:

- Các trường công lập vẫn nhiều giáo viên hơn trường tư lập. Mặc dù các cơ sở đào tạo còn sử dụng đến các giảng viên thỉnh giảng, tình nguyện viên, hợp đồng ngắn hạn v.v.. nhưng nếu chỉ tính theo con số cơ hữu, thì ở hầu hết các trường tỉ lệ sinh viên so với giảng viên đều đang vượt mức 20 sinh viên / 1 giảng viên, vượt quá so với tiêu chuẩn giáo dục của quốc gia.

- Các trường ở địa bàn Hà Nội đông giáo viên hơn các trường ở địa phương khác,

thậm chí đông hơn cả các địa bàn có doanh nghiệp Hàn Quốc. Đội ngũ giáo viên được tuyển dụng nhiều thường ở khối các đơn vị đặt mục tiêu vào đào tạo tiếng Hàn như một ngoại ngữ.

- Có sự chênh lệch về học vị, trình độ học vấn theo tiêu chuẩn tuyển dụng giữa các đơn vị. Ở một số cơ quan đào tạo không có sự đổi mới, cải tiến về chế độ ưu đãi đối với giảng viên, trong khi lại gia tăng sức ép về khối lượng công việc, giảng viên có xu hướng chạy về khối trường tư lập, dẫn đến việc thiếu hụt và phải bỏ khuyết bằng giáo viên hợp đồng ngắn hạn, thỉnh giảng...

- Khối trường tư lập, đối với những trường chú trọng vào nguồn thu, yêu cầu quay vòng vốn nhanh thì sẽ tuyển dụng nhiều hơn - không đòi hỏi nhiều về học vị,

trình độ chuyên môn cao. Đối với nhóm trường có tiềm năng kinh tế mạnh, muốn chú trọng vào uy tín, thương hiệu thì thường có chế độ chính sách tuyển dụng nhân lực chất lượng cao.

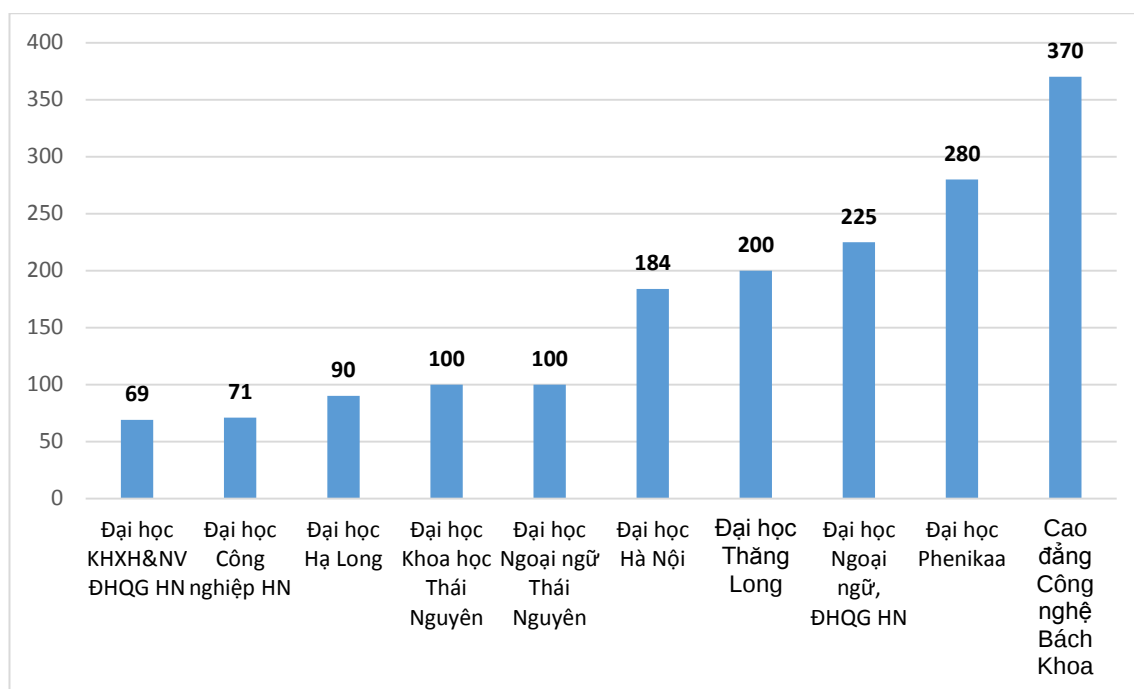
- Khi định hướng xây dựng đại học tự chủ phát triển ở khối trường công lập, chắc

chắn sẽ còn có nhiều biến động, và có sự thay đổi của các dòng chảy nhân lực đào tạo về Hàn Quốc ở Việt Nam.

c) Về tình hình sinh viên:

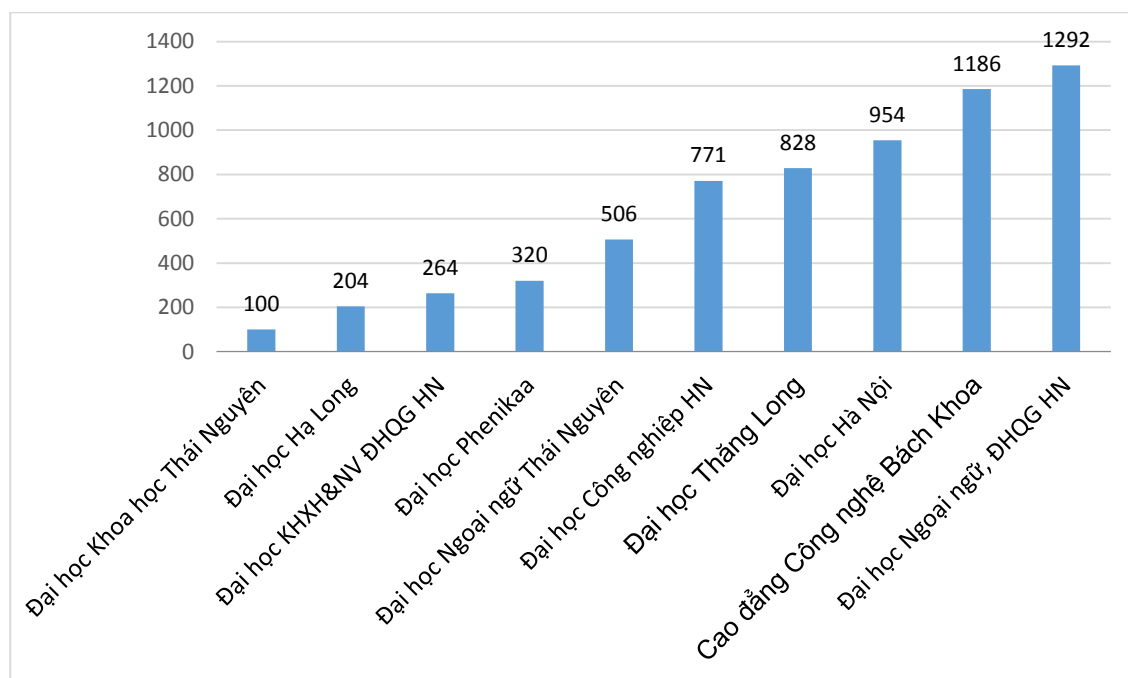
Đặc điểm đầu tiên có thể thấy là có sự khác biệt rõ ràng về quy mô tuyển sinh giữa các cơ quan đào tạo ở khu vực miền Bắc.

Quy mô tuyển sinh ngành đào tạo về Hàn Quốc của các trường khu vực miền Bắc



Bảng trên cho thấy quy mô tuyển sinh ngành đào tạo về Hàn Quốc của các trường khu vực miền Bắc. Ở đây có sự chênh lệch rõ ràng theo xu hướng các trường đông giảng viên hơn sẽ tuyển sinh nhiều hơn. Đặc biệt Cao đẳng Công nghệ Bách khoa đang tuyển sinh nhiều nhất, sau đó là Phenikaa -

mặc dù mới mở ngành nhưng cũng đã có số lượng tuyển sinh cao thứ hai. Đại học Hạ Long, dù ít giảng viên nhưng lại tuyển sinh khá nhiều với con số 90 sinh viên. Đối với các loại hình đào tạo thì Đại học Hà Nội hiện đang là đơn vị có khá nhiều loại hình, nhiều chương trình đào tạo.

Số sinh viên đang học các ngành về Hàn Quốc ở các trường miền Bắc

Hiện nay, do một số trường đại học mới mở ngành nên chưa có số lượng sinh viên cụ thể, nhưng có thể ước tính số sinh viên đang học tập về Hàn Quốc ở khu vực phía Bắc đạt đến khoảng trên 7000 người. Có thể thấy, đào tạo các ngành về Hàn Quốc hiện nay đang có nhu cầu xã hội cao, vẫn là các ngành "hot" của khu vực miền Bắc. Thậm chí, ở một số trường, tuyển sinh đầu vào các ngành học về Hàn Quốc được lấy với số điểm cao, tỉ lệ cạnh tranh cao nhất trong các ngành đào tạo.

Có thể thấy các yếu tố như cơ hội việc làm, tình cảm yêu mến, sở thích, hoặc do ngành học có nhiều hoạt động văn hóa, có nhiều học bổng, cơ hội đi nước ngoài học tập dễ dàng, thuận lợi v.v... đang là các yếu tố hấp dẫn, thu hút người học lựa chọn các ngành đào tạo liên quan đến Hàn Quốc. Tuy nhiên các chỉ số hấp dẫn này đang dần có khoảng cách, có sự chênh lệch giữa các đơn vị đào tạo, phụ thuộc vào tính chất, mục tiêu, cơ chế, mô hình hoạt động, khả năng liên kết của mỗi trường.

2.2. Khu vực miền Trung:

a) Khái quát tình hình chung:

Đơn vị mở ngành đào tạo về Hàn Quốc sớm nhất ở khu vực miền Trung là Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng (2005) sau đó lần lượt là các trường Đại học Ngoại ngữ Huế (2007), Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt - Hàn (2007), và mới đây có thêm đại học Đông Á (2020), Đại học Duy Tân (2020).

Đặc điểm của khu vực miền Trung là ít trường, trong đó 50% có đơn vị tiếng Hàn (Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt - Hàn), 50% đơn vị đặt mục tiêu bao đầu là ngôn ngữ và văn hóa Hàn (Đại học Ngoại ngữ Huế, Đại học Đông Á).

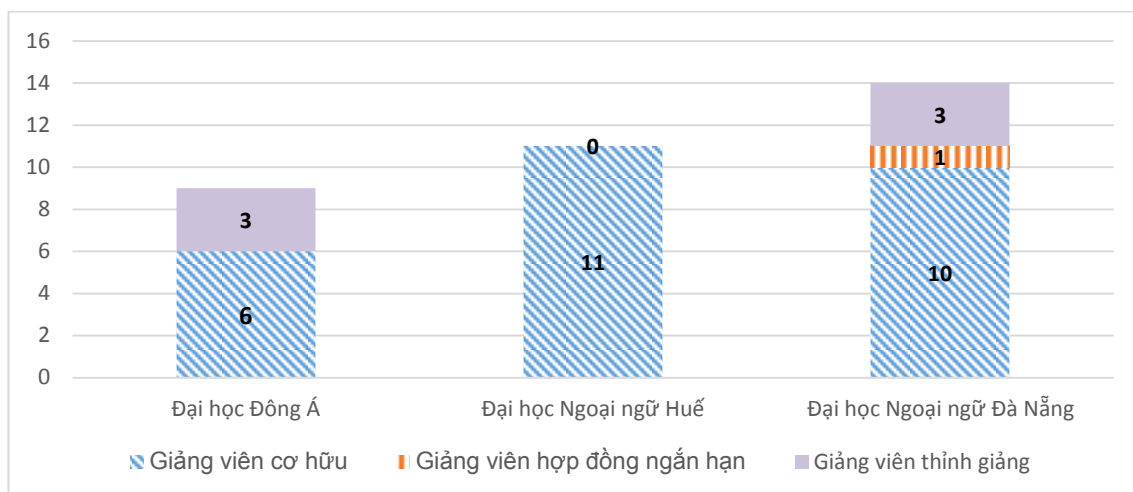
Đặc biệt, trong suốt 12 năm - từ sau năm 2007 đến năm 2020, không có đơn vị nào ở miền Trung mở mới ngành đào tạo về Hàn Quốc.

b) Về đội ngũ giảng viên:

Về số lượng giảng viên, kết quả điều tra ở 3 đơn vị là Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng,

Đại học Ngoại ngữ Huế, Đại học Đông Á cho thấy tổng số giảng viên của 3 trường này có 34 người (bao gồm cả hợp đồng ngắn hạn

và thỉnh giảng). Trong số đó đội ngũ giảng viên có học vị tiến sĩ chưa nhiều, bao gồm 4 tiến sĩ và 23 thạc sĩ, 7 cử nhân.



c) Về tình hình sinh viên:

Quy mô tuyển sinh của các trường khu vực miền Trung tương đối đồng đều ở mức trên dưới 100 sinh viên/ trường/ 1 năm. Cụ thể Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng hơn 100 sinh viên, Đại học Ngoại ngữ Huế 60-90 sinh viên. Đại học Đông Á, dù mới thành lập quy mô tuyển sinh đã là hơn 100 sinh viên và tương lai còn cho thấy quy mô sẽ phát triển hơn nữa, tạo ra sự cạnh tranh ở khu vực miền Trung.

Ở miền Trung, ngoài các ngành đào tạo chính khóa về Hàn Quốc, một số trường cũng mở chương trình đào tạo tiếng Hàn làm ngoại ngữ hai. Theo đó, số lượng sinh viên hiện đang theo học về Hàn Quốc cũng đang tăng đáng kể. Chỉ tính riêng trường hợp Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng, số chính khóa là 439 người, nếu kể cả số sinh viên học tiếng Hàn như ngoại ngữ hai thì con số này lên tới 1239 sinh viên.

Có thể thấy, trường hợp khu vực miền Trung, số trường đào tạo về Hàn Quốc ít hơn, đội ngũ cán bộ, giảng viên cũng ít hơn. Trong suốt một thời gian dài không phát triển thêm cơ sở đào tạo nào, gần đây mới

bắt đầu xuất hiện 02 trường tư lập mở mới ngành đào tạo về Hàn Quốc. Ngoài ra, miền Trung cũng đang gặp một số khó khăn như số giảng viên có học vị tiến sĩ hạn chế, tỉ lệ về số sinh viên trên 1 giảng viên cao trong khi cũng có nhiều loại hình đào tạo.

2.3. Khu vực miền Nam

a) Khái quát tình hình chung:

Các trường đào tạo về Hàn Quốc của khu vực miền Nam được phân bố rộng khắp ở 2 thành phố trực thuộc Trung ương là TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ và 17 tỉnh. Đặc điểm về mặt phân bố này cho thấy việc đào tạo về Hàn Quốc ở miền Nam được phổ cập rộng rãi hơn so với miền Bắc và miền Trung, tập trung chủ yếu ở các tỉnh và thành phố lớn. Nguyên nhân chủ yếu là do đào tạo về Hàn Quốc ở miền Nam có nhu cầu xã hội cao, TP.Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế lớn, có nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư, có nhiều cộng đồng người Hàn sinh sống và làm việc... Chính vì vậy, ở TP.Hồ Chí Minh tập trung lên tới 17 đơn vị đào tạo về Hàn Quốc (chiếm 60,7%), sau đó, từ năm 2001 đã lan ra các tỉnh thành khác xung quanh như Bình Dương, Lâm Đồng v.v...

Miền Nam là nơi có tốc độ mở ngành đào tạo về Hàn Quốc liên tục, nhanh và nhiều nhất trên cả nước. Đặc biệt giai đoạn năm 2013-2021 đã tăng từ 4 đơn vị đào tạo lên 21 đơn vị đào tạo và còn tiếp tục phát triển nữa. Riêng trong năm 2021 đã có tới 9 đơn vị mở mới ngành đào tạo về Hàn Quốc, điều này vừa cho thấy sự phát triển, vừa cho thấy một môi trường cạnh tranh mới đang dần hình thành.

Về loại hình của đơn vị đào tạo, khối trường tư đang chiếm ưu thế với 71,4% (20 trường) tạo ra nhiều cơ hội cho người học với nhiều ngành đào tạo mới, phương pháp giáo dục mới, khai phóng, tự chủ v.v... Tuy nhiên, sự gia tăng về đơn vị đào tạo các ngành liên quan đến Hàn Quốc ở đây cũng đặt các đơn vị vào cuộc đua khốc liệt về nguồn nhân lực, đứng trước những khó khăn

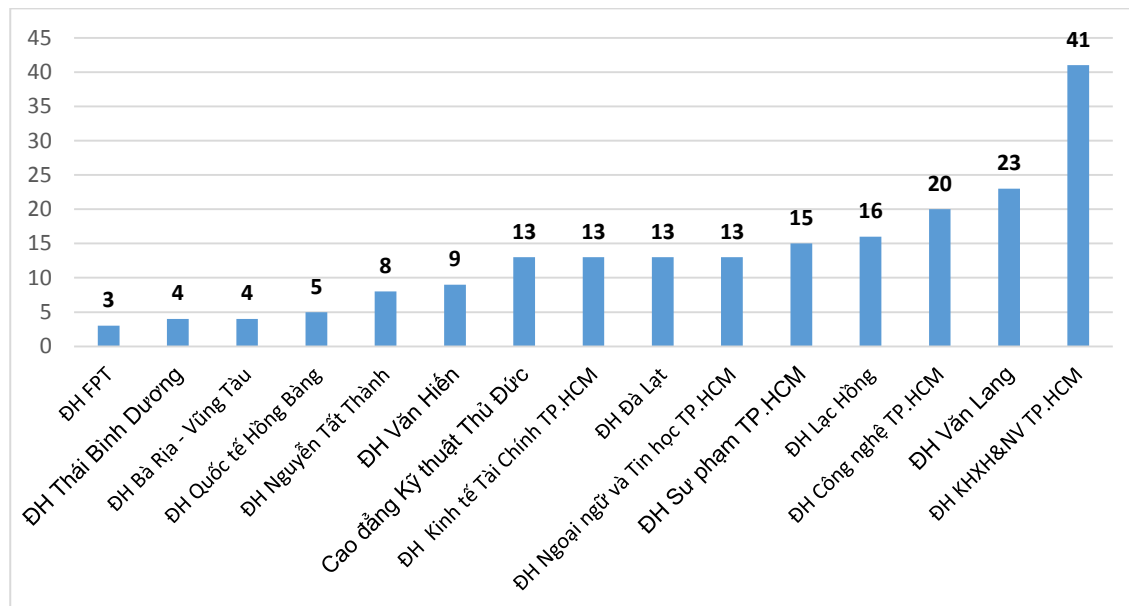
về tạo nguồn, xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên.

b) Về đội ngũ giảng viên:

Kết quả điều tra về đội ngũ giảng viên ở 15 trường đại học khu vực miền Nam cho thấy tổng số giảng viên đang dạy chương trình đào tạo về Hàn Quốc là 200 người. Nếu thực hiện điều tra đồng bộ được trên tất cả các trường, con số dự báo có thể sẽ lên đến trên 300 người.

Trong số giảng viên được các đơn vị cung cấp số liệu điều tra, chỉ có 1/2 là giảng viên cơ hữu người Việt 112 người / 200 người. Điều này phản ánh việc thiếu giảng viên và tình trạng đang phụ thuộc vào đội ngũ giảng viên mời ngoài, giảng viên người Hàn - vốn không ổn định về thời gian cư trú tại Việt Nam.

Số lượng giảng viên dạy ngành đào tạo về Hàn Quốc của một số đại học tiêu biểu ở khu vực miền Nam



Bảng trên cho thấy nhóm dưới 10 giảng viên là 6 trường, nhóm trên 20 giảng viên chỉ có 03 trường. Các trường có nhiều giảng viên hơn, thường tập trung ở các trường đã có lịch sử, kinh nghiệm đào tạo

về Hàn Quốc từ trước. Đặc biệt có trường hợp Đại học Văn Lang, tuy thành lập về sau nhưng đã thu hút tuyển dụng nhiều giảng viên. Số trường có giảng viên thỉnh giảng mời bên ngoài về dạy cũng chủ yếu

tập trung vào các trường lớn, như Đại học KHXXH&NV TP.HCM, Đại học Công nghệ TP.HCM, Đại học Lạc Hồng, Đại học Sư phạm TP.HCM...

Kết quả điều tra về đội ngũ giảng viên ở khu vực miền Nam cho thấy, các đơn vị tuyển dụng giảng viên cơ hữu ít, thay vì đó sử dụng nhiều đội ngũ giảng viên thỉnh giảng, lưu động giữa các trường với nhau, mang tính chất "động" nhiều hơn tính chất "tĩnh" của khu vực miền Bắc.

Về trình độ chuyên môn, học vị, số có học vị tiến sĩ là 38 người (chiếm 19%), số lượng đông nhất là giảng viên có học vị thạc sĩ 129 người (chiếm 64,5%). Các trường có nhiều giảng viên có học vị tiến sĩ có thể kể đến là Đại học KHXXH&NV TP.HCM (14 người), Đại học Văn Lang (5 người)...

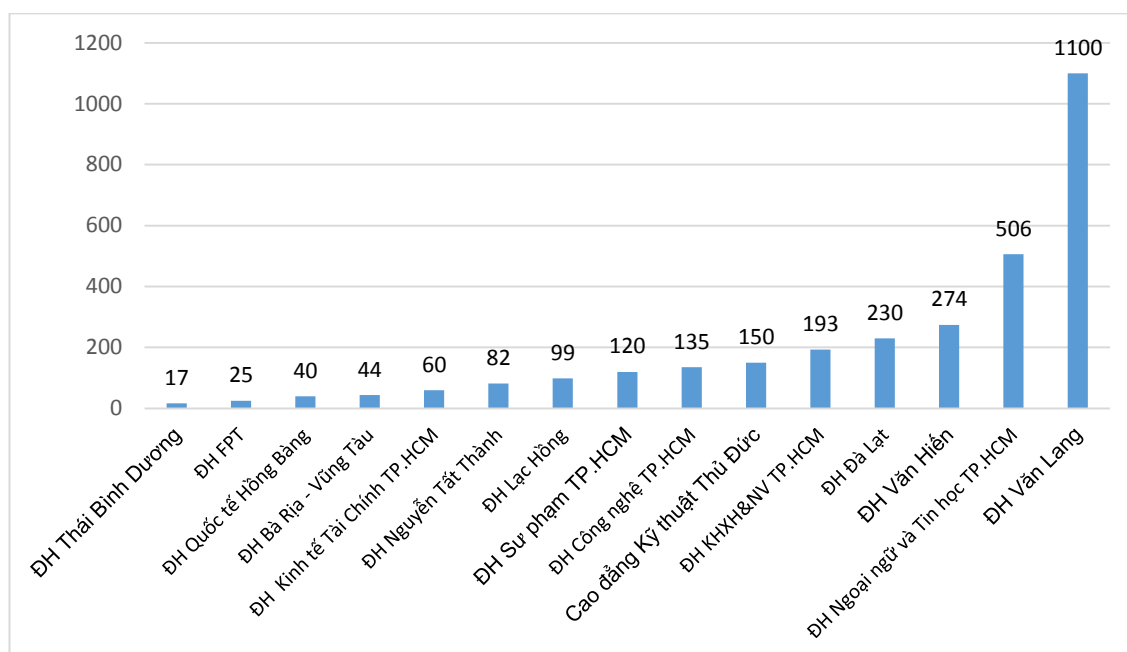
Thực tế cho thấy các trường cần giảng viên có trình độ tiến cho các ngành đào tạo

kiến thức về Hàn Quốc học, sử dụng đến chuyên môn chuyên sâu của họ, còn đối với các đơn vị đào tạo tiếng Hàn như một ngoại ngữ chỉ cần có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ là có thể đáp ứng nhu cầu (Đối với các trường công phải đi kèm theo điều kiện có học vị thạc sĩ theo quy định của Bộ). Các trường khu vực miền Nam rất linh hoạt trong khâu tuyển dụng - có sự phân biệt rõ ràng hơn ở điều kiện tuyển dụng. Tuy nhiên, trong tương lai, việc bồi dưỡng chuyên môn cho giảng viên ở khu vực phía Nam có đầy đủ học vị tiến sĩ cũng là việc làm cần có định hướng, tính toán trước.

c) Về tình hình sinh viên:

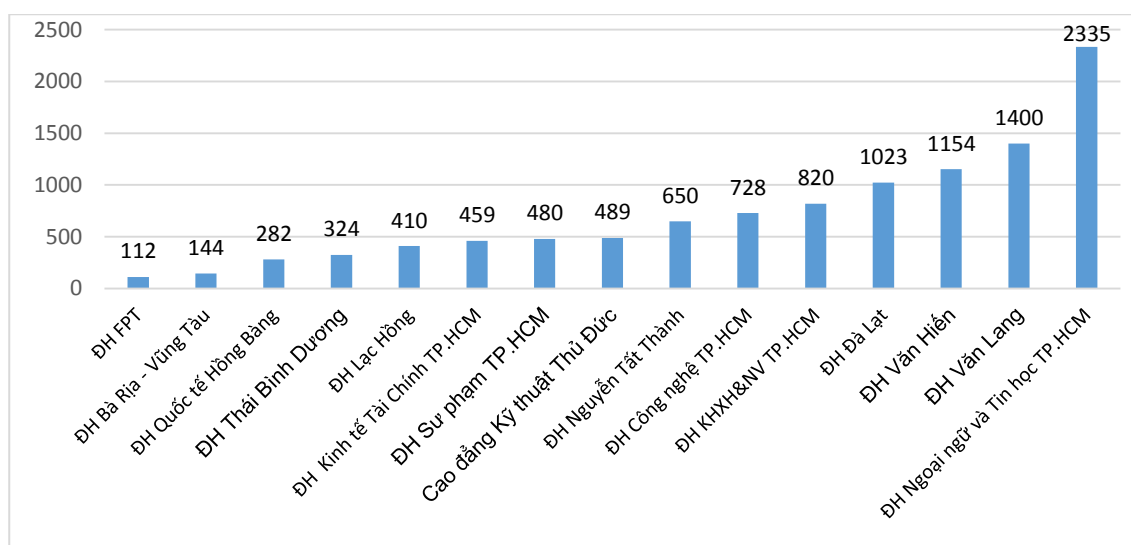
Quy mô tuyển sinh vào các ngành đào tạo về Hàn Quốc chính khóa mỗi năm của các trường khu vực miền Nam có nhiều khác biệt, tùy theo mục tiêu, tính chất của mỗi đơn vị đào tạo.

Quy mô tuyển sinh vào ngành đào tạo về Hàn Quốc của các trường đại học, cao đẳng khu vực phía Nam



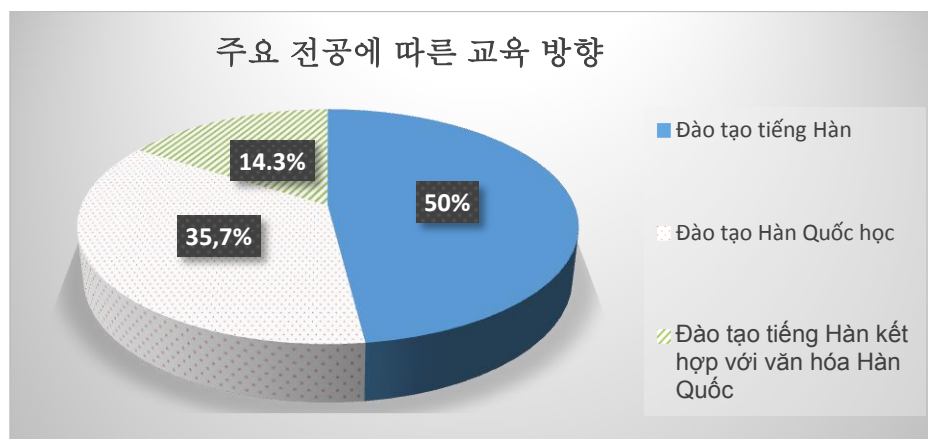
Biểu đồ trên cho thấy có 27% các trường tuyển sinh hơn 200 sinh viên, 30% các trường

có quy mô tuyển sinh 100-200 sinh viên, 40% tuyển sinh dưới 100 sinh viên.

Số sinh viên đang đào tạo về Hàn Quốc của các đơn vị ở khu vực miền Nam

Biểu đồ trên chúng tôi có tính gộp cả số sinh viên học tiếng Hàn là ngoại ngữ 2 đang được đào tạo ở 4 trường đại học (chiếm 26,6%). Nhìn vào "top" 3 trường dẫn

đầu về số lượng sinh viên ở khu vực miền Nam, có thể thấy đều đang tập trung vào các trường tư lập.

Hướng đào tạo chuyên môn của các trường khu vực miền Nam

Về mục tiêu và định hướng đào tạo, kết quả điều tra cho thấy 50% các trường tập trung vào đào tạo tiếng Hàn như một ngoại ngữ, thiên về định hướng ứng dụng. Số trường đào tạo về Hàn Quốc học (14,3%) hay đào tạo kết hợp ngoại ngữ tiếng Hàn với các kiến thức văn hóa (35,7%) chiếm tỉ lệ ít hơn so với khu vực miền Bắc và miền Trung.

Đánh giá chung có thể thấy ở miền Nam các trường tư phát triển nhanh, quy mô tuyển sinh lớn, cho thấy sự khác biệt đang dần trở nên rõ ràng hơn so với khối trường công lập. Khi số trường đào tạo về Hàn Quốc ngày càng nhiều, lượng tuyển sinh lại đông (khoảng 11.000 - con số này sẽ còn lớn hơn nữa sau vài năm, khi một loạt các trường mới thành lập sẽ tuyển sinh liên tục), vấn đề các

trường phải đối đầu là khó đạt chuẩn quốc gia về giáo dục. Như trên đã trình bày, chỉ với 200-300 giảng viên để dạy cho hơn 11.000 sinh viên, thì tùy theo từng trường, tỉ lệ giữa sinh viên và giảng viên có thể sẽ lên tới 50 hay 100 sinh viên / 1 giảng viên.

Kết luận

Thay lời kết luận, chúng tôi sẽ đưa ra một số đánh giá, nhận xét và gợi ý giải pháp từ kết quả thực hiện điều tra về tình hình đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học ở Việt Nam.

Kết quả điều tra 49 trường đại học chia theo 3 khu vực miền Bắc, miền trung và miền Nam cho ta thấy một số đặc điểm như sau:

- Số đơn vị đào tạo, giảng viên và quy mô tuyển sinh đều tăng, nhưng tính theo tỉ lệ, thì số giảng viên vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng đủ với nhu cầu của xã hội. Do quy mô tuyển sinh lớn hơn, nên các trường ở miền Nam đang đối đầu với vấn đề thiếu giáo viên trầm trọng hơn so với khu vực miền Bắc và miền Trung.

- Đào tạo ở miền Nam đang tăng về số lượng rất nhanh, cả về số lượng đơn vị đào tạo lẫn quy mô tuyển sinh, lại phân bố trên địa bàn rộng khắp, tập trung ở các thành phố, tỉnh thành lớn (17 tỉnh). Trong khi đó, ở miền Bắc tập trung vào khu vực Hà Nội, các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Phòng có nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc nhưng cũng chưa thu hút nhiều sinh viên.

- Khối trường tư ở miền Nam vốn đã phát triển nay lại ngày càng được mở rộng, chiếm ưu thế về số lượng so với khối trường công, khác với tình hình hiện tại của khu vực miền Bắc và miền Trung.

- Khu vực các trường miền Nam không tập trung nhiều vào giáo viên cơ hữu, mà tập trung vào đội ngũ hợp đồng ngắn hạn, thỉnh giảng. Đặc biệt, khối trường tư ở miền Nam hiện đang tranh thủ thời gian,

đẩy mạnh quy mô đào tạo, phát huy được ưu thế có sẵn về đại học tự chủ và xã hội hóa giáo dục.

- So với khu vực miền Bắc và miền Trung, mục tiêu đào tạo ở miền Nam mang tính ứng dụng cao hơn, tập trung vào đào tạo tiếng Hàn như một ngoại ngữ, đào tạo về Hàn Quốc học chiếm tỉ lệ ít hơn.

- Việc xây dựng đại học tự chủ sẽ phát huy được nhiều hơn năng lực của đội ngũ cán bộ giảng viên và sinh viên. Nhưng trong bối cảnh cạnh tranh gấp rút về nguồn nhân lực, các trường sẽ nhắm vào mục tiêu tuyển dụng giảng viên có điều kiện về năng lực và trình độ chuyên môn hơn là tổ chức đào tạo, bồi dưỡng hay tạo nguồn giảng viên, biến vấn đề này trở thành vấn đề của cá thể.

Để tạm thời khắc phục tình trạng thiếu giảng viên đào tạo về Hàn Quốc như hiện nay, chúng tôi gợi ý một số giải pháp sau:

- Các trường, nhất là các đơn vị mới mở ngành đào tạo về Hàn Quốc nên liên kết với các trường đại học, các tổ chức, đoàn thể giáo dục của Hàn Quốc theo các kênh riêng, ký kết các hiệp định về trao đổi và tiếp nhận giảng viên.

- Yêu cầu các trường phối hợp với Hội Nghiên cứu Khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam để thu thập thông tin cán bộ lập hồ sơ khoa học chuyên gia về Hàn Quốc để có thể chia sẻ nguồn lực khi cần thiết.

- Trong bối cảnh các trường chưa tự bồi dưỡng năng lực giảng viên được, cần đề xuất với phía Hàn Quốc, Viện giáo dục Hàn Quốc tăng cường mở các khóa bồi dưỡng giảng viên chung cho tất cả các trường. Tăng cường các hoạt động trao đổi, giao lưu học thuật quy mô vừa và nhỏ của giảng viên trẻ giữa các trường có đào tạo về Hàn Quốc.

- Đề xuất với sứ quán Hàn Quốc hàng năm dành chỉ tiêu nhất định của học bổng chính phủ Hàn Quốc cho chương trình cao học để tạo nguồn giảng viên cho ngành giáo dục.

Ngoài ra, dự án "Điều tra hiện trạng Hàn Quốc học tại Việt Nam giai đoạn 2020-2021" còn thực hiện điều tra về tình hình tài liệu, giáo trình và công trình nghiên cứu về tiếng Hàn và Hàn Quốc học hiện nay. Tuy trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi không đề cập, nhưng kết quả điều tra về giáo trình, đặc biệt giáo trình giảng dạy tiếng Hàn cũng cho thấy xu hướng mới trong môi trường giáo dục đang ngày càng mở rộng và có tính cạnh tranh cao. Do mục tiêu, sứ mệnh và đặc thù của đơn vị đào tạo khác nhau, nên việc thực hiện một giáo trình tiếng Hàn thống nhất ở các trường là không khả thi. Để cạnh tranh, mỗi trường phải xây dựng bản sắc riêng cho mình và vận dụng linh hoạt các loại giáo trình khác nhau. Thiết nghĩ thay vì chọn những bộ giáo trình chung, nên công khai và thực hiện tham chiếu giáo trình, chương trình giảng dạy với khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho tiếng Hàn của Việt Nam.

Với phần trình bày kết quả điều tra về thực trạng đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học ở Việt Nam này, hy vọng bài viết sẽ cung cấp được phần nào các thông tin hữu ích cho các đơn vị đào tạo có thể tham khảo, xây dựng kế hoạch và phương hướng phát triển của đơn vị mình trong các giai đoạn tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bài viết này sử dụng nội dung từ báo cáo kết quả điều tra trong dự án "Điều tra hiện trạng Hàn Quốc học tại Việt Nam giai đoạn 2020-2021" do Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc tài trợ năm 2021.

OVERVIEW OF THE CURRENT SITUATION ON KOREAN LANGUAGE TRAINING AND KOREAN STUDIES IN VIETNAM (2020-2021)

Abstract:

The article presents a summary of the survey results on the current status of training Korean language and Korean studies in colleges and universities in the North, Central and South regions of Vietnam. The article aims to examine these issues such as: Objectives, Types of training; Situation of lecturers and students etc... Thereby, the article also makes some comments and analyzes about characteristics and specific problems in each region with hopes to provide materials for references to build development strategies in the future.

Keywords: status of training Korean language and Korean studies, Korean language, Korean studies, Korean language in Vietnam, Korean studies in Vietnam

NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG HÀN QUỐC Ở VIỆT NAM:
NHÌN LẠI VÀ TRIỂN VỌNG

Hoàng Minh Quân*

Tóm tắt

Trong lĩnh vực nghiên cứu về Hàn Quốc ở Việt Nam nói chung, nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc chiếm một vị trí tương đối khiêm tốn. Tuy thế, trong một thập niên trở lại đây, việc nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam cũng đã có nhiều khởi sắc, đủ để có thể nói về nó như một lĩnh vực học thuật ở Việt Nam, với tư cách một chuyên ngành của Hàn Quốc học hoặc của lịch sử triết học. Trong bài viết, thông qua việc phân tích hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam trên phương diện định lượng và nội dung nghiên cứu, chúng tôi bước đầu đưa ra một số tổng kết, đánh giá, nhận định về sự phát triển cũng như những thành tựu của lĩnh vực học thuật này. Trên cơ sở đó, chúng tôi đồng thời chỉ ra những triển vọng phát triển của hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam trong tương lai, đặc biệt là khi đặt nó dưới tầm nhìn Đông Á.

Từ khóa: tư tưởng Hàn Quốc, triết học Hàn Quốc, nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc

1. Đặt vấn đề

Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia cùng nằm trong vùng văn hóa chịu ảnh hưởng của Nho giáo ở Đông Á, chia sẻ với nhau nhiều điểm tương đồng về văn hóa cũng như vận mệnh lịch sử. Tuy thế, trong suốt thời trung đại, sự giao lưu giữa hai nước thực ra khá hạn chế, chủ yếu dừng lại ở sự hiện diện của một số người Việt Nam trên bán đảo Triều Tiên và ngược lại, cũng như sự giao lưu, gặp gỡ giữa các sứ thần hai nước ở Trung Hoa. Sự giao lưu đó có lẽ đang mang lại cho người Việt Nam và Hàn Quốc trong lịch sử một vài sự hiểu biết về nhau, nhưng chắc chắn là còn rất hạn chế. Tình hình này được cải thiện khi bước vào thời hiện kỳ hiện đại, đặc biệt là kể từ khi hai nhà nước Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992. Cùng với quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam, sự giao lưu, hợp tác giữa hai nước được đẩy mạnh, sự hiểu biết lẫn nhau giữa người dân hai nước vì vậy cũng ngày một gia tăng.

Ngày nay, văn hóa Hàn Quốc, với điện ảnh, phim truyền hình, âm nhạc, ẩm thực v.v... đã trở nên quen thuộc với phần đông người Việt Nam. Nhiều nhãn hàng của Hàn Quốc cũng ngày càng được người tiêu dùng Việt Nam ưa chuộng. Còn trong lĩnh vực học thuật, nghiên cứu về Hàn Quốc ở Việt Nam cũng là một lĩnh vực đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong mấy thập niên vừa qua. Tuy nhiên, một phần cốt lõi của văn hóa Hàn Quốc là tư tưởng thì nhìn chung

* Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
email: hoangquan1710@gmail.com

vẫn còn xa lạ với đa số người Việt. Trong một bài viết tổng kết về tình hình nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam vào năm 2015, nhà nghiên cứu người Hàn Quốc Kim Sang Ho thậm chí đã nhận định rằng nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam còn chưa thực sự bắt đầu¹, cũng có nghĩa là, nếu dựa trên một số thành quả nghiên cứu ở thời điểm đó, chưa thể nói về nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam như một lĩnh vực học thuật chuyên biệt. Đối với nghiên cứu về Hàn Quốc nói chung, đây rõ ràng là một khoảng trống tương đối lớn. Tuy nhiên, nếu nhìn vào những chuyển động của lĩnh vực này trong khoảng một thập niên trở lại đây, chúng ta có thể thấy tình hình đã được cải thiện ở một mức độ nhất định.

Trong bài viết này, chúng tôi thử nhìn lại sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam từ phương diện định lượng và nội dung nghiên cứu, để từ đó chỉ ra những triển vọng của lĩnh vực này trong thời gian tới. Để tiến hành khảo sát của mình, chúng tôi có kế thừa một số công trình tổng kết về nghiên cứu Hàn Quốc (hay Hàn Quốc học) ở Việt Nam đã được công bố trước đây. Trong đó, có hai công trình thư mục, gồm: *Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam* (2015) của Nguyễn Thị Thắm và *Tổng mục nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam giai đoạn 2015-2020* (2021) do Cao Thị Hải Bắc chủ biên. Công trình thứ nhất bao quát phạm vi tư liệu từ năm 1996 đến năm 2015, trong khi công trình thứ hai vừa khéo đã bổ sung giai đoạn còn lại, từ 2015-2020, vì vậy, có thể nói là đã phản ánh một cách tương đối toàn diện những thành tựu nghiên cứu về Hàn Quốc

tại Việt Nam kể từ khi hai nước bắt đầu thiết lập quan hệ ngoại giao. Ngoài ra, xét riêng trong việc tổng kết hoạt động nghiên cứu lịch sử tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam, bài viết “Tình hình nghiên cứu tư tưởng triết học Hàn Quốc tại Việt Nam” (2015) của Kim Sang Ho và phần “Lịch sử - Tư tưởng - Tôn giáo Hàn Quốc” của nhóm tác giả Trần Tùng Ngọc, Nguyễn Thúy Hằng trong cuốn tổng mục của Cao Thị Hải Bắc chủ biên cũng cung cấp cho chúng tôi những dữ liệu cụ thể cùng nhiều nhận định đáng chú ý. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng bổ sung thêm một vài thông tin, dữ liệu từ khảo sát cá nhân để đảm bảo tính cập nhật của nghiên cứu này.

2. Nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam: từ cái nhìn định lượng

Xét về phương diện hình thức, chúng ta có thể tìm hiểu việc nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam qua một số loại hình ấn phẩm/hoạt động sau đây: sách, bài nghiên cứu (đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội thảo đã hoặc chưa được xuất bản), đề tài/dự án nghiên cứu khoa học các cấp, luận án/luận văn, hội thảo khoa học, chương trình giao lưu học giả, phiên dịch (gồm dịch sách và dịch bài nghiên cứu). Trong bài viết này, chúng tôi tập trung khảo sát những thành quả nghiên cứu đã được xuất bản chính thức ở Việt Nam, gồm: sách, bài nghiên cứu (đăng trên tạp chí khoa học hoặc sách kỷ yếu hội thảo đã được xuất bản) và những ấn phẩm dịch đã được xuất bản, những thành quả thuộc các loại hình/hoạt động khác chỉ được đề cập đến trong chừng mực làm rõ một số nhận định cụ thể. Trên cơ sở giới hạn phạm vi như vậy, chúng tôi xây dựng một danh mục gồm: 3 cuốn sách được viết bằng tiếng Việt, 39 bài viết bằng tiếng Việt (được đăng trên tạp chí khoa học ở Việt Nam hoặc được đưa vào các sách đã xuất bản tại Việt Nam), 9 cuốn sách dịch từ

¹ Xem: Kim Sang Ho, “Tình hình nghiên cứu tư tưởng triết học Hàn Quốc ở Việt Nam”, trong: Nguyễn Thị Thắm chủ biên (2015), *Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam: Thành quả và phương hướng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

tiếng Hàn Quốc được xuất bản tại Việt Nam, và 15 bài viết được dịch từ tiếng Hàn Quốc (đăng trên các tạp chí hoặc được đưa vào các sách đã xuất bản tại Việt Nam) (xin xem chi tiết tại phần Phụ lục cuối bài viết). Đây là cơ sở để chúng tôi tiến hành khảo sát, đánh giá về hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam từ cái nhìn định lượng.

Trong bài viết năm 2015, Kim Sang Ho đã đưa ra một thống kê về các công trình/chương trình nghiên cứu liên quan đến tư tưởng Hàn Quốc tính đến năm 2014, gồm: 7 cuốn sách (bao gồm cả sách dịch), 6 cuốn kỷ yếu hội thảo (với tổng cộng 76 bài viết, bao gồm cả hội thảo được tổ chức tại Hàn Quốc), 4 chương trình giao lưu học giả và 2 bài nghiên cứu đăng trên tạp chí. Những con số này được giới hạn trong các hoạt động học thuật liên quan đến tư tưởng Hàn Quốc của Viện Triết học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (sau đây gọi tắt là Viện Triết học), nhưng nó cũng phản ánh sự khiêm tốn trong thành quả nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam nói chung. Trên thực tế, ngay cả khi mở rộng ra những nghiên cứu bên ngoài Viện Triết học, thì số lượng công trình cũng không quá đáng kể, dù nó cho chúng ta thấy, việc nghiên cứu về lĩnh vực này đã được quan tâm đến từ khá sớm. Kể từ bài viết đầu tiên, theo khảo sát của chúng tôi, của tác giả Lê Ngọc Quế vào năm 1999 (“Vài nét về tư tưởng Nho giáo ở Hàn Quốc”, Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản*) đến năm 2006, thời điểm khởi đầu của những công trình được Kim Sang Ho thống kê, cũng chỉ có tổng cộng 4 bài viết liên quan đến tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam. Nếu đặt trong sự so sánh với những lĩnh vực nghiên cứu khác liên quan đến Hàn Quốc, những con số này quả thực là không đáng kể, chẳng hạn, riêng trong lĩnh vực nghiên cứu kinh tế Hàn Quốc, trong khoảng thời gian tương ứng, từ năm 1996 đến 2014, đã

có 67 cuốn sách và 273 bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí khoa học được công bố². Điều đó đã cho thấy sự không cân xứng trong nghiên cứu về Hàn Quốc giai đoạn đầu, khi lĩnh vực tư tưởng Hàn Quốc hầu như chưa thực sự được quan tâm, đặt bên cạnh các lĩnh vực khác như kinh tế, văn học, văn hóa nói chung v.v...

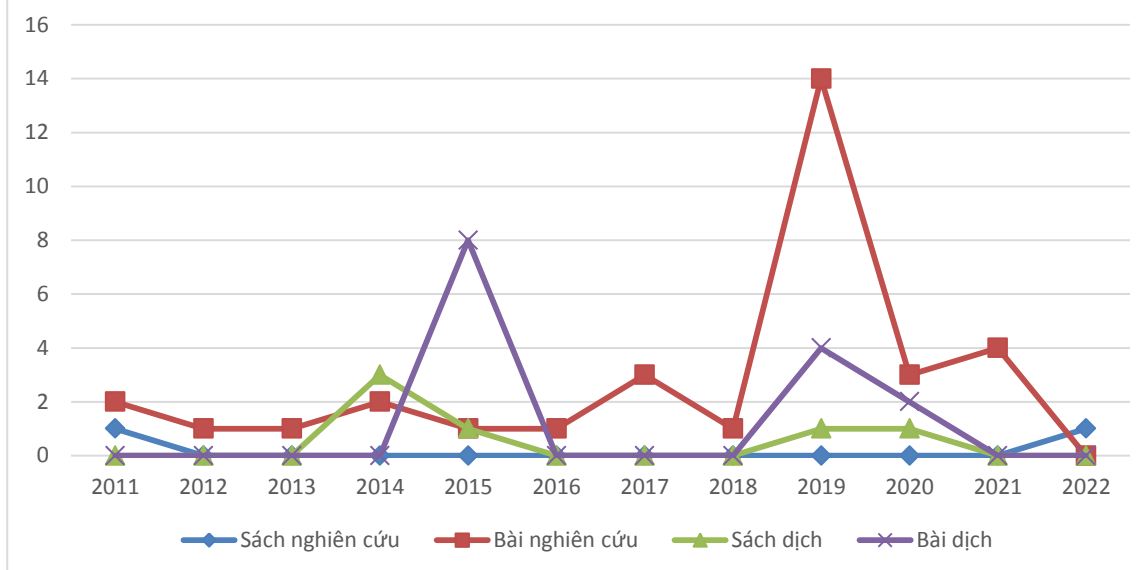
Số lượng công trình nghiên cứu về Hàn Quốc đặc biệt tăng nhanh trong khoảng một thập niên trở lại đây, tính từ thời điểm năm 2011. Năm 2011 vừa khéo cũng là thời điểm cuốn sách *Dẫn nhập lịch sử tư tưởng Hàn Quốc* - cuốn sách viết bằng tiếng Việt đầu tiên (và đến thời điểm này cũng là duy nhất) trình bày một cách toàn diện về sự phát triển của lịch sử tư tưởng Hàn Quốc, và do đó, cũng là tài liệu tham khảo hết sức quan trọng đối với những người Việt Nam quan tâm đến vấn đề này. Trong khoảng thời gian từ năm 2011 cho đến nay, đã có tổng cộng 33 bài viết được công bố trên các tạp chí khoa học hoặc sách đã xuất bản, chiếm 84,6 % tổng số bài viết nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc từ trước cho đến nay. Con số này đối với bài nghiên cứu được dịch từ tiếng Hàn là 14 bài (chiếm 93,3%), đối với sách dịch từ tiếng Hàn là 6 cuốn sách (chiếm 66,7%), đều cho thấy sự vượt trội rõ rệt. Những con số này cho thấy một thực tế là, tư tưởng Hàn Quốc đang dần được quan tâm hơn ở Việt Nam, và nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam thực sự đã có sự biến chuyển rõ rệt. Riêng đối với sách nghiên cứu viết bằng tiếng Việt, cho đến nay mới chỉ có 3 công trình, không đủ để đưa ra một thống kê nào đó, nhưng nó cũng phản ánh một điều là ở Việt Nam hiện đang thiếu vắng những công trình nghiên cứu tầm cỡ về tư tưởng Hàn Quốc.

² Xem: Cao Thị Hải Bắc chủ biên (2021), *Tổng mục nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam giai đoạn 2015-2020*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.43.

Mặc dù tổng số công trình nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc trong thập niên vừa qua có sự gia tăng rõ rệt, nhưng trên thực tế, vẫn là con số khiêm tốn. Và nếu nhìn vào

thống kê theo từng năm, có thể thấy là lĩnh vực nghiên cứu này không có sự phát triển tiệm tiến theo từng năm. Điều đó được thể hiện ở biểu đồ 1 dưới đây.

Biểu đồ 1: Số lượng công trình nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc được công bố tại Việt Nam giai đoạn 2011-2022



Biểu đồ trên phản ánh sự liên mạch trong nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam trong thập niên vừa qua, với việc năm nào cũng có ít nhất một công trình được công bố. Đây chỉ ít cũng là một bước cải thiện so với tình hình nghiên cứu trong hai thập niên trước đó, với những công bố tương đối rời rạc. Nhưng ngoại trừ một số cột mốc có sự gia tăng đột biến (chẳng hạn như năm 2015, 2019), nhìn chung những nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc chỉ được duy trì ở một mức độ thấp. Mà sự gia tăng trong các năm 2015, 2019 cũng là điều có thể lý giải được, bởi đây là thời điểm hai cuốn sách tập hợp các bài viết cho các hội thảo khoa học quốc tế liên quan đến tư tưởng Hàn Quốc được xuất bản¹. Nói cách

khác, sự gia tăng đột biến trong số lượng công trình nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc chủ yếu liên quan đến những nghiên cứu ngắn hạn hơn là kết quả của một hướng nghiên cứu có tính dài hạn.

Nhìn vào cơ cấu các công trình nghiên cứu, chúng ta cũng có thể rút ra một vài

Nguyễn Tài Đông chủ biên (2019), *Nho học Việt Nam và Hàn Quốc nhìn từ Quế Đường Lê Quý Đôn và Tasan Jeong Yak Yong*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội. Trong đó, cuốn sách thứ nhất là kết quả của cuộc hội thảo khoa học quốc tế “Trách nhiệm của Nho giáo trong lịch sử Việt Nam và Hàn Quốc” (Thành phố Hồ Chí Minh, 2013) do Viện Triết học (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và Trung tâm Nghiên cứu Nho giáo (Đại học Quốc gia Chungnam, Hàn Quốc) đồng tổ chức; cuốn sách thứ hai là kết quả của hai cuộc hội thảo khoa học quốc tế, gồm: hội thảo “Nghiên cứu so sánh tư tưởng của Lê Quý Đôn và Dasan Jeong Yak Yong” (Hà Nội, 2016) và hội thảo “Triết học chính trị Nho giáo Hàn Quốc và Việt Nam” (Seoul, 2017) do Viện Triết học (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và Quỹ Học thuật văn hóa Tasan đồng tổ chức.

¹ Đó là 2 cuốn sách: Phạm Văn Đức, Hwang Eui Dong, Nguyễn Tài Đông đồng chủ biên (2015), *Trách nhiệm xã hội của Nho giáo trong lịch sử Việt Nam và Hàn Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội; và

con số đáng chú ý. Xét trên khía cạnh tác giả bài viết, chúng tôi thấy, số công trình của các nhà nghiên cứu của Viện Triết học chiếm phần lớn, với 24 bài viết, chiếm 61,5%. Con số này là gần như tuyệt đối, nếu xét đến các công trình công bố dưới dạng sách dịch, bài dịch và sách nghiên cứu. Xét về tạp chí đăng tải các bài viết, có hai tạp chí quan trọng là tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á* và tạp chí *Triết học* (đều thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), ngoài ra gần đây có thêm tạp chí *Hàn Quốc* của Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam. Trong tương quan so sánh, tạp chí *Triết học* đứng đầu về số lượng bài viết được đăng tải với 12 bài viết (trên tổng số 28 bài viết đăng trên các tạp chí khoa học), chiếm 42,8 %, đứng thứ hai là tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á* (tính cả tiền thân của nó là tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản* và tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*), với 9 bài viết, chiếm 32,1%, trong khi đó, tạp chí *Hàn Quốc* có 3 bài, chiếm 10,7%. Thống kê trên, một mặt, phản ánh hai hướng lớn trong nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam, đó là: nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc như một chuyên ngành của lĩnh vực lịch sử triết học, và nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc như một chuyên ngành của Hàn Quốc học hay khu vực học. Mặt khác, những con số này cũng cố nhận định của tác giả Kim Sang Ho hoặc nhóm tác giả Trần Tùng Ngọc, Nguyễn Thúy Hằng về vai trò của Viện Triết học trong lĩnh vực học thuật này². Trên thực tế, là cơ quan nghiên cứu chuyên sâu về tư tưởng, triết học, có mối quan hệ học thuật với nhiều học giả và cơ quan nghiên cứu về tư tưởng, triết học tại Hàn Quốc, lại có một số nhà nghiên cứu trẻ được đào tạo về chuyên ngành triết học tại

Hàn Quốc, Viện Triết học có nhiều ưu thế, cũng như tiềm năng để đẩy mạnh nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc trong tương lai, tất nhiên là theo hướng tiếp cận tư tưởng Hàn Quốc như một chuyên ngành thuộc lĩnh vực lịch sử triết học nói chung, lịch sử triết học phương Đông nói riêng.

Xét về phương diện cá nhân, những nhà nghiên cứu nổi bật hơn cả của lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam cũng là những nhà nghiên cứu của Viện Triết học. Trong đó, đứng đầu về số lượng công trình là TS. Đào Vũ Vũ, với 2 cuốn sách nghiên cứu (trong đó có 1 cuốn là đồng tác giả), 5 bài nghiên cứu (trong đó có 1 bài là đồng tác giả), 8 sách dịch (chiếm hầu hết các sách dịch liên quan đến tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam) và 3 bài dịch. Với những hoạt động tích cực trên cả phương diện nghiên cứu và dịch thuật, TS. Đào Vũ Vũ có thể nói là người có đóng góp rất lớn cho việc nghiên cứu và giới thiệu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam. Ngoài ra, còn có thể kể đến TS. Lương Mỹ Vân, tác giả của 1 cuốn sách chuyên khảo, 4 bài nghiên cứu, 1 sách dịch (đồng dịch giả), 7 bài dịch, và TS. Kim Sang Ho, một nhà nghiên cứu đã cộng tác với Viện Triết học trong nhiều năm, tác giả của 4 bài nghiên cứu, 1 sách dịch (đồng dịch giả). Họ đều là những nhà nghiên cứu có chuyên môn về lĩnh vực tư tưởng Hàn Quốc, bảo vệ luận án tiến sĩ về lĩnh vực này, và xem lịch sử tư tưởng Hàn Quốc là một hướng nghiên cứu chính của mình.

Nói chung, nhìn vào một vài con số thống kê, chúng ta có thể thấy, nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc vẫn còn là một lĩnh vực còn nhiều hạn chế ở Việt Nam, đặt trong tương quan với một số lĩnh vực khác thuộc Hàn Quốc học hoặc lịch sử triết học. Tuy nhiên, lĩnh vực này cũng bắt đầu được quan tâm và đã có sự phát triển nhất định trong một thập niên trở lại đây, dù rằng những

² Xem: Kim Sang Ho, Tlđd, tr.137, và Cao Thị Hải Bắc chủ biên, Sđd, tr.356.

thành tựu đạt được có thể vẫn còn khiêm tốn. Trong sự phát triển đó, Viện Triết học được biết đến như một cơ quan nghiên cứu có vai trò lớn trong việc thúc đẩy nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam.

3. Sự phát triển của hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam và những chủ đề nghiên cứu chủ yếu

Nhìn lại sự phát triển của hoạt động nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam, chúng ta có thể thấy, những công trình đầu tiên đều là công trình nghiên cứu về tư tưởng Nho giáo. Bài viết đầu tiên, như chúng tôi đã đề cập đến ở phần trên, là bài viết “Vài nét về tư tưởng Nho giáo ở Hàn Quốc” của tác giả Lê Ngọc Quế. Những bài viết tiếp theo, được đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, cũng đi theo hướng này, gồm 2 bài viết của tác giả Lý Xuân Chung: “Tìm hiểu vấn đề Nho giáo du nhập vào Hàn Quốc” và “Về sự phát triển Nho giáo Koryo (918-1392)” và 1 bài viết của tác giả Nguyễn Mạnh Dũng: “Quan điểm của các nhà Thực học Triều Tiên trước những chuyển biến của khu vực Đông Bắc Á giữa thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XIX (trường hợp Nhật Bản)”. Cũng có thể nói rằng, nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam đã được bắt đầu với nghiên cứu về tư tưởng Nho giáo Hàn Quốc. Những diễn biến tiếp theo cho thấy, đây cũng là hướng nghiên cứu chủ yếu về tư tưởng Hàn Quốc cho đến thời điểm hiện tại.

Từ năm 2006, thông qua các công trình phiên dịch và nghiên cứu, một số nhà nghiên cứu (như Kim Seong Beom, Đào Vũ Vũ) đã giới thiệu một dòng tư tưởng khác nổi bật ở Hàn Quốc thời kỳ cận đại là Đông học, trong đó có thể kể đến bản dịch tiếng Việt tác phẩm *Đông Kinh đại toàn* của Choe Je U (Đào Vũ Vũ dịch, 2008), hay công trình *Dẫn nhập tư tưởng Donghak* của Đào Vũ Vũ (2010). Sau đó, ở Việt Nam bắt đầu

xuất hiện một số nghiên cứu về tư tưởng Đông học, cùng đại diện của nó là Choe Je U. Đông học và Nho học (đặc biệt là Tính lý học) là hai dòng tư tưởng được nghiên cứu nhiều ở Hàn Quốc³, vì vậy, việc hai dòng tư tưởng này được quan tâm và giới thiệu ở Việt Nam cũng là điều phù hợp với những chủ đề mà giới nghiên cứu ở Hàn Quốc quan tâm. Có thể nói, với những nghiên cứu bước đầu về Đông học, phạm vi quan tâm của giới nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc cũng được mở rộng, tạo tiền đề cho những bước phát triển tiếp theo.

Năm 2011 có thể xem là một cột mốc quan trọng trong hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam. Sở dĩ chúng tôi đặc biệt coi trọng cột mốc này, là bởi đây là năm xuất bản cuốn sách *Dẫn nhập lịch sử tư tưởng Hàn Quốc* của nhóm tác giả Kim Seong Beom, Kim Sang Ho, Đào Vũ Vũ. Đây cũng là nhóm nghiên cứu quan trọng và bài bản về tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam, với một loạt công trình nghiên cứu và dịch thuật đã được xuất bản. Trước đó, các tác giả của công trình này cũng công bố một số công trình nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc, công trình dẫn nhập trên có thể xem là một bước phát triển trong hoạt động nghiên cứu của họ. Đây cũng là công trình hết sức hữu ích đối với những người mới bước chân vào tìm hiểu lịch sử tư tưởng Hàn Quốc. Là một công trình quán xuyến sự phát triển của tư tưởng Hàn Quốc trong lịch sử, cuốn sách này đã trình bày một cách hệ thống về các dòng tư tưởng lớn của Hàn Quốc, gồm tư tưởng bản địa, tư tưởng Phật giáo, tư tưởng Nho giáo, tư tưởng Đông học. Với công trình này, có thể nói, tư tưởng Hàn Quốc đã hiện diện ở Việt Nam với một diện mạo tương đối hoàn chỉnh. Vì vậy, đặt trong sự phát triển

³ Xem: Kim Sang Ho, Tlđd, tr.125.

của hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam, sự xuất hiện của nó xứng đáng được nhắc đến như một cột mốc quan trọng. Có một điểm rất đáng lưu ý là, tác giả chính của công trình này, nhà nghiên cứu Kim Seong Beom, cũng là người đã chuyển ngữ một cuốn sách rất quan trọng về lịch sử tư tưởng Việt Nam - cuốn *Lịch sử tư tưởng Việt Nam* (tập 1) do GS. Nguyễn Tài Thư chủ biên - sang tiếng Hàn Quốc. Nhìn từ góc độ đó, có thể xem việc biên soạn cuốn sách này như một trong những nỗ lực của nhà nghiên cứu Kim Seong Beom nhằm tăng cường sự giao lưu học thuật và hiểu biết lẫn nhau trên phương diện lịch sử tư tưởng giữa người Việt Nam và người Hàn Quốc.

Phải đến 10 năm sau, ở Việt Nam mới lại có một công trình bao quát toàn bộ lịch sử tư tưởng Hàn Quốc được xuất bản, nhưng là một công trình dịch thuật, *Tổng luận lịch sử triết học Hàn Quốc* (2021), của tác giả Lee Eul Ho, do Đào Vũ Vũ chuyển ngữ. Dù sao, xen giữa khoảng 10 năm đó cũng là một giai đoạn phát triển tương đối phong phú của hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc, mà ở đó, các công trình nghiên cứu không chỉ có sự gia tăng về mặt số lượng như chúng tôi đã đề cập đến ở trên, mà còn không ngừng đi vào chiều sâu, với việc các nhà nghiên cứu hướng đến tìm hiểu tư tưởng Hàn Quốc qua những vấn đề có tính triết học, qua những nhà tư tưởng cụ thể với các tác phẩm triết học cụ thể, đồng thời tiến thêm một bước để so sánh tư tưởng Việt Nam - Hàn Quốc.

Việc chú trọng vào phương diện triết học trong lịch sử tư tưởng Hàn Quốc là một khuynh hướng nổi bật và rất đáng chú ý trong sự phát triển của hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam trong thời gian qua. Những nghiên cứu ban đầu về tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam nhìn

chung chưa đề cập đến những vấn đề triết học. Cùng với sự tham gia của các nhà nghiên cứu thuộc ngành triết học, những bàn luận triết học trong lịch sử tư tưởng Hàn Quốc bắt đầu được chú ý. Với việc chú trọng đến những khái niệm triết học như “tâm”, “tính”, “tình”, “lý”, “khí”, “đạo” và những bàn luận của các nhà tư tưởng Hàn Quốc về chúng trong lịch sử v.v..., các nhà nghiên cứu đã đi vào tầng sâu nhất của tư tưởng Hàn Quốc, với những khái niệm có tính nền tảng, đồng thời dựa trên sự phân tích về quan niệm triết học của các nhà tư tưởng Hàn Quốc để lý giải toàn bộ hệ thống tư tưởng của họ. Chúng ta có thể thấy được khuynh hướng vận động này khi nhìn vào một số công trình nghiên cứu cụ thể. Chẳng hạn, 2 bài viết của tác giả Lý Xuân Chung về Nho giáo Hàn Quốc thời kỳ Koryo chủ yếu nhấn mạnh phương diện tư tưởng trị nước, sự giáo hóa đạo đức theo tinh thần Nho giáo cũng như việc củng cố địa vị Nho giáo của chính quyền thông qua các thiết chế giáo dục, khoa cử, tế lễ v.v... Trong khi đó, công trình *Dẫn nhập lịch sử tư tưởng Hàn Quốc* của nhóm tác giả Kim Seong Beom lại đặc biệt lưu ý đến sự hình thành của Tính lý học trong Nho giáo Hàn Quốc dưới thời Koryo. Hay liên quan đến Jeong Yak Yong, nhà tư tưởng Thực học này đã được nhắc đến từ bài viết năm 2004 của tác giả Nguyễn Mạnh Dũng với một vài quan điểm về Nhật Bản, thể hiện sự chuyển hướng trong cách nhìn về Nhật Bản của các nhà Thực học Hàn Quốc thế kỷ 17-19, nhưng càng về sau, Jeong Yak Yong lại càng được những nhà nghiên cứu người Việt quan tâm hơn ở phương diện tư tưởng triết học. Nhiều bài viết về Jeong Yak Yong đã đi vào phân tích quan niệm của ông về “tâm”, “tính”, đồng thời nhấn mạnh vào sự sáng tạo triết học của ông cũng như của Thực học Hàn Quốc nói chung, lấy đó

làm cơ sở để lý giải các tư tưởng khác của ông. Cách tiếp cận này thể hiện đặc biệt rõ trong công trình *Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong - Từ chú giải Kinh Thư đến tư tưởng chính trị* của Lương Mỹ Vân. Trong công trình này, tác giả đã lấy tư tưởng triết học của Jeong Yak Yong, với những quan niệm mang tính “thoát Tínlý học” về “lý”, “tính”, “Thượng đế” v.v... làm nền tảng để lý giải tư tưởng chính trị của ông thể hiện qua các tác phẩm chú giải *Kinh Thư*⁴. Cũng tác giả Lương Mỹ Vân, trong một bài viết khác của mình năm 2017, đã trình bày về cuộc tranh luận Tứ - Thất trong lịch sử tư tưởng Hàn Quốc (bài viết “Cuộc tranh luận Tứ - Thất và ý nghĩa của nó trong lịch sử Tínlý học Hàn Quốc”, đăng trên tạp chí *Triết học*, số 6, 2017), qua đó giới thiệu về một trong những chủ đề tranh luận về mặt triết học hết sức nổi bật của Tínlý học Hàn Quốc. Độc giả Việt Nam có thể thông qua những công trình nghiên cứu tương tự như vậy mà phần nào thấy được sự hứng thú đặc biệt đối với những vấn đề siêu hình học của Nho gia Hàn Quốc trong lịch sử như một đặc trưng của tư tưởng Hàn Quốc.

Với hướng nghiên cứu tập trung vào các nhà tư tưởng cụ thể cùng tác phẩm của họ, chúng ta có thể nhận thấy một cách rất rõ ràng rằng, nhà tư tưởng Hàn Quốc được nghiên cứu nhiều nhất, và do đó, có lẽ được biết đến nhiều nhất ở Việt Nam là Tasan Jeong Yak Yong. Nếu xét về số lượng công trình nghiên cứu thì nhà tư tưởng này hầu như chiếm ưu thế tuyệt đối, với 17 bài nghiên cứu (chiếm 43,6% số bài nghiên cứu đăng trên tạp chí hoặc sách đã xuất bản) và 1 cuốn sách chuyên khảo (của tác giả Lương Mỹ Vân mà chúng tôi đã

nhắc đến ở trên). Điều này một phần xuất phát từ địa vị hết sức quan trọng của Tasan Jeong Yak Yong đối với tư tưởng Hàn Quốc. Với tư cách là một nhà tư tưởng lớn, người tập đại thành Thực học Hàn Quốc, Tasan tự nhiên thu hút sự quan tâm nghiên cứu của giới học giả, không chỉ ở Việt Nam, mà còn ở các nước Đông Á khác ngoài Hàn Quốc. Mặt khác, việc nghiên cứu tư tưởng của Tasan cũng phần nào được thúc đẩy bởi sự hỗ trợ từ phía Hàn Quốc, mà cụ thể là Quỹ Học thuật văn hóa Tasan. 10 bài viết của các nhà nghiên cứu Việt Nam và 4 bản dịch từ bài viết của các nhà nghiên cứu người Hàn Quốc về Tasan được đưa vào cuốn sách *Nho học Việt Nam và Hàn Quốc: Nhìn từ Quế Đường Lê Quý Đôn và Tasan Jeong Yak Yong* đều là sản phẩm của hai cuộc hội thảo quốc tế do Viện Triết học và Quỹ Học thuật văn hóa Tasan đồng tổ chức. Một điểm đáng chú ý là những nhà nghiên cứu người Việt không những đã đề cập đến một cách khá toàn diện các nội dung cơ bản trong hệ thống tư tưởng của Tasan (tư tưởng triết học, tư tưởng chính trị, tư tưởng xã hội v.v...), mà còn khảo sát tương đối nhiều tác phẩm của ông, như *Mai thị thư bình*, *Thượng thư cổ huấn*, *Mục dân tâm thư*, *Luận ngữ cổ kim chú*, *Đại học công nghị*, *Đại học giảng nghĩa* v.v... Điều đó càng cho thấy sự hiện diện của Tasan ở Việt Nam đã đạt đến một mức độ rất đáng kể. Bên cạnh đó, cũng có thể thấy rằng, kinh học của Tasan đặc biệt thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu, khi hầu hết các tác phẩm đã được khảo sát của ông đều là tác phẩm kinh học. Ở khía cạnh này, cuốn sách của tác giả Lương Mỹ Vân có thể xem như là công trình có tính tiêu biểu cho những nghiên cứu về Tasan ở Việt Nam, bởi một mặt, nó thể hiện cách tiếp cận từ phương diện triết học, mặt khác,

⁴ Xem: Lương Mỹ Vân (2022), *Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong - Từ chú giải Kinh Thư đến tư tưởng chính trị*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.113-131.

lại tập trung vào kinh học của nhà tư tưởng tưởng này⁵.

Bên cạnh Tasan Jeong Yak Yong, nhiều nhà tư tưởng quan trọng khác của Hàn Quốc từ thời trung đại đến cận đại cũng được giới thiệu với người đọc Việt Nam, thông qua cả dịch thuật và nghiên cứu, chẳng hạn như: Thiền sư Chinul (1158-1210), Vua Sejong (1397-1450), Toegye Le Hwang (1501-1570), Gobong Gi Dae Sung (1527-1572), Yulgok Lee Yi (1536-1584), Bangye Yu Hyeong Won (1622-1673), Pak Chi Won (1737-1805), Choe Je U (1824-1864), Lee Je Ma (1837-1900), Park Eun Sik (1859-1925). Trong đó, Choe Je U, một đại biểu của Đông học, cũng là một nhà tư tưởng nhận được nhiều sự chú ý với một số bài nghiên cứu. Điều này cũng phù hợp với thực tế là hai dòng tư tưởng Nho giáo và Đông học vốn là hai dòng tư tưởng được quan tâm hơn cả ở Việt Nam. Tất nhiên, cũng phải thấy rằng, nếu nhìn vào những nhà tư tưởng đã được nghiên cứu, ngoài một vài đại diện của Phật giáo và Đông học, những nhân vật còn lại chủ yếu là nho sĩ. Nói cách khác, nghiên cứu về tư tưởng Nho giáo Hàn Quốc vẫn là hướng nghiên cứu chủ đạo trong lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam.

Nhưng ngay cả ở hướng nghiên cứu chủ đạo này, chúng ta cũng thấy rằng vẫn còn nhiều khoảng trống chưa được nghiên cứu. Thứ nhất, những nhân vật được nghiên cứu đều thuộc về một trong hai dòng mạch Tíh lý học (Chu tử học) (chẳng hạn Lee Hwang, Lee Yi) hoặc Thực

học (chẳng hạn Yu Hyeong Won, Pak Chi Won, Jeong Yak Yong), trong khi Dương Minh học, một trường phái cũng quan trọng không kém trong lịch sử Nho học Hàn Quốc, cùng những đại biểu của nó hầu như mới chỉ được nhắc đến trong cuốn *Dẫn nhập lịch sử tư tưởng Hàn Quốc*. Riêng đối với Tíh lý học, học phái chủ lưu của Nho học Hàn Quốc, một đại biểu cự phách của học phái này là Lee Hwang lại chưa thực sự được nghiên cứu nhiều, ngoài việc được nhắc tới trong một số cuốn sách nghiên cứu hoặc sách dịch, Lee Hwang chỉ xuất hiện trong một bài nghiên cứu (bài viết “Mối quan tâm tới Tâm học Tíh lý và quan niệm về Tâm của Lee Hwang” của tác giả Đào Vũ Vũ, đăng trên tạp chí *Triết học*, số 2, 2021). Ở đây, chúng tôi cũng lưu ý rằng, vào năm 2018, Hiệp hội Thoái Khê [Toegye] học quốc tế đã phối hợp với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội) tổ chức Hội thảo quốc tế lần thứ 27 về Nho giáo và Nghiên cứu Lý Thoái Khê, với chủ đề “Tíh phổ biến và tíh địa vực của văn hóa Nho giáo”, tại Hà Nội, trong đó có nhiều bài viết của các học giả Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan và 2 bài viết của các tác giả người Việt về Lee Hwang, nhưng 2 bài viết này đều chưa được công bố chính thức (là các bài viết: “*Đại học đồ* của Lý Thoái Khê (Hàn Quốc) và *Đại học đồ thuyết* của Nhữ Bá Sĩ (Việt Nam) của Đinh Thanh Hiếu và “*Bước đầu tìm hiểu việc thuyết thích của Nho gia Việt - Hàn về tác phẩm Dịch học khải mộng: Trường hợp Dịch phu tòng thuyết* (của tác giả khuyết danh - Việt Nam) và *Khải mộng truyện nghi* (của Lý Thoái Khê - Hàn Quốc) của Bùi Bá Quân).

Từ năm 2011, một năm quan trọng trong sự phát triển của hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam, chúng ta cũng thấy bắt đầu có những công trình

⁵ Đây là cuốn sách chuyên khảo bằng tiếng Việt đầu tiên về Jeong Yak Yong, đồng thời là thành quả của nhiều năm nghiên cứu của tác giả. Vì vậy, đây thực sự có thể được coi như một thành tựu lớn trong nghiên cứu Tasan tại Việt Nam. Cũng có một điểm thú vị là, cuốn sách này được phát triển từ luận án tiến sĩ của Lương Mỹ Văn, bảo vệ tại Hàn Quốc, và được nhận giải thưởng Học thuật Tasan, hạng mục Nghiên cứu xuất sắc, của Quỹ Học thuật văn hóa Tasan.

nghiên cứu so sánh tư tưởng Việt Nam và Hàn Quốc được công bố. Mở đầu với bài viết “Sự tương đồng và khác biệt trong quan niệm về “Đạo” của hai nhà nho thế kỷ XIX: Nguyễn Đức Đạt (1824-1887) và Choi Jae U (1824-1863)” của tác giả Trần Nguyên Việt năm 2011⁶, cho đến nay, đã có tổng cộng 7 bài viết được công bố có nội dung liên quan đến việc so sánh tư tưởng Việt Nam - Hàn Quốc. Việc xuất hiện những công trình nghiên cứu so sánh như vậy cũng là một điều tất yếu, sau khi tư tưởng Hàn Quốc đã được giới thiệu và biết đến ở một mức độ nhất định tại Việt Nam. Việc nghiên cứu so sánh này góp phần làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt giữa nền tư tưởng hai nước, đây có thể là nền tảng để tiến thêm một bước, lý giải sự tương đồng và khác biệt giữa hai nước trên nhiều phương diện khác nhau. Tuy nhiên, cũng cần phải thấy rằng, những nghiên cứu so sánh hầu hết mới chỉ dừng lại ở nghiên cứu trường hợp, so sánh giữa những nhà tư tưởng cụ thể của Việt Nam và Hàn Quốc, gồm: Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong, Phạm Nguyễn Du và Jeong Yak Yong, Nguyễn Đức Đạt và Choe Je U, Nguyễn Bình Khiêm và Gi Dae Sung, thiền sư Chi nưl và vua Trần Thái Tông, Trần Trọng Kim và Park Eun Sik, Phan Bội Châu và Shin Chae Ho, chứ chưa đi đến so sánh hai nền tư tưởng trên tổng thể. Việc đi đến một sự so sánh tổng thể như vậy đương nhiên là điều mà giới nghiên cứu Việt Nam phải hướng đến, nhưng cũng là một cái

đích khó có thể đạt đến ngay lập tức, mà cần đến một quá trình nghiên cứu lâu dài. Ở góc độ này, nghiên cứu so sánh trường hợp sẽ là nền tảng để tiến tới những công trình nghiên cứu so sánh có tính tổng kết trong tương lai.

4. Triển vọng của lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam

Những thành tựu trong hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam trong thập niên vừa qua cho phép chúng ta có một cái nhìn lạc quan về sự phát triển của lĩnh vực học thuật này. Mặc dù số lượng công trình nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc bằng tiếng Việt, ngay cả trong khoảng thời gian này, vẫn còn khiêm tốn so với những lĩnh vực nghiên cứu khác về Hàn Quốc, nhưng chỉ ít những gì đã diễn ra cũng cho thấy nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc trong thời gian tới sẽ không bị ngắt quãng, mà còn được tiếp tục duy trì nhờ vào sự nỗ lực, bền bỉ của các nhà nghiên cứu, bất kể là từ góc tiếp cận của Hàn Quốc học hay lịch sử triết học. Trong bài viết năm 2015, nhà nghiên cứu Kim Sang Ho đã dự đoán: “Thế nhưng, ở đây [Việt Nam - TG], không có cảm giác bị quan về sự trì trệ của Hàn Quốc học như ở Hoa Kỳ và châu Âu. Ngược lại, giống như không khí tung bừng của Hàn Quốc học ở các nước khác trong những năm 1980 và 1990, việc nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam có khả năng sẽ đạt được đỉnh cao”⁷. Đến thời điểm hiện tại, tuy chưa thể nói là hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam đã đạt đến đỉnh cao, nhưng cũng có thể khẳng định rằng nó đã có được những thành tựu đáng kể, và nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc thực sự đã trở thành một hướng nghiên cứu được coi trọng trong giới nghiên cứu khoa học.

⁶ Thực ra, chúng ta có thể nói đến một công trình nghiên cứu so sánh sớm hơn, vào năm 2008, đó là bài viết “Ảnh hưởng của Nho học đầu đời Thanh Trung Quốc tới Nho học Hàn, Việt thế kỷ XVIII – Nghiên cứu trường hợp Đình Nhựt Dung và Lê Quý Đôn” của tác giả Nguyễn Kim Sơn (bài viết cho hội thảo khoa học năm 2009 của Viện Triết học), nhưng nếu xét về thời điểm được xuất bản chính thức, thì bài viết này đến năm 2018 mới được công bố, trong cuốn sách *Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX – Mấy khuynh hướng và vấn đề* của cùng tác giả.

⁷ Xem: Kim Sang Ho, Tlđd, tr.137.

Hiện nay, việc nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam cũng có rất nhiều triển vọng để tiếp tục phát triển, bởi nó có được những thuận lợi hết sức cơ bản. Trước hết, về nhân lực nghiên cứu, ở Việt Nam hiện nay đã có một đội ngũ các nhà nghiên cứu từ nhiều cơ quan nghiên cứu và giảng dạy khác nhau dành sự quan tâm đến lĩnh vực tư tưởng Hàn Quốc, ngoài các nhà khoa học của Viện Triết học và Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, còn có những nhà khoa học của trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội v.v... Trong đó, có những nhà nghiên cứu thực sự coi nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc như một hướng nghiên cứu chính của mình. Sự kiên trì trong lao động khoa học của họ chính là điều kiện căn bản cho sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc trong giai đoạn tới.

Thứ hai, những thuận lợi trong việc tiếp cận tư liệu cũng là một điều kiện quan trọng thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc. Một trong những lý do khiến cho lĩnh vực này không thực sự phát triển ở Việt Nam trong những giai đoạn trước đây, theo chúng tôi, là sự thiếu thốn về mặt tư liệu, đặc biệt là tư liệu gốc. Việc không tiếp cận được những tác phẩm thể hiện tư tưởng của người Hàn Quốc, bất kể là thông qua ngôn ngữ gốc hay thông qua phiên dịch, đương nhiên sẽ khiến cho nền tư tưởng ấy trở nên xa lạ với người Việt. Hiện nay, những tác phẩm triết học của người Hàn Quốc được dịch ra tiếng Việt hầu như chưa có, ngoại trừ cuốn *Đông Kinh đại toàn* của Choe Je U được Đào Vũ Vũ chuyển ngữ năm 2008. Tuy nhiên, người đọc Việt Nam hoàn toàn có

thể tiếp cận nội dung các thư tịch cổ của Hàn Quốc, trong đó có các tác phẩm triết học, thông qua các trang mạng của Hàn Quốc, với một nguồn tư liệu đã được chỉnh lý, số hóa hết sức đồ sộ. Bởi Hàn Quốc cũng là một nước nằm trong vùng văn hóa sử dụng Hán tự trong quá khứ, nên những nhà nghiên cứu Việt Nam hoàn toàn có thể khai thác nguồn tư liệu bằng chữ Hán này để nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc.

Thứ ba, sự phát triển của quan hệ giữa hai nước nói chung cũng là một nhân tố thuận lợi cho sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc. Nhiều tổ chức ở Hàn Quốc, trong đó có các Hội, Quỹ, các trường đại học, viện nghiên cứu v.v... có mối quan hệ rất tốt với các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy ở Việt Nam, và những tổ chức này đã góp phần rất lớn, cả về phương diện hỗ trợ nguồn lực cũng như nguồn tư liệu, trong việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước, trong đó có việc mang tư tưởng Hàn Quốc đến với người Việt. Trên thực tế, nhiều thành quả nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam trong những năm qua đã bắt nguồn từ những sự giao lưu, hợp tác về mặt học thuật như vậy.

Cuối cùng, chúng tôi muốn nói nhiều hơn đến triển vọng của lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam nhìn từ yêu cầu nội tại của lĩnh vực nghiên cứu Việt Nam nói riêng và lĩnh vực nghiên cứu văn hóa, tư tưởng Đông Á nói chung. Nếu như nguồn nhân lực, nguồn tư liệu hay các mối quan hệ giao lưu, hợp tác nhìn chung mới chỉ là những nhân tố có tính ngoại tại, thì chính những yêu cầu xuất phát từ bên trong giới nghiên cứu mới là nhân tố có tính nội tại duy trì và thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực học thuật này. Với chuyên ngành lịch sử tư tưởng Việt Nam, chúng tôi cho rằng, sự đồng điệu về mặt văn hóa giữa hai nước

Việt, Hàn đã khiến cho nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc trong nhiều trường hợp lại trở thành một yêu cầu tự thân cho hoạt động nghiên cứu về tư tưởng Việt Nam. Sự xuất hiện của một số công trình nghiên cứu so sánh về tư tưởng Việt Nam và Hàn Quốc gần đây chính là một biểu hiện cho yêu cầu đó. Ở đây, nghiên cứu so sánh tư tưởng Việt Nam và Hàn Quốc thông qua một số đại diện của nó chính là một phương thức để các nhà nghiên cứu soi chiếu lại lịch sử tư tưởng của đất nước mình, để nhờ đó mà thấy được những nét đặc thù của nền tư tưởng ấy. Với ý nghĩa đó, họ nghiên cứu chính là vì tư tưởng Việt Nam chứ không đơn thuần là vì tư tưởng Hàn Quốc.

Tất nhiên, ngay cả nghiên cứu so sánh tư tưởng Việt Nam - Hàn Quốc cũng chưa phải là điểm đến cuối cùng mà chúng ta có thể nói đến về lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam. Việc tiến thêm một bước, đặt tư tưởng Hàn Quốc bên cạnh tư tưởng Việt Nam dưới tầm nhìn Đông Á cũng là một hướng đi có nhiều triển vọng. Đây thực ra cũng là một xu hướng lớn trong nghiên cứu lịch sử tư tưởng ở các nước Đông Á trong thế kỷ 21, đặc biệt là nghiên cứu Nho học. Nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam, vốn chủ yếu là nghiên cứu tư tưởng Nho giáo Hàn Quốc, đương nhiên cũng nằm trong xu hướng ấy. Nghiên cứu tư tưởng Nho giáo Việt Nam hay Hàn Quốc từ tầm nhìn Đông Á có nghĩa là vượt ra khỏi phạm vi của một quốc gia, dù là Việt Nam hay Hàn Quốc, để lấy toàn bộ Đông Á làm phạm vi nghiên cứu, coi sự phát triển của tư tưởng Nho học Đông Á là một chỉnh thể. Dưới tầm nhìn đó, cái gọi là Nho học Đông Á, theo quan điểm của GS. Hoàng Tuấn Kiệt, hoàn toàn không phải là một tổ hợp có tính cơ giới của truyền thống Nho học mỗi nước (Việt,

Trung, Nhật, Hàn) mà chính là một hệ thống tư tưởng vừa có tính liên tục của phát triển, vừa có tính tương tự của nội hàm tư tưởng, tính liên tục của phát triển thể hiện ở sự lan tỏa của Nho học từ khởi nguồn của nó là Trung Quốc sang các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, mà ở đó, Nho học ở các nước có mối liên hệ mật thiết với nhau, sự phát triển của Nho học ở nước này lại có ảnh hưởng đến sự phát triển của Nho học ở nước khác, còn tính tương tự của nội hàm tư tưởng thể hiện ở chỗ các nhà nho Đông Á, dù là Trung, Nhật, Hàn hay Việt, đều đọc những kinh điển như nhau và suy ngẫm những vấn đề triết học giống nhau⁸. Hai loại tính chất đó khiến cho các nhà nho Đông Á trong lịch sử đã “vượt lên trên tính giới hạn của các nước mà hình thành một loại *thể cộng đồng Nho học*”⁹. Nhấn mạnh vào tầm nhìn Đông Á, thì rõ ràng, giới nghiên cứu Nho học ở Việt Nam không thể không vượt ra khỏi giới hạn của tư tưởng Nho học Việt Nam, để tiến hành nghiên cứu tư tưởng Nho học ở các nước Đông Á khác, trong đó có Hàn Quốc. Nói cách khác, nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc nói chung, tư tưởng Nho giáo Hàn Quốc nói riêng cũng là yêu cầu đặt ra đối với giới nghiên cứu ở Việt Nam nếu muốn đi cùng xu hướng chung của giới nghiên cứu nhân văn Đông Á. Tất nhiên, điều đó cũng có nghĩa là lĩnh vực nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc thực ra có rất nhiều lý do để được tiếp tục đẩy mạnh trong thời gian tới. Trên thực tế, nhìn vào một số hoạt động học thuật liên quan đến nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam trong thời gian qua, chúng ta cũng có thể thấy được ít nhiều xu hướng này. Lấy các hội thảo khoa

⁸ Xem: Hoàng Tuấn Kiệt (2012), *Nho học Đông Á: Biên chứng của kinh điển và luận giải*, Bùi Bá Quân dịch, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.51-55.

⁹ Hoàng Tuấn Kiệt, Sdd, tr.69.

học quốc tế của Viện Triết học làm ví dụ, nếu như ở khởi điểm, những hội thảo về tư tưởng Việt Nam và Hàn Quốc mới dừng lại ở chỗ các nhà nghiên cứu người Việt giới thiệu về tư tưởng Việt Nam, trong khi các nhà nghiên cứu Hàn Quốc trình bày về tư tưởng Hàn Quốc, thì đến năm 2016, Viện Triết học đã tổ chức một hội thảo mà ở đó, các nhà nghiên cứu người Việt bước đầu đi vào tìm hiểu tư tưởng Hàn Quốc và ngược lại, với chủ ý là: “Các học giả Việt Nam và Hàn Quốc đều bắt đầu từ điểm không phải là thế mạnh của mình trong nghiên cứu so sánh. Tuy nhiên, phương thức mới mẻ này sẽ hữu ích hơn cho hoạt động giao lưu học thuật, bởi nó khiến cho các học giả mỗi bên có động lực mạnh hơn trong nghiên cứu so sánh về 2 đại biểu [Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong - TG], và các học giả có thể bổ sung cho nhau trong nhận thức về khách thể nghiên cứu của mình, hướng tới một hiểu biết chung thực sự, chứ không chỉ dừng lại ở việc trình bày thế mạnh của mỗi bên”¹⁰. Mấy năm gần đây, việc giao lưu học thuật về tư tưởng Việt, Hàn có thêm xu hướng gắn với tầm nhìn Đông Á. Hai hội thảo khoa học quốc tế mới đây của Viện Triết học: “Nho giáo Đông Á đối diện với văn minh phương Tây giai đoạn đầu” (2019) và “Kinh học Nho gia ở Việt Nam và Đông Á: Di sản và giá trị” (2022) đều đặt tư tưởng Nho giáo Việt Nam và Hàn Quốc trong bối cảnh Đông Á, với những bài viết bao quát Nho học ở các nước Trung, Nhật, Hàn, Việt, đã thể hiện tương đối rõ xu hướng đi từ nghiên cứu tư tưởng của từng quốc gia đến nghiên cứu so sánh giữa các quốc gia và nghiên cứu về tư tưởng các quốc gia dưới tầm nhìn Đông Á.

¹⁰ Nguyễn Tài Đông chủ biên (2019), *Nho học Việt Nam và Hàn Quốc – Nhìn từ Quế Đường Lê Quý Đôn và Tasan Jeong Yak Yong*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.10.

Tất nhiên, đây cũng chỉ là bước đầu, nếu so với những thành tựu mà giới nghiên cứu các nước Đông Á khác đã đạt được trong lĩnh vực này, và do đó, giới nghiên cứu lịch sử tư tưởng ở Việt Nam vẫn còn nhiều khoảng trống để có thể tiếp tục đào sâu suy ngẫm.

5. Kết luận

Ở Việt Nam hiện nay, Hàn Quốc học ngày càng trở thành một ngành học/ngành nghiên cứu thu hút sự chú ý của xã hội. Trong bối cảnh đó, lĩnh vực nghiên cứu về tư tưởng Hàn Quốc khó có thể nói là đã nhận được sự quan tâm tương xứng. Những thành tựu của lĩnh vực học thuật này, trên thực tế, còn rất khiêm tốn nếu đặt trong sự so sánh với những lĩnh vực nghiên cứu khác liên quan đến Hàn Quốc. Nhưng dù thế nào, cũng phải khẳng định rằng, nỗ lực của giới nghiên cứu Việt Nam trong mấy thập niên vừa qua về tư tưởng Hàn Quốc là rất đáng ghi nhận, và thành tựu mà họ đã đạt được, dù có khiêm tốn, cũng có rất nhiều giá trị trong việc làm sâu sắc hơn nữa sự hiểu biết của người Việt Nam về đất nước Hàn Quốc, con người Hàn Quốc, văn hóa Hàn Quốc. Những bước tiến triển rõ rệt của hoạt động nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc trong mười năm trở lại đây cho thấy đây vẫn là một lĩnh vực tuy có nhiều thách thức nhưng cũng đầy hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu về Hàn Quốc. Với những thuận lợi khá rõ ràng về mặt nhân lực, tư liệu, giao lưu hợp tác quốc tế, và đặc biệt là với xu hướng phát triển chung của lĩnh vực nghiên cứu nhân văn Đông Á, chúng tôi cho rằng, việc nghiên cứu tư tưởng Hàn Quốc ở Việt Nam đang có rất nhiều triển vọng để có thể tiếp tục phát triển và đạt được thêm những thành tựu mới trong thời gian tới.

Phụ lục:**Thư mục công trình nghiên cứu liên quan đến tư tưởng Hàn Quốc
đã được xuất bản tại Việt Nam (tính đến tháng 8/2022)**

TT	Công trình nghiên cứu	Tác giả/Dịch giả	Thông tin xuất bản	Năm công bố
Dịch thuật (sách)				
1	Câu chuyện tiếng Hàn	Kim Seong Beom (Đào Vũ Vũ dịch)	Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội	2006
2	Câu chuyện Hàn Quốc	Kim Seong Beom (Đào Vũ Vũ dịch)	Nxb. Thế giới	2006
3	Đông Kinh đại toàn	Choe Je U (Đào Vũ Vũ dịch)	Nxb. Thế giới	2008
4	Nhà Nho Hàn Quốc thế kỷ XVI - Go Bong Gi Dae Seung	Hwang Eui Dong (Đào Vũ Vũ dịch)	Nxb. Khoa học xã hội	2014
5	Triết gia Hàn Quốc thế kỷ XVI - Yul Gok Lee Yi	Hwang Eui Dong (Đào Vũ Vũ dịch)	Nxb. Khoa học xã hội	2014
6	Đạo Tin lành và lịch sử cận hiện đại Hàn Quốc	Hyun Hea Yang (Đào Vũ Vũ dịch)	Nxb. Khoa học xã hội	2014
7	Lịch sử triết học phương Đông viết cho thanh thiếu niên	Kang Sung Ryul (Lương Mỹ Vân, Kim Sang Ho dịch)	Nxb. Thế giới	2015
8	Triết học của Lee Je Ma	Choi Dae Woo (Đào Vũ Vũ dịch)	Nxb. Thế giới	2019
9	Tổng luận lịch sử triết học Hàn Quốc	Lee Eul Ho (Đào Vũ Vũ dịch)	Nxb. Thế giới	2021
Dịch thuật (Bài nghiên cứu)				
1	Không giáo Hàn Quốc và con người	Chung Yonghwan, Park Goo Yong, Gang Gyuyeo (Phạm Hùng dịch)	Tạp chí Triết học (số 11)	2010
2	Vai trò của Nho giáo trong lịch sử Hàn Quốc	Hwang Eui Dong (Lương Mỹ Vân dịch)	Trong: Phạm Văn Đức, Hwang Eui Dong, Nguyễn Tài Đông đồng chủ biên, <i>Trách nhiệm xã hội của Nho giáo trong lịch sử Việt Nam và Hàn Quốc</i>	2015
3	Vấn đề ánh sáng trong tư tưởng văn hóa phương Đông	Choi Chae Mok (Lương Mỹ Vân dịch)		
4	Việc truyền thừa truyền kỳ Phật giáo và mối quan hệ của nó với Nho giáo trong giai đoạn cuối Goryeo đầu Joseon	Kim Jin Young (Đào Vũ Vũ dịch)		
5	Ý thức sinh thái học của học giả tính lý học Yul-gokYi I	Kim Sea Jong (Lương Mỹ Vân dịch)		
6	Nhận thức về hiện thực và lý luận về quốc gia lý tưởng của Ban-gye Yu Hyeong Won	Song Yang Seob (Lương Mỹ Vân dịch)		
7	Tư tưởng thương dân và vai trò dẫn đầu của Da-san - Tác phẩm Mục dân tâm thư	Son Heung Chul (Lương Mỹ Vân dịch)		

8	Hướng phát triển tư tưởng trong dân chúng Việt Nam và Hàn Quốc giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	Kim Seong Beom (Đào Vũ Vũ dịch)		
9	Ý nghĩa hiện đại của việc tế tự tổ tiên trong Nho giáo	Yi Dong In (Lương Mỹ Vân dịch)		
10	So sánh tư tưởng chính trị của Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong	Kim Young Woo (Nghiêm Thu Hương dịch)	Trong: Nguyễn Tài Đông chủ biên, <i>Nho học Việt Nam và Hàn Quốc - Nhìn từ Quế Đường Lê Quý Đôn và Tasan Jeong Yak Yong</i> , Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội	2019
11	Khí học của Lê Quý Đôn và Thượng đế học của Jeong Yak Yong	Jeon Sung Kun, (Nghiêm Thu Hương dịch)		
12	So sánh phân tích Đại học giải của Lê Quý Đôn và Đại học công nghị của Jeong Yak Yong	Chung So Yi (Nghiêm Thu Hương dịch)		
13	Tư tưởng chính trị của Jeong Yak Yong	Ahn Byong Jick (Lương Mỹ Vân dịch)		
14	Luận về dị đoạn của Tasan Jeong Yak Yong	Kim Young Woo (Lương Mỹ Vân dịch)	Tạp chí Triết học (số 3)	
15	Phản ứng tư tưởng của các nho sĩ đối với Thiên học hậu kỳ Joseon	Jeon Sung Kun (Đào Vũ Vũ dịch)	Tạp chí Triết học (số 5)	2020
Sách				
1	Dẫn nhập tư tưởng Donghak	Đào Vũ Vũ	Nxb. Thế giới	2010
2	Dẫn nhập lịch sử tư tưởng Hàn Quốc	Đào Vũ Vũ, Kim Seong Beom, Kim Sang Ho	Nxb. Khoa học xã hội	2011
3	Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong - Từ chú giải Kinh Thư đến tư tưởng chính trị	Lương Mỹ Vân	Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội	2022
Bài nghiên cứu				
1	Vài nét về tư tưởng Nho giáo ở Hàn Quốc	Lê Ngọc Quế	Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản	1999
2	Tìm hiểu vấn đề Nho giáo du nhập vào Hàn Quốc	Lý Xuân Chung	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (số 3)	2001
3	Về sự phát triển Nho giáo Koryo (918-1392)	Lý Xuân Chung	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (số 4)	2002
4	Quan điểm của các nhà thực học Triều Tiên trước những chuyển biến của khu vực Đông Bắc Á giữa thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XIX (trường hợp Nhật Bản)	Nguyễn Mạnh Dũng	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (số 5)	2004
5	Phong trào Đông học và Thiên đạo giáo ở Hàn Quốc	Phạm Hồng Thái	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (số 10)	2007

6	Những nét đặc sắc trong khái niệm Thiên của Dasan Jeong Yak Yong	Kim Sang Ho	Tạp chí Triết học (số 5)	2009
7	Quan niệm của SuUn Choe Je U về Trời qua Đông Kinh Đại Toàn	Đào Vũ Vũ	Tạp chí Triết học (số 4)	2011
8	Sự tương đồng và khác biệt trong quan niệm về "Đạo" của hai nhà nho thế kỷ XIX: Nguyễn Đức Đạt (1824-1887) và Choi Jae U (1824-1863)	Trần Nguyên Việt	Tạp chí Triết học (số 11)	2011
9	Tư tưởng Nho giáo trong văn bản Hương ước Triều Tiên, tham chiếu với Việt Nam	Phạm Thị Thùy Vinh	Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn (ĐHQG TPHCM) (số 12)	2012
10	Sự phản tỉnh về trách nhiệm nho sĩ của phái thực học thời Choseon qua văn chương Pak Ch'il Weon	Phan Thị Thu Hiền	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (số 10)	2013
11	Dasan Jeong Yak Yong (1762-1836) - nhà tập đại thành của thực học Hàn Quốc	Kim Sang Ho	Tạp chí Triết học (số 3)	2014
12	Quan niệm của Se Jong đại đế về đạo và con người qua tác phẩm Huấn dân chính âm	Đào Vũ Vũ	Triết học (số 7)	2014
13	Tư tưởng triết học của Dasan Jeong Yak Yong	Kim Sang Ho	Tạp chí Triết học (số 3)	2015
14	Tư tưởng "tiểu Trung Hoa" của vương triều Triều Tiên trong quan hệ với Trung Quốc thời Minh	Đỗ Tiến Quân	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (số 4)	2016
15	Tư tưởng "hạ nhi thượng" của Dasan Jeong Yak Yong ở Hàn Quốc thế kỷ XIX	Hoàng Thị Thơ	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (số 9)	2017
16	Về khái niệm Tính trong tư tưởng của Da san Jeong Yak Young	Đào Vũ Vũ	Tạp chí Triết học (số 4)	2017
17	Cuộc tranh luận Tứ - Thất và ý nghĩa của nó trong lịch sử Tính lý học Hàn Quốc	Lương Mỹ Vân	Tạp chí Triết học (số 6)	2017
18	Ảnh hưởng của Nho học đầu đời Thanh Trung Quốc tới Nho học Hàn, Việt thế kỷ XVIII - Nghiên cứu trường hợp Đình Nhượng Dung và Lê Quý Đôn	Nguyễn Kim Sơn	Trong: Nguyễn Kim Sơn, <i>Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX - Mấy khuynh hướng và vấn đề</i> , Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội	2018 (Bài viết từ năm 2008, cho hội thảo của Viện Triết học năm 2009)

19	Nghiên cứu tư tưởng dân bản của Dasan Jeongyak Yong qua tác phẩm Mục dân tâm thư	Phan Thu Hằng	Trong: Nguyễn Tài Đông chủ biên, <i>Nho học Việt Nam và Hàn Quốc - Nhìn từ Quế Đường Lê Quý Đôn và Tasan Jeong Yak Yong</i> , Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội	2019 (tập hợp các bài viết trong các năm 2016, 2017, cho 2 hội thảo do Viện Triết học và Quỹ Học thuật văn hóa Tasan tổ chức)
20	Trách nhiệm xã hội trong tư tưởng Dasan Jeongyak Yong	Nguyễn Phương Mai		
21	Tư tưởng thực học Dasan	Nguyễn Minh Nguyên		
22	Về mối quan hệ giữa tu dưỡng đạo đức và thực hành chính trị: Tiếp cận so sánh Luận ngữ ngu án của Phạm Nguyễn Du và Luận ngữ cổ kim chú của Tasan Jeong Yak Yong	Hoàng Minh Quân		
23	Tìm hiểu tâm thông qua Đại học giảng nghĩa và Đại học công nghị của Dasan Jeong Yak Yong	Vũ Thị Thảo, Vũ Việt Bằng		
24	Khuynh hướng dân chủ và an sinh trong tư tưởng Hạ nhi thượng của Dasan Jeong Yak Yong	Hoàng Thị Thơ		
25	Tư tưởng Kinh học của Dasan Jeong Yak Yong - Thông qua các tác phẩm chú giải Thượng thư	Lương Mỹ Vân		
26	Góp phần tìm hiểu tư tưởng Dasan Jeong Yak Yong (1762 - 1836) trong dòng chảy thực học Hàn Quốc cận đại	Trần Nguyên Việt		
27	Bước đầu tìm hiểu quan niệm tính thị hiếu trong tư tưởng Dasan	Trần Thị Thúy Ngọc	Tập chí Hàn Quốc	2019
28	Khảo cứu “tâm bất động” của Tasan Jeong Yak Yong	Đào Vũ Vũ, Vũ Việt Bằng		
29	Vài nét tương đồng, khác biệt của Tân Nho học hiện đại Hàn Quốc và khuynh hướng chấn hưng Nho giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX	Nguyễn Thọ Đức		
30	Các giá trị tích cực trong tư tưởng giáo dục của Nho giáo Hàn Quốc và Nhật Bản	Lâm Ngọc Như Trúc	Tạp chí Hàn Quốc	2019
31	Hầu đối luận - Tư tưởng của Jeong Yak Yong về vai trò của nhân dân	Kim Sang Ho	Nhân lực Khoa học xã hội (số 11)	2019

32	Nho học Hàn Quốc và Việt Nam trung thế kỷ qua nghiên cứu so sánh hai nhà tư tưởng cùng thời Gobong Gi Dae Seung và Nguyễn Bình Khiêm	Trần Nguyên Việt	Tạp chí Triết học (số 10)	2019
33	Quan niệm của Jeong Yak Yong về “Tinh” trong Luận ngữ cổ kim chú	Lương Mỹ Vân	Tạp chí Triết học (số 8)	2020
34	Vài nét đặc trưng của Phật giáo Thiền Hàn Quốc và Việt Nam: Dựa trên tư tưởng của thiền sư Chinul và vua Trần Thái Tông	La Duy Tân	Tạp chí Hàn Quốc (số 1)	2020
35	Chủ nghĩa dân tộc tại Hàn Quốc giai đoạn cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX	Nguyễn Lê Thu, Trần Tùng Ngọc	Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài (số 2)	2020
36	Tư tưởng dân tộc chủ nghĩa trong văn học Hàn Quốc - Việt Nam đầu thế kỷ XX - Trường hợp Shin Chae-ho và Phan Bội Châu	Trần Tùng Ngọc, Nguyễn Lê Thu	Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài (số 2)	2021
37	Mối quan tâm tới Tâm học Tinh lý và quan niệm về Tâm của Lee Hwang	Đào Vũ Vũ	Tạp chí Triết học (số 2)	2021
38	Sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của Kinh học Hàn Quốc	Lương Mỹ Vân	Tạp chí Triết học (số 4)	2021
39	Đông học và những giá trị của nó trong lịch sử Triều Tiên	Nguyễn Nhật Linh	Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (số 1)	2021

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cao Thị Hải Bắc chủ biên (2021), *Tổng mục nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam giai đoạn 2015-2020*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Kim Seong Beom, Kim Sang Ho, Đào Vũ Vũ (2011), *Dẫn nhập lịch sử tư tưởng Hàn Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Tài Đông chủ biên (2019), *Nho học Việt Nam và Hàn Quốc - Nhìn từ Quế Đường Lê Quý Đôn và Tasan Jeong Yak Yong*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Phạm Văn Đức, Hwang Eui Dong, Nguyễn Tài Đông đồng chủ biên (2015), *Trách nhiệm xã hội của Nho giáo trong lịch sử Việt Nam và Hàn Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Hoàng Tuấn Kiệt (2012), *Nho học Đông Á: Biện chứng của kinh điển và luận giải*, Bùi Bá Quân dịch, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Kim Sang Ho, “Tình hình nghiên cứu tư tưởng triết học Hàn Quốc ở Việt Nam”, trong: Nguyễn Thị Thắm chủ biên (2015), *Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam: Thành quả và phương hướng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Thắm (2015), *Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
8. Lương Mỹ Vân (2022), *Lê Quý Đôn và Jeong Yak Yong - Từ chú giải Kinh Thư đến tư tưởng chính trị*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

RESEARCH ON KOREAN THOUGHT IN
VIETNAM: REVIEW AND PROSPECT**Abstract:**

In the field of Korean studies in Vietnam, research on Korean thought occupies a seemingly insignificant position. However, over the past decade, this research area in Vietnam has been improved, enough to be talked about as an academic field in Vietnam, as a major of Korean studies or research on history of philosophy. In this paper, through analyzing

the development of the field of research on Korean thought in Vietnam in the respect of quantity and research content, we initially make some summaries, evaluations and comments on the current situation of this field in Vietnam. Additionally, we also point out the prospect of the field of research on Korean thought in Vietnam in the future, especially when placing it in the East Asian perspective.

Keywords: Korean thought, Korean philosophy, research on Korean thought.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VIỆT NAM - HÀN QUỐC (2009 - 2022)

Lê Trần Quang Khang*

Tóm tắt

Mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ năm 1992 đến nay đã đi qua chặng đường 30 năm và phát triển toàn diện, sâu rộng trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế, chính trị đến văn hoá - xã hội. Từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ (1992), quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc ngày càng được nâng cấp, đi từ quan hệ đối tác, đối thoại đến đối tác hợp tác toàn diện (1992 - 2001), từ đối tác hợp tác toàn diện đến đối tác hợp tác chiến lược (2001 - 2009) và phần đầu từ quan hệ đối tác hợp tác chiến lược hướng đến cấp độ cao nhất - quan hệ đối tác chiến lược toàn diện nhân kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (1992 - 2022). Dựa trên khía cạnh lý thuyết về đối tác chiến lược trong quan hệ quốc tế và những thành tựu quan trọng đạt được trong thực tiễn quan hệ giữa hai nước, bài viết tập trung phân tích những chặng đường phát triển của quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, từ đó đưa ra những đánh giá và gợi mở những định hướng phát triển của mối quan hệ này trong tương lai.

Từ khoá: Hợp tác, đối tác chiến lược, Việt Nam, Hàn Quốc.

1. Đặt vấn đề

Sau Chiến tranh lạnh, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế trở thành xu thế tất yếu. Quan hệ giữa các chủ thể quan hệ quốc tế phát triển đa dạng theo nhiều hình thức khác nhau, trong đó quan hệ đối tác hợp tác chiến lược trở thành một trong những mô hình hợp tác chủ đạo được các quốc gia, các tổ chức quốc tế lựa chọn để xác lập quan hệ của mình với các quốc gia, tổ chức quốc tế và khu vực khác. Quan hệ đối tác hợp tác chiến lược không chỉ phản ánh tính chất có đi có lại, song trùng lợi ích lẫn nhau mà còn cho thấy tầm quan trọng chiến lược đối với an ninh và phát triển của các bên đối tác, mong muốn của hai bên về xây dựng quan hệ ổn định, lâu dài. Trong điều kiện đó, thuật ngữ “đối tác chiến lược” được sử dụng khá phổ biến, nhưng chưa có sự thống nhất về nhận thức và cách thức vận dụng. Vì thế, việc nhận diện mối quan hệ này đang được các học giả quan tâm và đầu tư nghiên cứu.

Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc vào ngày 22/12/1992. Là hai nước cùng ở khu vực Đông Á, Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm tương đồng về địa lý, điều kiện tự nhiên, văn hóa và lịch sử. Tháng 10/2009, quan hệ hai nước được nâng cấp lên thành “đối tác hợp tác chiến lược”. Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đặt ưu tiên cao trong quan hệ với Hàn Quốc vì Hàn Quốc không chỉ được coi là đối tác “quan trọng và đáng tin cậy” mà còn là đối tác song phương thân thiết. Trong bối cảnh Việt Nam

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM, Email: letranquangkhang@gmail.com

là “trọng tâm” trong chính sách “hướng Nam mới” của Hàn Quốc và hướng đến kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Hàn Quốc - Việt Nam (1992 - 2022), việc nghiên cứu về quan hệ đối tác chiến lược giữa hai quốc gia có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Cơ sở lý thuyết

Bài nghiên cứu sử dụng cơ sở lý luận về hợp tác và hội nhập trong quan hệ quốc tế, trong đó chú trọng đến vấn đề về “đối tác chiến lược”. Xuất phát điểm từ lĩnh vực quản trị (kinh doanh, quản lý), thuật ngữ “đối tác chiến lược” được mở rộng và phổ biến sang các lĩnh vực khác. Bản thân khái niệm “Đối tác chiến lược” có nhiều cách hiểu khác nhau trong ngôn ngữ phổ thông, trong các ngành khoa học (chính trị học, kinh tế học, xã hội học,...) và trong thực tiễn đời sống quốc tế. Có nhiều định nghĩa liên quan tới khái niệm “đối tác chiến lược” do bản thân các thuật ngữ cấu thành nên nó là đối tác (*Partnership*) và chiến lược (*Strategic*) và tập hợp của chúng - đối tác chiến lược (*Strategic partnership*) cũng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

Đối tác chiến lược (*Strategic partnership*) để chỉ một mối quan hệ hợp tác quan trọng (không nhất thiết chỉ tập trung trong lĩnh vực an ninh - quân sự), vừa có tính hướng vào mục tiêu cụ thể, vừa có hàm ý mong muốn quan hệ lâu dài (quan hệ win - win cùng có lợi). Quan hệ đối tác chiến lược là dạng quan hệ hợp tác với mức độ phát triển cao hơn hợp tác thông thường và mở rộng hoặc đi sâu thêm nhiều lĩnh vực khác nhau. Nếu hợp tác càng được tăng cường thì việc các nước tiến tới những hình thức hợp tác cao hơn nữa là hoàn toàn có cơ sở. Nếu coi hợp tác là một quá trình thì việc các nước hợp tác với nhau sẽ đem lại những lợi ích hữu hình như kinh tế, thương mại, an ninh,... Không giống như đồng minh, trong

quan hệ đối tác chiến lược, các quốc gia không nhất thiết bị ràng buộc bởi các hợp tác quân sự, hay sử dụng quân sự để bảo vệ một đồng minh, hoặc đáp trả với nhận thức chung về một mối đe dọa. Tuy vậy, quan hệ đối tác chiến lược thúc đẩy hợp tác an ninh quốc gia và khu vực trong lĩnh vực kinh tế cùng những hoạt động khác. Đồng thời, quan hệ chiến lược hay đối tác chiến lược là mối quan hệ quan trọng, có sự gắn kết cao, có tính chất lâu dài đối với hai bên; về mức độ quan trọng và tính vững chắc, có thể “Quan hệ chiến lược” hay “Đối tác chiến lược” không bằng “Quan hệ đồng minh” hay “Quan hệ đặc biệt”¹.

Quan hệ đối tác chiến lược là sự hợp tác dài hạn, cùng có lợi, bình đẳng giữa các chủ thể, trên bình diện quốc tế để đạt được mục đích chung khi giải quyết các nhiệm vụ có tầm quan trọng chiến lược của quốc gia. Vì thế, ở mỗi quốc gia, muốn xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với một quốc gia nào đó, cần xây dựng các tiêu chí cho mối quan hệ trọng yếu này. Theo giới nghiên cứu về đối tác chiến lược, mỗi quan hệ đó cần đạt được các tiêu chí cơ bản sau: *Một là*, các bên muốn thiết lập quan hệ đối tác chiến lược đều có những mục đích và mục tiêu tương đồng quan trọng, có ý nghĩa chiến lược quốc gia, thậm chí có chung lợi ích sống còn. Để đạt được mục đích đó, cần phải có sự phối hợp nỗ lực của các bên theo một kế hoạch, lộ trình dài hạn. Một trong những mục đích có ý nghĩa sống còn đó là bảo đảm an ninh, thịnh vượng và vị thế của nhau trên trường quốc tế; trong đó, hợp tác bảo đảm về an ninh, thịnh vượng của mỗi bên là vấn đề cốt lõi; *Hai là*, các bên cần có nhận thức thống nhất về mục tiêu và nguyên tắc phát triển đối

¹ Nguyễn Cảnh Huệ (2015), “Thiết lập các quan hệ đối tác chiến lược - một trong những thành tựu nổi bật của đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, tr.14.

tác chiến lược; *Ba là*, phải xây dựng nền tảng pháp lý để xây dựng quan hệ đối tác chiến lược giữa các bên; trong đó, xác định rõ nội dung hợp tác và các cơ chế pháp lý để thực hiện nội dung đã được xác định trong quan hệ đối tác chiến lược; *Bốn là*, phải thực sự quan tâm tới nhu cầu hợp tác trong nhiều lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược trên cơ sở hai bên cùng có lợi; *Năm là*, các bên có khả năng về lĩnh vực nào đó, cần tính đến lợi ích của nhau để sẵn sàng nhân nhượng và ủng hộ đối tác, ngay cả trong trường hợp không mang lại lợi ích rõ ràng cho chính mình; *Sáu là*, từng bên không nên có những hành động mang tính phân biệt và tối hậu thư đối với nhau; *Bảy là*, cần chủ động xây dựng những quan niệm chung về các giá trị, dựa trên cơ sở hệ thống chính trị của đối tác; *Tám là*, hiệu quả từ quan hệ đối tác chiến lược phải nhận được sự ủng hộ và quan tâm của giới tinh hoa chính trị, cộng đồng xã hội nói chung và đáp ứng nhu cầu mang tính sống còn của công dân các nước đối tác².

Từ những tiêu chí nêu trên, có thể rút ra một số đặc điểm cơ bản trong mỗi quan hệ đối tác chiến lược như sau: *Một là*, quan hệ đối tác chiến lược không có giới hạn về không gian và thời gian, không hạn chế về đối tượng áp dụng, không hạn chế về lĩnh vực hợp tác và không nhất thiết phải mang nội dung an ninh - quân sự; *Hai là*, về hình thức, quan hệ đối tác chiến lược có thể diễn ra rất linh hoạt (chính thức hoặc không chính thức, song phương hoặc đa phương, diện và mức độ tham gia rộng hoặc hẹp, nhiều hoặc ít,...) và có tính mở vì không hướng tới một kết cục cụ thể; *Ba là*, có thể nói đối tác chiến lược là một dạng quan hệ hợp tác rất phong phú, trong đó thành phần, nội dung, hình thức, mức độ,... hoàn toàn

tùy theo sáng kiến của các bên³. Hạn chế duy nhất đối với mỗi quan hệ đối tác chiến lược là sức tương trợ của các bên tham gia⁴;

Xuất phát từ các tiêu chí, đặc điểm nêu trên của đối tác chiến lược, để thiết lập và thúc đẩy quan hệ này phát triển, các chủ thể cần phải có điều kiện cần thiết là các bên đối tác đều có mục tiêu chiến lược, có tính sống còn mà các quan hệ thông thường không thể đạt được. Theo đó, các mục tiêu chiến lược có thể là tôn trọng, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia; các nguồn năng lượng có ý nghĩa sống còn; bảo đảm an toàn tuyệt đối cho những khu vực quan trọng về địa - chiến lược và phối hợp cùng giải quyết các đe dọa an ninh của nhau,... Cùng với điều kiện trên, hai bên cần có cách tiếp cận chung, thống nhất về các vấn đề then chốt thuộc lĩnh vực quốc tế, cũng như sự phát triển của khu vực và toàn cầu.

Trong thế giới hiện đại ngày nay, do tính chất đa phương và đa dạng hóa trong quan hệ quốc tế, cùng với các loại hình quan hệ đối tác chiến lược thông thường như đối tác chiến lược, đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược có lựa chọn theo từng lĩnh vực của các bên, còn xuất hiện một số đối tác chiến lược đặc thù cần được phân tích và nhận diện trong thực tiễn. Cụm từ “đối tác chiến lược” có thể được dùng độc lập hoặc được gắn thêm các tính từ, trạng từ để xếp loại ưu tiên hoặc cụ thể hoá, nhấn mạnh lĩnh vực hợp tác, phạm vi không gian, thời gian. Chẳng hạn như đối tác chiến lược toàn diện, đối tác chiến lược vì hoà bình ở Đông Á, đối tác chiến lược vì phát triển bền vững, đối tác chiến lược hướng tới thế kỷ XXI,...

² Lê Thế Mẫu (2016), “Nhận diện quan hệ đối tác chiến lược trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế”, *Quốc phòng toàn dân*, số 8/2016, tr.47.

³ Trần Thọ Quang (2015), “Quan hệ đối tác chiến lược - Từ lý thuyết đến thực tiễn”, *Nghiên cứu châu Âu*, No.7 (178), tr.69.

⁴ John Egan (2001), *Managing Partnership: Preventing and Solving Problems in Strategic Partnership*, Allen & Unwin, Sydney, p.3.

Trên thực tiễn triển khai, tồn tại một số loại hình quan hệ đối tác chiến lược như sau: quan hệ chiến lược, quan hệ đối tác chiến lược, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện. Về hình thức, quan hệ đối tác chiến lược được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, có thể nêu ra như sau:

- Quan hệ đối tác chiến lược giữa các nước lớn với nhau (Ví dụ: Quan hệ Hoa Kỳ - Nhật Bản, quan hệ Liên bang Nga - Trung Quốc);

- Quan hệ đối tác chiến lược giữa nước lớn và nước nhỏ (Ví dụ: Quan hệ Hoa Kỳ - Thái Lan, quan hệ Trung Quốc - Pakistan);

- Quan hệ đối tác chiến lược giữa các nước nhỏ với nhau (Ví dụ: Quan hệ Thổ Nhĩ Kỳ - Israel, quan hệ Việt Nam - Thái Lan);

- Quan hệ đối tác chiến lược giữa một nước với một tổ chức khu vực hoặc một nhóm nước (Ví dụ: Quan hệ Hoa Kỳ - ASEAN, quan hệ Nga - EU).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về quan hệ đối tác chiến lược vẫn chưa có sự thống nhất trong giới nghiên cứu. Vấn đề này có thể tiếp cận bởi nhiều ngành khoa học khác nhau như chính trị học, quan hệ quốc tế, kinh tế học, khoa học lịch sử,... Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tiếp cận quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc dưới góc nhìn của khoa học lịch sử, trong đó hai phương pháp chủ đạo được sử dụng là phương pháp lịch sử và phương pháp logic.

Phương pháp lịch sử nhằm phục dựng lại quá trình phát triển của quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam và Hàn Quốc từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992 đến nay (2022). Quá trình này có thể chia thành 03 giai đoạn: 1992 - 2001, 2001 - 2009, 2009 - 2022.

Phương pháp logic giúp đi sâu phân tích những thành tựu đạt được của quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc trên các

phương diện kinh tế, chính trị và văn hoá - xã hội. Từ đó đánh giá những thành công, hạn chế và gợi mở những định hướng phát triển của mối quan hệ này trong tương lai.

4. Kết quả nghiên cứu

Quá trình phát triển quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc từ trước đến nay có thể khái quát thành 3 giai đoạn: Từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao (1992) đến khi trở thành đối tác hợp tác toàn diện (2001); Từ đối tác hợp tác toàn diện (2001) đến đối tác hợp tác chiến lược (2009); Từ sau khi trở thành đối tác hợp tác chiến lược đến nay (2009 - nay).

4.1. Khái quát về quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trước năm 2001

Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia thuộc khu vực Đông Á, có nhiều nét tương đồng về địa lý, lịch sử, văn hoá. Lịch sử hai nước đã có nhiều biến cố, thăng trầm tùy thuộc vào mỗi thời kỳ, giai đoạn, góp phần hun đúc nên truyền thống quan hệ giữa hai quốc gia - dân tộc. Trong thời kỳ trước năm 1975, Hàn Quốc chỉ có quan hệ ngoại giao, kinh tế, quân sự với chính quyền Việt Nam Cộng hoà. Sau khi Việt Nam thống nhất, hai nước không thiết lập quan hệ ngoại giao do những di sản lịch sử để lại. Nguyên nhân chính là do trong thời kỳ Chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975), Hoa Kỳ muốn lôi kéo các nước đồng minh của mình tham chiến, trong đó có Hàn Quốc. Trong số các quốc gia gửi quân sang Việt Nam tham chiến⁵, Hàn Quốc là nước gửi quân số đông nhất, tác chiến quyết liệt nhất, gây ra nhiều vụ thảm sát nhất, ở lại Việt Nam lâu nhất, chậm rút về nhất⁶. Trên cơ sở xác lập vị thế chính trị và giải quyết các vấn đề kinh tế, xã

⁵ Bao gồm Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines, Australia và New Zealand.

⁶ Ku Su Jeong (2008), *Mối quan hệ Việt - Hàn trong và sau chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam (1955 - 2005)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr.215.

hội dưới thời kỳ cầm quyền của Park Chung Hee, mỗi quan tâm duy nhất lúc đó của Hàn Quốc là thúc đẩy việc được tham chiến và tham chiến càng lâu càng tốt trong cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam⁷.

Những năm 80, 90 của thế kỷ XX, Chiến tranh lạnh bước vào giai đoạn kết thúc. Xu thế chuyển từ đối đầu sang đối thoại, cùng nhau hợp tác trở thành tất yếu đối các quốc gia trên thế giới. Sau khi giữa Việt Nam với Trung Quốc và Hoa Kỳ bình thường hoá quan hệ đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình khai thông quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc bị gián đoạn trước đó. Từ năm 1991, hai bên bắt đầu thảo luận về tiến trình bình thường hoá quan hệ, tiến tới chính thức ký kết các hiệp ước hợp tác và đặt quan hệ ngoại giao trên cơ sở nhận thức: *“Trong quá khứ, mối quan hệ chưa trọn vẹn giữa hai nước vốn dĩ là sự việc đã xảy ra trong cơ chế của cuộc Chiến tranh lạnh. Nhìn về tương lai, Hàn Quốc sẽ không lặp lại điều tương tự và điều quan trọng là hai bên sẽ cùng thúc đẩy quan hệ hợp tác hướng về phía trước nhằm nâng cao hiểu biết và xây dựng lòng tin giữa hai nhà nước”*⁸. Việt Nam và Hàn Quốc bắt đầu bàn đến việc bình thường hoá quan hệ thông qua đại sứ quán của hai nước tại Bangkok (Thái Lan). Ngày 22/12/1992, Ngoại trưởng Hàn Quốc Lee Sang Ok thay mặt chính phủ chính thức ký kết các hiệp ước hợp tác và đặt quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ với Việt Nam, đây là một sự kiện chính trị quan trọng của hai quốc gia vốn có những điểm gần gũi, tương đồng về điều kiện tự nhiên - địa lý, lịch sử và văn hoá truyền thống, đáp

ứng nguyện vọng của nhân dân hai nước và phù hợp với xu thế của thời đại⁹. Sự kiện Việt Nam và Hàn Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức là minh chứng sống động cho tinh thần “khép lại quá khứ, hướng đến tương lai”, vì lợi ích chung của hai dân tộc trên cơ sở phù hợp với xu thế hợp tác, hội nhập quốc tế và mở ra thời kỳ phát triển mới giữa hai quốc gia - dân tộc.

Trong thập kỷ cuối của thế kỷ XX, giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã có những chuyến thăm và tiếp xúc cấp cao hàng năm. Những chuyến thăm tiêu biểu về phía các nhà lãnh đạo cấp cao Hàn Quốc thăm Việt Nam có Thủ tướng Lee Young Dug (08/1994), Chủ tịch Quốc hội Kim Soo Han (08/1996), Tổng thống Kim Young Sam (11/1996), Tổng thống Kim Tae Chung (12/1998) thăm chính thức Việt Nam và dự hội nghị cấp cao ASEAN-6. Về phía các nhà lãnh đạo Việt Nam thăm Hàn Quốc có Thủ tướng Võ Văn Kiệt (05/1993), Tổng Bí thư Đỗ Mười (04/1995), Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (03/1998), Chủ tịch nước Trần Đức Lương (08/2001). Qua các chuyến thăm đó, nhiều hiệp định quan trọng trên các lĩnh vực của quan hệ hai nước đã được ký kết, sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau ngày càng được tăng cường, sự khác biệt ngày càng được thu hẹp và sự tương đồng ngày càng tăng lên. Hàn Quốc ủng hộ đường lối đổi mới của Việt Nam, hợp tác tích cực với Việt Nam trên trường quốc tế, ủng hộ Việt Nam gia nhập nhiều diễn đàn, tổ chức quốc tế. Lập trường nhất quán của Việt Nam là ủng hộ hoà bình, ổn định, đối thoại, hợp tác trên bán đảo Triều Tiên, hoan nghênh các nỗ lực của phía Hàn Quốc nhằm giải quyết vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên thông qua thương lượng hoà bình.

⁷ Lê Thị Quỳnh Nga (2015), “Hàn Quốc với quá trình chủ động tìm kiếm cơ hội tham gia cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 2 (2015), tr.65.

⁸ Lee Han Woo, Bùi Thế Cường (2015), *Việt Nam - Hàn Quốc: Một phần tư thế kỷ chia sẻ cùng phát triển*, Đỗ Ngọc Luyến, Nguyễn Thị Hiền dịch, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr.40.

⁹ Hoàng Văn Hiến, Ngô Văn Phúc (2002), “Nhìn lại quan hệ kinh tế Việt - Hàn (1992 - 2001)”, *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 1 (37), tr.61.

Tháng 08/2001, nhân chuyến công du Hàn Quốc của Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đức Lương, Việt Nam và Hàn Quốc ra tuyên bố chung về “Quan hệ đối tác toàn diện thế kỷ XXI”. Tại cuộc họp thượng đỉnh giữa hai bên, vấn đề “*tìm đến một mối quan hệ bạn bè đồng hành có tính bao quát trong thế kỷ XXI*” đã trở thành chủ đề chính của cuộc họp. Sau đó hai bên đã ký kết nhiều văn bản quan trọng như mở rộng đầu tư và giao dịch, tăng cường hợp tác giao lưu văn hóa - nghệ thuật, giao lưu thanh niên. Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng khích lệ và đứng trước nhiều triển vọng đầy hứa hẹn. Hiếm thấy trên thế giới trường hợp hai nước mới thiết lập quan hệ ngoại giao một thời gian ngắn như vậy mà quan hệ hợp tác lại phát triển nhanh như vậy¹⁰.

4.2. Từ đối tác hợp tác toàn diện đến đối tác hợp tác chiến lược (2001 - 2009)

Bước sang thế kỷ XXI, quan hệ Việt - Hàn tiếp tục phát triển và đạt được nhiều thành tựu đáng kể trên các lĩnh vực: chính trị - ngoại giao, kinh tế và văn hoá - xã hội.

- Về chính trị - ngoại giao:

Trên cơ sở phát triển mới của mối quan hệ ngoại giao giữa hai nước, trong những năm đầu của thế kỷ XXI, hàng loạt các cuộc thăm chính thức cấp cao tiếp tục diễn ra giữa hai bên. Thủ tướng Lee Han-dong thăm chính thức Việt Nam (04/2002); Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Hàn Quốc (08 - 09/2002), Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Phan Văn Khải thăm Hàn Quốc (09/2003); Tổng thống Roh Moo-hyun thăm chính thức Việt Nam (10/2004); Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Sinh

Hùng thăm làm việc tại Hàn Quốc (05/2007); Tổng thống Roh Moo-hyun dự Hội nghị APEC-14 tại Hà Nội, đã có cuộc gặp song phương cấp cao với Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết ngày 17/11/2006. Đặc biệt, chuyến thăm hữu nghị chính thức Hàn Quốc và dự hội nghị cấp cao ASEAN - Hàn Quốc của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tháng 5/2009 đã đánh dấu một giai đoạn mới trong quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc. Hai bên đều nhất trí cho rằng mối quan hệ “*Đối tác toàn diện trong thế kỷ XXI*” được thiết lập năm 2001 cần phải được phát triển lên tầm cao mới thành “*Quan hệ đối tác chiến lược*”.

- Về kinh tế:

Về tài trợ ODA, từ năm 1991, thông qua cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA), Chính phủ Hàn Quốc bắt đầu viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam. Tính đến năm 2004, Hàn Quốc đã viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam 50,247 triệu USD tập trung vào các lĩnh vực y tế, giáo dục, năng lực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đào tạo ngắn hạn. Từ năm 1991 đến năm 2004 đã có 1621 lượt cán bộ Việt Nam sang Hàn Quốc học tập và khoảng 157 tình nguyện viên Hàn Quốc sang Việt Nam hoạt động trên nhiều lĩnh vực như dạy tiếng Hàn, dạy Teakwondo và y tế¹¹.

Từ năm 2005, viện trợ không hoàn lại của Hàn Quốc cho Việt Nam đã tăng lên mức trên 9 triệu USD/năm. Tính đến năm 2006, tổng số tiền viện trợ của Hàn Quốc dành cho Việt Nam lên tới trên 60 triệu USD. Tiếp đến, trong những năm 2006 - 2009, Hàn Quốc tiếp tục tăng mức cung cấp tín dụng ưu đãi cho Việt nam lên 100 triệu USD/ năm và viện trợ không hoàn lại là 9,5 triệu USD/năm. Tính đến năm 2009, viện trợ ODA của Hàn Quốc cho Việt Nam đứng

¹⁰ Nguyễn Mạnh Cầm (1997), *Quan hệ hữu nghị và hợp tác hướng về tương lai*, Trả lời phỏng vấn *Tuần báo Quốc tế*, Đặc san về 5 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc (1992 - 1997), tr.6.

¹¹ Nguyễn Hoàng Giáp (chủ biên) (2009), *Hàn Quốc với khu vực Đông Á sau Chiến tranh lạnh và quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.153.

hàng thứ 2 sau Nhật Bản. Có thể thấy, từ sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, Hàn Quốc đã trở thành nhà tài trợ song phương lớn của Việt Nam. Nhiều lĩnh vực ưu tiên viện trợ của Hàn Quốc dành cho Việt Nam như phát triển nguồn nhân lực, giáo dục, đào tạo, y tế, hỗ trợ nhân đạo cho các vùng sâu vùng xa, vùng nghèo đói, phát triển nông nghiệp nông thôn,... đã sử dụng nguồn vốn ODA của Hàn Quốc mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế - xã hội Việt Nam.

- Về văn hoá - xã hội:

Sau khi thiết lập quan hệ đối tác toàn diện, hai nước chia sẻ những kinh nghiệm quản lý, các phương pháp, điều kiện, kỹ thuật; xúc tiến hợp tác giáo dục và khoa học; giao lưu giữa các viện nghiên cứu văn hoá - nghệ thuật; hợp tác giữa các hội văn học - nghệ thuật, hội nhà văn, hội mỹ thuật, hội nghệ sĩ sân khấu, hội nghệ sĩ múa, hội nhạc sĩ, hội nghệ sĩ nhiếp ảnh,... Tháng 11/2006, Hàn Quốc thành lập Trung tâm văn hoá Hàn Quốc đầu tiên tại khu vực Đông Nam Á, đặt trụ sở tại Hà Nội. Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, hai nước đã ký Hiệp định hợp tác giáo dục (03/2000) và Hiệp định hợp tác giáo dục và đào tạo (05/2005). Hợp tác giáo dục giữa hai nước được thể hiện qua những nội dung như: trao đổi tài liệu thông tin, cử cán bộ giảng dạy, giáo sư Việt Nam sang nghiên cứu tại Hàn Quốc, hỗ trợ dạy nghề, cấp học bổng,... Trong lĩnh vực khoa học - công nghệ, Việt Nam và Hàn Quốc có những dự án nghiên cứu chung, chuyển giao công nghệ từ Hàn Quốc sang Việt Nam. Hai bên đã trao đổi các đoàn khảo sát khoa học, trao đổi kinh nghiệm toàn diện trên các lĩnh vực khoa học - công nghệ cũng như tiến hành thực hiện một số dự án nghiên cứu chung trong lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, y tế, sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hoà bình,...

4.3. Quan hệ đối tác chiến lược hướng đến tương lai (2009 - nay)

Kể từ sau khi bình thường hóa quan hệ vào năm 1992 và đặc biệt là nâng tầm quan hệ lên “Đối tác hợp tác chiến lược” (2009), Hàn Quốc coi Việt Nam là một trong những nước đối tác quan trọng ở khu vực, là thị trường giàu tiềm năng phát triển. “Phía Hàn Quốc đánh giá cao nỗ lực của phía Việt Nam trong việc phát triển cơ chế kinh tế thị trường thông qua việc thực hiện chính sách cải cách - mở cửa trong hơn 20 năm qua và công nhận Việt Nam là nước có nền kinh tế thị trường”¹². Điều này cho thấy Hàn Quốc xem Việt Nam là một bộ phận tổng thể trong chính sách của Hàn Quốc ở châu Á - Thái Bình Dương và là một mắt xích quan trọng trong chính sách của Hàn Quốc ở Đông Nam Á. Tháng 4/2011, hai nước tổ chức Hội nghị chiến lược ngoại giao - an ninh cấp Thứ trưởng ngoại giao đầu tiên ở Hà Nội nhằm thực hiện quan hệ hợp tác chiến lược. Ngoài ra, Bộ ngoại giao hai nước cũng đang duy trì nhiều kênh đối thoại như Ủy ban chính sách, đối thoại chiến lược cấp Thứ trưởng ngoại giao - an ninh - quốc phòng, đối thoại để nâng cao hiểu biết lẫn nhau giữa hai nước về các vấn đề quốc tế,... Trên các diễn đàn quốc tế, hai nước không chỉ hợp tác trong các tổ chức quốc tế như Liên Hợp Quốc, ASEM mà còn hợp tác đa phương diện về các vấn đề an ninh của Đông Á trong Diễn đàn An ninh khu vực ASEAN (ARF). Hàn Quốc tham dự Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng mở rộng ASEAN (ADMM-Plus) lần thứ nhất tổ chức tại Hà Nội tháng 12/2011. Ngoài những nội dung trên, hai nước cũng hợp tác trong các tổ chức kinh tế khu vực

¹² Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Văn Dương (đồng chủ biên) (2011), *Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ năm 1992 đến nay và triển vọng phát triển đến năm 2020*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.77.

như Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC),...

Vào năm 2017, Tổng thống Moon Jae-in sau khi lên cầm quyền đã công bố Chính sách “hướng Nam mới”. “Chính sách hướng Nam mới của Chính phủ Hàn Quốc với tầm nhìn hợp tác trọng tâm là thịnh vượng chung, con người làm trung tâm, hòa bình; nhân mạnh, trong khuôn khổ đó, Hàn Quốc sẽ nỗ lực để phát triển hơn nữa quan hệ với Việt Nam - một nước quan trọng trong ASEAN”¹³. Việc coi trọng quan hệ với Việt Nam là bước quan trọng nhằm hiện thực hóa ý tưởng mới trong chính sách đối ngoại của Hàn Quốc “Tầm nhìn Mekong”, đặt trọng tâm phát triển quan hệ đối ngoại với các quốc gia Tiểu vùng sông Mekong như Myanmar, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam với mong muốn “phép màu sông Hàn” sẽ mang đến “phép màu sông Mekong”. Hàn Quốc khẳng định: “Việt Nam là đối tác quan trọng đầy tiềm năng và triển vọng của Hàn Quốc ở Đông Nam Á, Chính phủ Hàn Quốc luôn coi trọng và sẵn sàng tiếp tục hợp tác, hỗ trợ Việt Nam trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”¹⁴. Tiếp đó, trong cuộc hội đàm với Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại Seoul ngày 27/11/2019, Tổng thống Moon Jae-in đã tiếp tục nhấn mạnh: “Việt Nam là đối tác trọng tâm trong Chính sách Hướng Nam mới của Hàn Quốc”¹⁵. Triển khai

chính sách đối ngoại quan trọng này, Chính phủ Hàn Quốc đã thành lập Ủy ban Chính sách hướng Nam mới, đây được coi là động thái khẳng định chính sách hướng Nam mới là một trong những trọng tâm trong chính sách đối ngoại của nước này.

Về phía mình, trên tinh thần “thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại”, “là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”¹⁶, Việt Nam coi sự khác biệt về thể chế chính trị không phải là rào cản trong việc tăng cường quan hệ giữa hai quốc gia. Việt Nam và Hàn Quốc đã thường xuyên trao đổi, giao lưu nhằm tăng cường hợp tác trên tất cả các lĩnh vực, tạo sự đồng thuận và ủng hộ lẫn nhau trên các diễn đàn song phương và đa phương. Trong Tuyên bố chung Việt Nam - Hàn Quốc ngày 24/3/2018 của Tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in tới Việt Nam theo lời mời của Chủ tịch nước Việt Nam, hai bên khẳng định: “tăng cường và làm sâu sắc các cơ chế giao lưu, trao đổi, đối thoại giữa các cơ quan của Chính phủ, chính quyền địa phương, Quốc hội, chính đảng, các tổ chức, tầng lớp xã hội, tiếp tục củng cố nền tảng vững chắc cho sự phát triển quan hệ đối tác hợp tác chiến lược giữa hai nước”¹⁷. Việt Nam chủ trương tiếp tục đẩy mạnh quan hệ đối ngoại với Hàn Quốc trên cả ba trụ cột chính đó là: đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân.

¹³ Báo Nhân dân điện tử ngày 24/03/2018, *Tuyên bố chung Việt Nam - Hàn Quốc hướng tới tương lai*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/tuyen-bo-chung-viet-nam-han-quoc-huong-toi-tuong-lai-319548/>, truy cập ngày 01/06/2022.

¹⁴ Nguyễn Văn Lan (chủ biên) (2019), *Việt Nam - Hàn Quốc: 25 năm hợp tác, phát triển (1992 - 2017) và triển vọng đến năm 2022*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.60.

¹⁵ Báo Lao động điện tử ngày 28/11/2019, Việt Nam là đối tác trọng tâm trong chính sách hướng Nam mới của Hàn Quốc, <https://laodong.vn/thoi-su/viet-nam-la->

<doi-tac-trong-tam-trong-chinh-sach-huong-nam-moi-cua-han-quoc-768744.lido>, truy cập 01/06/2022.

¹⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.161 - 162.

¹⁷ Báo Nhân dân điện tử ngày 24/03/2018, *Tuyên bố chung Việt Nam - Hàn Quốc hướng tới tương lai*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/tuyen-bo-chung-viet-nam-han-quoc-huong-toi-tuong-lai-319548/>, truy cập ngày 01/06/2022.

5. Kết luận

Trải qua 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, bộ đôi đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc đã và đang đạt được nhiều thành tựu quan trọng, phát triển nhanh, hiệu quả, toàn diện trên các lĩnh vực chính trị - ngoại giao, kinh tế và văn hoá - xã hội.

Quan hệ chính trị - ngoại giao Hàn Quốc - Việt Nam không ngừng được củng cố, hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư ngày càng mở rộng và giao lưu nhân dân diễn ra sôi động. Hai nước đã thúc đẩy và nâng cấp quan hệ liên tục từ “Quan hệ đối tác trong thế kỷ XXI” (08/2001) lên “Quan hệ đối tác toàn diện trong thế kỷ XXI” (10/2004) và tiếp đó là “Đối tác hợp tác chiến lược” (05/2009), tạo nền tảng chính trị quan trọng đưa quan hệ hữu nghị và hợp tác Hàn Quốc - Việt Nam phát triển ở tầm cao chiến lược mới trên tất cả các lĩnh vực. Hai nước cam kết tiếp tục tăng cường, củng cố sự tin cậy và hợp tác thông qua các chuyến thăm và tiếp xúc giữa lãnh đạo cấp cao hai nước; tiếp tục làm sâu sắc hợp tác trên các lĩnh vực ngoại giao, an ninh, quốc phòng; triển khai hiệu quả và thực chất các cơ chế hợp tác song phương hiện có; và hợp tác chặt chẽ trong việc tham gia giải quyết các vấn đề đa phương tại khu vực và quốc tế có liên quan đến lợi ích chung của cả hai bên. Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc và Tổng thống Hàn Quốc Yoon Suk-yeol nhất trí trong thời gian tới sẽ cùng tiếp tục duy trì các hoạt động trao đổi đoàn và tiếp xúc cấp cao, các cấp; hợp tác chặt chẽ triển khai các hoạt động dịp kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc (1992 - 2022), trong đó hướng tới việc nâng cấp quan hệ lên “Đối tác chiến lược toàn diện”¹⁸.

¹⁸ Báo Thanh niên, *Hướng tới nâng cấp quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc lên đối tác chiến lược toàn diện*, <https://thanhnien.vn/huong-toi-nang-cap-quan-he-viet-nam-han-quoc-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-post1441676.html>, truy cập 02/06/2022.

Trên lĩnh vực kinh tế, hợp tác kinh tế song phương luôn giữ vị trí hết sức quan trọng trong quan hệ Hàn Quốc - Việt Nam. Hàn Quốc luôn là một trong các đối tác quan trọng của Việt Nam, cả về thương mại và đầu tư. Quan hệ thương mại song phương có sự tăng trưởng đáng kể trong hơn hai thập kỷ qua. Hàn Quốc là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam khi là nhà đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam với số vốn đầu tư lũy kế tính đến hết tháng 02/2022 đạt hơn 75 tỉ USD. Hàn Quốc cũng là đối tác thương mại lớn thứ 3 của Việt Nam sau Trung Quốc và Hoa Kỳ. Ở chiều ngược lại, Việt Nam là trọng tâm trong chính sách hướng Nam của Hàn Quốc trong khu vực ASEAN khi kim ngạch thương mại của hai nước chiếm hơn 40% tổng kim ngạch thương mại giữa Hàn Quốc với ASEAN. Theo Bộ Công Thương, trong hai tháng đầu năm 2022, kim ngạch thương mại song phương tiếp tục phát triển mạnh mẽ khi tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam và Hàn Quốc đạt 13,8 tỉ USD, tăng 19,03% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 3,7 tỉ USD, tăng 15,7% và nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 10,1 tỉ USD, tăng 20,3%. Năm 2021, kim ngạch thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc đạt 78,1 tỉ USD, tăng 18,33% so với năm 2020, trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 21,9 tỉ USD, tăng 14,9% và kim ngạch nhập khẩu đạt 56,2 tỉ USD, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2020¹⁹.

Cùng với sự gia tăng hợp tác về chính trị, kinh tế, hợp tác giữa hai nước trong các lĩnh vực khác như khoa học công nghệ, văn hóa - giáo dục, du lịch cũng phát triển

¹⁹ Báo Lao động, *Thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc không ngừng tăng trưởng*, <https://laodong.vn/kinh-te/thuong-mai-song-phuong-viet-nam-han-quoc-khong-ngung-tang-truong-1027473.laod>, truy cập 02/06/2022.

nhANH chóng, qua đó tăng cường hiểu biết lẫn nhau, tạo nền tảng vững chắc để xây dựng mối quan hệ lâu dài giữa hai nước. Việt Nam và Hàn Quốc đã phối hợp tổ chức các sự kiện quảng bá văn hóa, du lịch như: “Lễ hội Văn hóa và ẩm thực Việt Nam - Hàn Quốc”, “Những ngày Hàn Quốc tại Việt Nam”, “Tuần lễ Văn hóa - Du lịch Việt Nam tại Hàn Quốc”; “Tuần phim Hàn Quốc tại Việt Nam”,... Hai bên chú trọng hợp tác trong lĩnh vực di sản văn hóa, phối hợp nghiên cứu về di sản văn hóa phi vật thể, khai quật và nghiên cứu về các di sản văn hóa biển,... Đến nay, đã có hơn 30 tỉnh thành của hai nước thiết lập quan hệ hợp tác, trong đó có các thành phố lớn như Hà Nội - Seoul, Thành phố Hồ Chí Minh - Busan, Hải Phòng - Incheon, Đà Nẵng - Daegu,... Hàn Quốc đang hỗ trợ Việt Nam phát triển năng lượng mặt trời, xây dựng công viên công nghệ xanh, Viện Khoa học Công nghệ V-KIST, thực hiện chương trình chia sẻ tri thức về nhiều lĩnh vực phát triển. Chính phủ và các trường đại học, các tổ chức của Hàn Quốc đã tài trợ nhiều dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng giáo dục cho Việt Nam. Các quỹ học bổng như Korea Foundation, Samsung, Kumho,... cung cấp nhiều suất học bổng để hỗ trợ các học sinh vượt khó tại Việt Nam, đào tạo nâng cấp trình độ về ngôn ngữ và chuyên môn tại Hàn Quốc. Theo thống kê của Cục Hợp tác quốc tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo vào giữa năm 2020, khoảng 190.000 du học sinh Việt Nam đang học tập, nghiên cứu khắp nơi trên thế giới, trong đó ở Hàn Quốc là gần 38.000 người²⁰.

Việt Nam và Hàn Quốc có mối quan hệ truyền thống lâu đời, sự tương đồng về văn

hóa, lịch sử là cơ sở để tạo nên mối thiện cảm, tình cảm thân thiết, gắn gũi giữa hai dân tộc, là cơ sở vững chắc để xây dựng mối quan hệ hợp tác hữu nghị lâu dài giữa hai quốc gia. Mặt khác, hai nước có nhiều sự tương đồng về cấu trúc kinh tế cơ bản, nhu cầu và lợi ích, vì vậy có nhiều cơ hội để thúc đẩy hợp tác kinh tế, tăng cường quan hệ đầu tư. Nền chính trị ổn định và sự tin cậy lẫn nhau là điểm chung cho quá trình phát triển của mỗi nước. Tất cả những yếu tố đó tạo nên nền tảng, cơ sở để thúc đẩy phát triển mối quan hệ Việt - Hàn lên một tầm cao mới. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, giữa Việt Nam và Hàn Quốc vẫn tồn tại nhiều trở ngại, hạn chế. Trước hết là về chính sách đối ngoại với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, đây được xem là yếu tố nhạy cảm đối với quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc. Mặc dù, cả Việt Nam và Hàn Quốc đều ủng hộ quan điểm “phi hạt nhân hóa” trên bán đảo Triều Tiên, nhưng sự khác biệt, xung đột giữa hai miền Triều Tiên và việc Việt Nam có quan hệ với cả hai miền Nam - Bắc Triều Tiên đặt ra nhiều khó khăn, trở ngại trong quan hệ hai nước. Thứ hai, trong tư duy đối ngoại vẫn tồn tại những sự khác biệt cơ bản xuất phát từ thể chế chính trị và ý thức hệ của mỗi nước, Việt Nam chủ trương không quan hệ đồng minh mà tăng cường quan hệ với tất cả các nước trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, đẩy mạnh quan hệ với các nước bạn bè truyền thống. Trong khi đó, Hàn Quốc có lối tư duy đối ngoại thực dụng, tăng cường quan hệ chặt chẽ với đồng minh là Hoa Kỳ, chú trọng phát triển quan hệ với các quốc gia phát triển và đang phát triển trong khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, các vấn đề về sự bất hợp lý trong cán cân thương mại giữa hai nước, trình độ phát triển kinh tế,... cũng tác động không nhỏ đến chính sách đối ngoại giữa hai quốc gia.

²⁰ Báo Người lao động, *Du học sinh Việt Nam ở Hàn Quốc thích ứng với đại dịch*, <https://nld.com.vn/thoi-su-quoc-te/du-hoc-sinh-thich-ung-voi-dai-dich-20210926202018379.htm>, truy cập 02/06/2022.

Trước những biến động của tình hình thế giới, bối cảnh khu vực châu Á - Thái Bình Dương và trên những thành tựu, trở ngại đã, đang trải qua trong quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hàn Quốc trên cả ba trụ cột chính đó là đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân với tinh thần thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại. Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng²¹.

Thứ hai, thường xuyên trao đổi đoàn ngoại giao các cấp để tăng cường sự tin cậy chính trị, tạo lòng tin chiến lược, sự hiểu biết lẫn nhau trên tất cả các lĩnh vực. Tiếp tục củng cố và tăng cường tiềm năng hợp tác trên lĩnh vực đầu tư kinh doanh với mục tiêu phối hợp triển khai các biện pháp hoàn thành mục tiêu nâng kim ngạch thương mại song phương lên 100 tỷ USD vào năm 2023 và 150 tỷ USD vào năm 2030; triển khai hiệu quả các Hiệp định thương mại hiện có như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP); tiếp tục hợp tác chặt chẽ trong các vấn đề khu vực và quốc tế; phối hợp, hỗ trợ Việt Nam phát huy tốt vai trò nước điều phối quan hệ ASEAN - Hàn Quốc nhiệm kỳ 2021 - 2024²².

²¹ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.161 - 162.

²² Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 23/03/2022, *Việt Nam - Hàn Quốc hướng tới quan hệ đối tác chiến lược toàn diện*,

Thứ ba, tăng cường trao đổi, hợp tác, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau trong các vấn đề văn hoá - xã hội. Tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu nhân dân, xem đó là cầu nối liên kết giữa hai quốc gia - dân tộc. Chú trọng triển khai kết nghĩa giữa các địa phương, giao lưu thanh niên, giao lưu văn hoá, du lịch,... trên tinh thần đoàn kết, hữu nghị.

Thứ tư, phát huy thế mạnh của mỗi nước, tạo điều kiện thuận lợi để quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc phát triển xứng tầm với quan hệ đối tác, hợp tác chiến lược. Hai bên cần nỗ lực, phấn đấu hiện thực hóa các cam kết mà lãnh đạo cấp cao hai nước đã nêu trong tuyên bố, văn kiện ngoại giao, hướng đến thiết lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Ku Su Jeong (2008), *Mối quan hệ Việt - Hàn trong và sau chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam (1955 - 2005)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Lee Han Woo, Bùi Thế Cường (2015), *Việt Nam - Hàn Quốc: Một phần tư thế kỷ chia sẻ cùng phát triển*, Đỗ Ngọc Luyến, Nguyễn Thị Hiền dịch, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Hoàng Văn Hiến, Ngô Văn Phúc (2002), “Nhìn lại quan hệ kinh tế Việt - Hàn (1992 - 2001)”, *Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á*, số 1 (37).
5. Nguyễn Hoàng Giáp (chủ biên) (2009), *Hàn Quốc với khu vực Đông Á sau Chiến tranh lạnh và quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

<https://dangcongsan.vn/thoi-su/viet-nam-han-quoc-huong-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-606613.html>, truy cập 02/06/2022.

6. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Văn Dương (đồng chủ biên) (2011), *Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc từ năm 1992 đến nay và triển vọng phát triển đến năm 2020*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Văn Lan (chủ biên) (2019), *Việt Nam - Hàn Quốc: 25 năm hợp tác, phát triển (1992 - 2017) và triển vọng đến năm 2022*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Nguyễn Vũ Tùng, Hoàng Anh Tuấn (2006), *Quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ quốc tế: Từ lý thuyết đến thực tiễn*, Học viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội.
9. Phạm Hồng Thái (chủ biên) (2020), *Việt Nam trong chính sách hướng Nam mới của tổng thống Hàn Quốc Moon Jae-in*, Nxb Khoa học Xã hội.
10. Lê Thế Mẫu (2016), “Nhận diện quan hệ đối tác chiến lược trong kỷ nguyên toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế”, *Quốc phòng toàn dân*, số 8/2016.
11. Lê Thị Quỳnh Nga (2015), “Hàn Quốc với quá trình chủ động tìm kiếm cơ hội tham gia cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 2 (2015).
12. Nguyễn Cảnh Huệ (2015), “Thiết lập các quan hệ đối tác chiến lược - một trong những thành tựu nổi bật của đối ngoại Việt Nam trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*.
13. Nguyễn Mạnh Cầm (1997), *Quan hệ hữu nghị và hợp tác hướng về tương lai*, Trả lời phỏng vấn *Tuần báo Quốc tế*, Đặc san về 5 năm quan hệ ngoại giao Việt Nam - Hàn Quốc (1992 - 1997).
14. Trần Thọ Quang (2015), “Quan hệ đối tác chiến lược - Từ lý thuyết đến thực tiễn”, *Nghiên cứu châu Âu*, No.7 (178).

Tiếng Anh

15. David Steinberg (2010), *Korea's Changing Roles in Southeast Asia: Expanding Influence and Relations*, Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.
 16. John Egan (2001), *Managing Partnership: Preventing and Solving Problems in Strategic Partnership*, Allen & Unwin, Sydney.
 17. Samuel S. Kim, “Korea and Globalisation (Segyehwa): A Framework for Analysis” in Samuel S. Kim (ed), *Korea's Globalisation* (Cambridge: CUP, 2000).
 18. Sin-Ming Shaw (2000), “Let's Get Real, Folks: Beijing, Taipei and Washington Need to Calm Down and Quit Posturing”, *Time Magazine*, 06/03/2000.
- Internet**
19. Báo Nhân dân điện tử ngày 24/03/2018, *Tuyên bố chung Việt Nam - Hàn Quốc hướng tới tương lai*, <https://nhandan.vn/tin-tuc-su-kien/tuyen-bo-chung-viet-nam-han-quoc-huong-toi-tuong-lai-319548/>, truy cập ngày 01/06/2022.
 20. Báo Lao động điện tử ngày 28/11/2019, *Việt Nam là đối tác trọng tâm trong chính sách hướng Nam mới của Hàn Quốc*, <https://laodong.vn/thoi-su/viet-nam-la-doi-tac-trong-tam-trong-chinh-sach-huong-nam-moi-cua-han-quoc-768744.ldo>, truy cập 01/06/2022.
 21. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 23/03/2022, *Việt Nam - Hàn Quốc hướng tới quan hệ đối tác chiến lược toàn diện*, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/viet-nam-han-quoc-huong-quan-he-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-606613.html>, truy cập 02/06/2022.
 22. Báo Lao động điện tử, *Thương mại song phương Việt Nam - Hàn Quốc không ngừng tăng trưởng*, <https://laodong.vn/kinh-te/thuong-mai-song-phuong-viet-nam-han-quoc-khong-ngung-tang-truong-1027473.ldo>, truy cập 02/06/2022.
 23. Báo Người lao động, *Du học sinh Việt Nam ở Hàn Quốc thích ứng với đại dịch*, <https://nld.com.vn/thoi-su-quoc-te/du-hoc-sinh-thich-ung-voi-dai-dich-20210926202018379.htm>, truy cập 02/06/2022.
 24. Báo Thanh niên, *Hướng tới nâng cấp quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc lên đối tác chiến lược toàn diện*, <https://thanhnien.vn/huong-toi-nang-cap-quan-he-viet-nam-han-quoc-len-doi-tac-chien-luoc-toan-dien-post1441676.html>, truy cập 02/06/2022.

DEVELOPMENT PROCESS OF
VIETNAM - REPUBLIC OF KOREA
STRATEGIC PARTNERSHIP (2009 - 2022)

Abstract:

The relationship between Vietnam and the Republic of Korea from 1992 to now has gone through a journey of 30 years and has developed comprehensively and extensively in many fields from economy, politics to culture - society. Since the establishment of diplomatic relations at the ambassadorial level (1992), the relationship between Vietnam and Korea has been increasingly upgraded, going from partnership and dialogue to comprehensive cooperation partnership (1992 - 2001), from comprehensive cooperation partner to

strategic cooperation partner (2001 - 2009) and strive from strategic cooperative partnership to the highest level - comprehensive strategic partnership on the 30th anniversary year of establishing diplomatic relations (1992 - 2022). Based on the theoretical aspect of the strategic partnership in international relations and the important achievements achieved in the practical relations between the two countries, the article focuses on analyzing the development stages of the relationship between Vietnam - Korea, thereby making assessments and suggesting development directions of this relationship in the future.

Keywords: Cooperate, Strategic partnership, Vietnam, Republic of Korea.

VĂN HÓA THƯỜNG TRÀ THỜI KỲ CAO LY (918-1392) CỦA HÀN QUỐC VÀ THỜI NHÀ TỐNG (960-1279) CỦA TRUNG QUỐC -“TRÀ CỤ” TRONG NGHỆ THUẬT THƯỜNG TRÀ-

Phùng Thị Thanh Xuân*

Tóm tắt

Một trong những nét văn hóa đặc sắc của Hàn Quốc vẫn còn khá xa lạ và chưa được các học giả tại Việt Nam quan tâm và nghiên cứu, chính là văn hóa trà đạo. Với chiều dài lịch sử hình thành và phát triển của văn hóa Hàn Quốc cho đến ngày nay, nghệ thuật thưởng trà đã đóng vai trò quan trọng, góp phần làm phong phú cho đặc trưng văn hóa dân tộc Hàn. Trong nghiên cứu này, người viết tập trung vào văn hóa thưởng trà của triều đại Goryeo-Cao Ly (918-1392) của Hàn Quốc và triều đại nhà Tống (960-1279) của Trung Quốc - thời kỳ nghệ thuật thưởng trà đã đạt đến độ tinh tế nhất cả về trà phẩm lẫn trà cụ. Do đó, nghiên cứu chỉ tập trung phân tích và so sánh văn hóa thưởng trà, đặc biệt là “trà cụ” của hai triều đại, nhằm đưa ra góc nhìn tổng quan về văn hóa thưởng trà của Hàn Quốc và Trung Quốc thời bấy giờ. Bài viết bao gồm ba phần chính, phần một sẽ giới thiệu về văn hóa thưởng trà thời nhà Tống, phần hai giới thiệu về văn hóa thưởng trà thời kỳ Cao Ly và phần ba so sánh về “trà cụ” của hai triều đại. Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích các tài liệu tiếng Hàn, tiếng Anh của các học giả trong và ngoài nước, phương pháp nghiên cứu liên ngành lịch sử, văn hóa và phương pháp so sánh để làm rõ ba vấn đề nêu trên.

Từ khóa: Văn hóa Trà, nhà Tống, nhà Cao Ly, Trà cụ

1. Khái quát văn hóa thưởng Trà thời nhà Tống (960-1279)

Tất cả bắt đầu với một chiếc lá duy nhất, được hái từ cây trà đã tồn tại hàng ngàn năm trước, trong Bách khoa Toàn thư có minh họa về người tiền sử, cho rằng những lá Trà đầu tiên đã được sử dụng vào đầu thời kỳ đồ đá cũ (khoảng năm trăm ngàn năm trước)¹. Theo truyền thuyết vào những năm 2879-208 TCN, Thần Nông là người đầu tiên nếm thử lá trà và đã phát hiện ra tác dụng y học của trà. Từ đó, trà được xem như là một loại thuốc quý, chữa bệnh cho con người thời bấy giờ. Hiện nay, có rất nhiều nghiên cứu về nguồn gốc và tên gọi cây trà của các học giả trên thế giới, hầu hết kiến giải vẫn cho rằng châu Á là cái nôi khai sinh cây trà và văn hóa trà của nhân loại.

Lịch sử trà Trung Quốc trải qua nhiều giai đoạn phát triển theo dòng chảy lịch sử Đường-Tống-Nguyên-Minh-Thanh cho đến hiện nay. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả chỉ tập trung khái quát văn hóa thưởng trà thời nhà Tống. Trà nhà Tống kế thừa sự tinh tế và tao nhã của văn hóa Trà thời Đường - thời kỳ phát triển rực rỡ về nghệ thuật thơ ca, hội họa, thư pháp, âm nhạc và các loại hình nghệ thuật khác và có ảnh hưởng không nhỏ đến nghệ thuật thưởng Trà. Nổi bật nhất là “Trà Kinh” của Lục Vũ (733-804) thời nhà Đường, được xem là một trong

* Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM
Email: phungthanhxuan@hcmussh.edu.vn

¹ Laura C. Martin, Nguyễn Huyền Linh dịch (2019), “Lịch sử của Trà”, NXB Dân Trí, tr. 35.

những tác phẩm đầu tiên viết về Trà, đặt nền móng cho nghệ thuật thưởng trà Trung Hoa và ảnh hưởng sâu rộng đến văn hóa thưởng trà của khu vực Đông Á sau này.

Lục Vũ là người đặt nền móng cho văn hóa trà Trung Hoa, được người thời bấy giờ và hậu thế sau này tôn là Thánh Trà. Tuy nhiên, theo ghi chép trong “Đông Pha Chí Lâm” của Tô Đông Pha (1037-1101), hiệu Đông Pha cư sĩ, là một nhà văn, nhà thơ nổi tiếng thời nhà Tống, được mệnh danh là một trong Bát đại gia Đường Tống, ông viết “người thời Đường pha trà bỏ muối và gừng, thời nay ai mà dùng hai thứ đó ắt thiên hạ đều cười lớn”². Văn hóa thưởng trà nhà Đường sử dụng loại trà gạch, giã và rang trên lửa nhỏ để loại bỏ độ ẩm, sau đó xay trong cối đá thành bột. Nước được đun sôi trong một cái vạc, muốn biết nhiệt độ chính xác của nước được xác định bằng cách xem bọt bong bóng nước sôi lên. Đúng lúc ấy, bột trà đã xay được cho vào đun sôi và thêm gia vị muối vào.

Thời kỳ nhà Tống được lịch sử chia làm hai giai đoạn, Bắc Tống (960-1127) do triều đình ở miền Bắc kiểm soát toàn bộ đất nước, sau khi nhà Tống mất quyền kiểm soát phía Bắc, triều đình lui về phía Nam sông Dương Tử, mở ra thời kỳ Nam Tống (1127-1279). Trong Đông Pha Chí Lâm của Tô Đông Pha cũng cho chúng ta thấy được vào thời Bắc Tống, trà đã trở thành một thức uống mang tính thưởng thức, không còn bị pha lẫn với các hương vị khác như ở thời nhà Đường. Bắc Tống là giai đoạn đã nâng nghệ thuật thưởng trà Trung Hoa trở nên hoàn thiện, khuôn mẫu cho những giai đoạn phát triển sau này³.

Văn hóa trà thời kỳ đầu nhà Tống vẫn chuộng loại trà gạch nhưng yêu cầu cao hơn đó là thưởng thức trà nguyên chất không có gia vị kèm theo. Những bánh trà vẫn được giã và xay thành bột mịn nhưng không bỏ vào đun sôi như thời nhà Đường. Tuy Lục Vũ thời Đường viết nên bộ chuyên trước trà đầu tiên trên thế giới, nhưng đến thời Tống mới bắt đầu có các đồ gốm sứ sanh (nồi ba chân làm bằng kim loại hoặc gốm sứ), đỉnh (vạc ba chân, hai tai cầm, làm bằng kim loại)⁴. Vào thời nhà Tống, nước được nấu trong sanh và đỉnh, nhiệt độ nước được xác định bằng cách lắng nghe âm thanh reo. Sau đó, bỏ bột trà vào trong một bát đã được làm nóng trước, rót nước từ ấm vào bát và bột trà được đánh bằng chổi hoặc thìa. Những trà nhân thời nhà Tống đánh giá cao lớp bọt trắng xuất hiện sau khi đánh trà, vì lý do này bát màu đen rất được ưa chuộng thời bấy giờ⁵.

Đặc biệt, vị vua Tống Huy Tông (1082-1135) đã dành phần lớn thời gian cuộc đời của mình cho đam mê nghệ thuật và thơ ca, ông đã viết tác phẩm rất nổi tiếng “Đại Quan Trà Luận”, đưa nghệ thuật thưởng trà thêm phần tinh tế hơn. Cũng vì thế, văn hóa thưởng trà trong thời kỳ này lan tỏa khắp các tầng lớp trí thức. Chính trong triều đại này, tình yêu dành cho trà vô cùng lớn, đến mức một nhà thơ thời Tống là Lichihlai đã nói rằng ba điều đáng trách nhất trên đời là: “Giáo dưỡng sai cách làm suy đồi nhân cách của thanh thiếu niên; Làm mất giá trị của những bức họa trân quý bằng sự nguông mộ dung tục thấp kém; Ngu muội dềnh dàng làm lãng phí trà ngon”⁶.

² Dẫn theo Vũ Thế Ngọc (2006), “Trà Kinh: Nghệ thuật thưởng trà trong lịch sử và văn hóa Đông phương”, TPHCM: Văn nghệ.

³ Hồ Minh Quang, Bùi Hoàng Long (2020), “Văn hóa Trà Trung Hoa: hành trình từ đời sống đến nghệ thuật”, NXB ĐHQG TP.HCM, tr.270.

⁴ Dẫn theo Trần Quang Đức (2021), “Chuyện Trà: lịch sử một thức uống lâu đời của người Việt”, Nhã Nam-NXB Thế giới, tr. 332-334.

⁵ Warren V. Peltier ; foreword by John T.Kirby (2011), “The ancient art of tea : discover the secret of happiness in a perfect cup of tea”, Tuttle Publishing, p. 21-22.

⁶ Dẫn theo Laura C. Martin, Nguyễn Huyền Linh dịch (2019), “Lịch sử của Trà”, NXB Dân Trí, tr. 66.

Không gì ngạc nhiên khi chính hoàng đế Huy Tông cũng cho rằng điều quan trọng là phải học cách xác định giá trị của các loại trà khác nhau, ông yêu cầu chỉ được chọn nụ và lá đầu tiên do các trinh nữ trẻ đeo găng tay hái, lá và nụ đầu này được đặt lên trên một đĩa bằng vàng để phơi khô dưới ánh nắng mặt trời, thành phẩm và dâng trà này lên cho hoàng đế. Trong thời kỳ này, lá trà được phân loại theo kích thước và độ tuổi, lá non nhất là những chồi mới, già nhất là những chiếc lá lớn. Những nụ và lá nhỏ nhất được cho là vô giá, trong khi những chiếc lá già được sử dụng để làm loại trà thứ cấp cho người nông dân và tầng lớp thấp hơn uống”.⁷ Trong giai đoạn nhà Tống, thưởng thức trà bột và trà rời đã bước sang giai đoạn mới. Ba giai đoạn của trà có thể gói gọn trong ba chữ “Bánh”, “Đánh” và “Hãm”, dựa theo phương pháp xử lý lá trà và hành trà. Trong giai đoạn đầu, bánh trà là hình thức phổ biến nhất, giai đoạn tiếp theo chính là thay vì giã nhỏ, đun sôi, lá trà được rang và nghiền thành bột, sử dụng dụng cụ chổi như cách thưởng trà Matcha của Nhật hiện nay và giai đoạn thứ ba tồn tại phổ biến đến hiện tại là phương thức hãm lá trà rời trong nước nóng. Vì có sự thay đổi phương thức chế biến và hành trà (cách pha), dụng cụ thưởng trà phải thay đổi và gồm sứ cũng phát triển theo cho phù hợp.

2. Khái quát văn hóa thưởng Trà thời Cao Ly (918-1392)

Tương truyền rằng trà được mang vào bán đảo Triều Tiên vào đầu thế kỷ thứ hai bởi công chúa Ấn Độ Ayodhya, nàng kết hôn với vua Suro, vị vua đầu tiên của vương quốc nhỏ Garak, nằm ở đông nam bán đảo Triều Tiên⁸. Còn giới học giả cho rằng trà được

trồng và văn hóa thưởng trà hình thành ở Triều Tiên qua con đường du nhập bởi các nhà sư Triều Tiên trở về nước, mang theo hạt giống trà sau thời gian dài học tập và nghiên cứu kinh điển Phật học tại Trung Hoa. Chính những vị thiền sư này đã mang hạt giống trà về Triều Tiên và trồng trong các ngôi tự viện ở khu vực Tây Nam của bán đảo⁹.

Triều đại Cao Ly (918-1392) do vị vua đầu tiên Vương Kiến sáng lập nên, trải qua 36 đời vua trong suốt 475 năm trị vì. Trong thời kỳ phát triển rực rỡ của văn hóa Triều Tiên, đây cũng là giai đoạn hỗn loạn nhất sau thời hậu Tam quốc trong lịch sử. Tuy vậy, nhà Cao Ly đã kế thừa văn hóa và giá trị truyền thống từ hai nước Tân La và Bách Tế, đặc biệt là tiếp nhận nghệ thuật thưởng trà thời kỳ Tân La¹⁰. Vào giai đoạn này, thưởng trà được chia thành bốn trường phái gồm vương thất trà, quý tộc trà, tự viện trà và thứ dân trà theo giai tầng địa vị trong xã hội. Nghĩa là, không chỉ hoàng gia, quý tộc, thiền sư mà còn cả thường dân đều có chung sở thích tao nhã thưởng trà trong cuộc sống hàng ngày. Văn hóa thưởng trà thật sự nở hoa dưới triều đại Cao Ly, ngoài việc chịu ảnh hưởng nghệ thuật thưởng trà của các nước láng giềng như Trung Quốc và Nhật Bản, thời kỳ này vị vua Vương Kiến đã thực thi chính sách đưa Phật giáo làm quốc giáo, cùng với việc kế thừa những tinh hoa văn hóa vô cùng đặc sắc của Tân La... giúp cho nghệ thuật thưởng trà và những hiểu biết, nhận thức về trà của thời Cao Ly được phát triển hết sức rực rỡ¹¹.

⁹ Phùng Thị Thanh Xuân (2020), “Một góc nhìn về văn hóa trà đạo Hàn Quốc-văn hóa Trà dâng chầu Phật và nghệ thuật thưởng thức trà mạn”, NXB ĐHQG TP.HCM, tr. 285.

¹⁰ 정서경 (2008), 茶詩를 통한 高麗時代 茶文化 研究 (A Study of Tea Culture of Koryeo Dynasty through the Tea Poem), 목포대학교, 석사학위논문, 2008, p.5.

¹¹ Yoon Yun-Hee (2011), “A study on tea culture and tea ceremony in Korea”, Dongguk University, Maser thesis, p. 52.

⁷ Laura C. Martin, Nguyễn Huyền Linh dịch (2019), *sđđ*, tr. 68.

⁸ Brother Anthony of Taize, Hong Kyeong-hee & Steven D.Owyoung (2010), “Korean Tea Classic”, Seoul Selection, p. 3.

Giống như hoàng đế Huy Tông thời nhà Tống, Trung Quốc, điểm thú vị là vị vua sáng lập nên triều đại Cao Ly, Vương Kiến cũng là một người rất quý trọng trà. Vào mùa xuân, Vương Kiến đi đến các vườn trà trong vùng để giúp chăm sóc cây trà¹². Trà trở thành một phần không thể thiếu trong văn hóa đời sống tinh thần ở Cao Ly. Quý tộc uống trà mong tìm được cảm giác hài hòa trong cuộc sống, các tu sĩ uống trà tạo sự bình yên và thư thái cho tâm trí. Văn hóa thưởng trà thời Cao Ly phát triển một cách hoàn chỉnh, giới quý tộc thường tổ chức các buổi “tiệc trà”, thường dân dâng trà theo nghi lễ lên tổ tiên. Do Phật giáo là quốc giáo và ảnh hưởng đến đời sống xã hội thời bấy giờ nên trà cũng đã trở thành một thức uống phổ biến nhờ các thiền sư. Giai đoạn này, người ta thường sử dụng các loại bình trà làm bằng gốm men ngọc khá phổ biến, tạo dựng nên trà thất ở trong cung hay phòng trà tại dinh trang của các học giả, quý tộc.¹³

Trà viên là nơi dành cho nhà vua, giới quý tộc và các nhà sư dùng chân thưởng trà sau quãng đường dài di chuyển. Nơi đó có dòng nước suối không bị tạp nhiễm để pha trà, và còn có cả một khu vườn trà. Nổi tiếng nhất là trà viên ở Gyeongbuk và Gyeongnam, thiền viện trà ở Chungnam và Gyeongbuk. Trong một ghi chép về lịch sử trà Cao Ly, sử thần nhà Tống là Từ Cánh (1091-1153) đã viết trong ký sự Cao Ly Đồ Kinh (고려도경) sau chuyến thăm Cao Ly vào năm 1123 có đoạn: “nắp đầy chén trà có hình dạng hoa sen, sau khi dâng trà lên các vị Phật, họ sẽ uống trà theo nghi lễ đã định,

người Cao Ly cảm thấy rất tự hào khi thực hành nghi lễ pha trà”¹⁴. So với thời Tân La thống nhất (668-935), người dân trên bán đảo lúc bấy giờ còn ưa chuộng sử dụng trà phẩm gọi là Don Cha hay Cheon Cha (trà đồng tiền). Nhưng sang thời Cao Ly, bắt đầu sử dụng trà bột và trà rời. Do đó, để thưởng thức trọn vẹn được hương vị trà, gốm sứ thời kỳ này đã phát triển và tạo ra những sản phẩm trà cụ gồm ấm, bát trà để thưởng thức.

3. Trà cụ thời nhà Tống và Cao Ly

3.1. Trà cụ thời nhà Tống

Trà cụ thời nhà Tống đã dùng loại oản mới, còn được gọi là trản hay chiên. Trản của đời Tống vẫn còn miệng lớn giống bát ăn cơm nhưng nông hơn. Ngày nay, loại bát này được sử dụng trong trà đạo của Nhật Bản. Chén trà men trắng được làm tại Định Châu, tỉnh Hà Bắc thời Bắc Tống (960-1127), chén trà men xanh được chế tác tại Long Xuyên, tỉnh Triết Giang, đông nam Trung Quốc dưới triều Nam Tống (1127-1279). Trà cụ thời nhà Tống trong “Đại quan Trà luận”, chén trà tốt nhất là loại “Trản” màu xanh đen. Chén phải đủ sâu để mặt trên nước trà có được một màu sắc đậm đà¹⁵. Hoàng đế Huy Tông cũng đã viết “những loại chén (bát) tốt nhất có màu xanh rất đậm, gần như màu đen. Chúng phải tương đối sâu để bề mặt của chất lỏng có màu trắng đục, và cũng đủ rộng để đánh trà bằng dụng cụ chổi làm từ tre. Dụng cụ đánh trà nên nặng, giống bàn chải với những sợi ánh sáng, đầu của chúng sắc như gươm, để khi đánh sẽ không tạo ra quá nhiều bọt bong bóng”¹⁶.

¹⁴ Yoon Yun-Hee (2011), “A study on tea culture and tea ceremony in Korea”, Dongguk University, Master thesis, p. 54.

¹⁵ Dẫn theo Vũ Thế Ngọc (2006), “Trà Kinh: nghệ thuật thưởng trà trong lịch sử và văn hóa Đông phương”, TP HCM: Văn nghệ.

¹⁶ Laura C. Martin, Nguyễn Huyền Linh dịch (2019), “Lịch sử của Trà”, NXB Dân Trí, tr. 76.

¹² Laura C. Martin, Nguyễn Huyền Linh dịch (2019), “Lịch sử của Trà”, NXB Dân Trí, tr. 73.

¹³ George Van Driem (2019), “Tale of Tea: a comprehensive history of Tea from prehistoric times to the present day”, Leiden, Boston: Brill, p. 230-234.

Trà cụ chính là những dụng cụ phục vụ cho việc thưởng trà. Vào thời nhà Tống như chúng ta đã thấy đặc trưng trong cách ẩm trà đã khác nhà Đường trước đó. Dụng cụ uống trà cũng thay đổi rất nhiều về kiểu dáng, kích cỡ, chất lượng và màu sắc theo dòng chảy lịch sử của các triều đại thời nhà Nguyên, Minh, Thanh về sau này. Sự khác nhau trong trà cụ thể hiện qua phương pháp ẩm trà giữa các triều đại. Ở nhà Đường có phương pháp ẩm trà được gọi là Tiên Trà pháp (전다법), bỏ trà vào trong vạc đun nấu. Sang nhà Tống có phương pháp ẩm trà gọi là Điểm Trà pháp (점다법), phương pháp thưởng trà này được phổ biến trong đời sống sinh hoạt thời nhà Tống¹⁷. Vậy, điểm trà pháp là gì? - trong trà luận của Tống Sái Tương (1012-1067) viết:

“Trà ít nước nhiều thì bọt như chân mây phân tán, nước ít trà nhiều thì bọt như mặt cháo đặc sệt. Xúc bỏ một thìa trà, sau rót nước sôi quấy cho thật nhuyễn, lại rót thêm nước sôi đánh quấy tròn đều. Nước sôi trên chén chỉ bốn phần là dùng, xem màu sắc bề mặt nước trà mà tươi trắng, không có ngấn nước bám thành chén là tốt nhất”¹⁸. Triết lý và vẻ đẹp đằng sau việc dùng chổi đánh để tạo bọt hàm ý có thể thanh lọc tâm trí, giúp tìm lại sự cân bằng cho sức khỏe và tinh thần.

Trà cụ thời nhà Tống đã giản lược rất nhiều so với thời nhà Đường. Đồ trà Sái Tương và Tống Huy Tông liệt kê chỉ còn sáu thứ: thuyền tán, sàng sảy, bình nước sôi, chén, chổi con và thìa đong Trà¹⁹.



Hình 1. Thiên Mục Trần thời Nam Tống



Hình 2. Kiến trần men đen thời Tống

Nguồn: <https://m.blog.naver.com/PostView.naver>

3.2. Trà cụ thời Cao Ly

Khi nhà Tống được thành lập vào năm 960 sau công nguyên, triều đình Cao Ly đã cử sứ thần đến thiết lập quan hệ bang giao với triều đình nhà Tống. Đến thời vua Văn Tông (1019-1083) của Cao Ly, ông cử thiến sư Nghĩa Thiên (1055-1101) đến Tống để

học giáo lý kinh điển Phật giáo và chính thiến sư này đã mang phương pháp thưởng trà nhà Tống trở về Cao Ly. Ngài Nghĩa Thiên chính là hoàng tử thứ tư của vua Văn Tông, được tôn vinh là Đại giác Quốc sư (대각국사). Sau này, thiến sư Nghĩa Thiên đã thành lập Thiên Thai Tông (천태종) tại Quốc Thanh Tự²⁰.

¹⁷ Hyang Geun, 2019, Nghiên cứu tái hiện bát uống trà sứ xanh của Hàn Quốc và Trung Quốc - Phân tích thành phần sứ xanh Trung Quốc thông qua nghiên cứu sứ xanh Goryeo, luận án tiến sĩ Đại học Dong Eui, p. 28.

¹⁸ Trần Quang Đức (2021), “Chuyện Trà: lịch sử một thức uống lâu đời của người Việt”, Nhã Nam-NXB Thế giới, tr.197.

¹⁹ Trần Quang Đức (2021), *sđđ*, tr. 198.

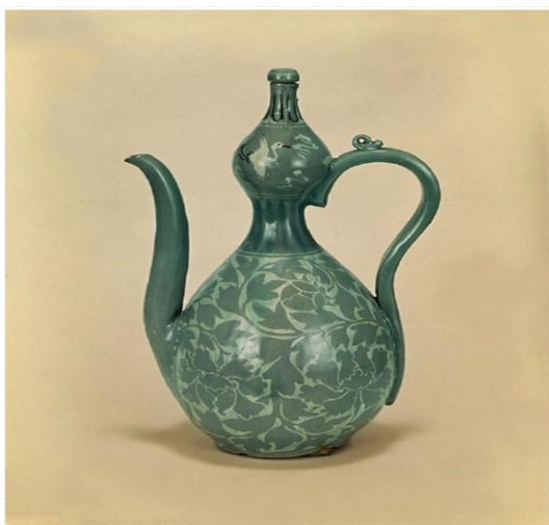
²⁰ <https://phatgiao.vn/bai-viet/dien-bien-thien-phai-thien-thai-han-quoc.html> (truy cập ngày 5/5/2022).

Triều Cao Ly, từ thời Thái Tổ Vương Kiến cho đến thời vua Văn Tông, vua Anh Tông, Phật giáo đã phát triển rực rỡ, và đây cũng là thời kỳ đỉnh cao của nghệ thuật thưởng trà trong lịch sử. Vào thời kỳ đầu Cao Ly, phương pháp “Tiên trà pháp” kế thừa từ văn hóa Tân La, chịu sự ảnh hưởng của nhà Đường vẫn còn được sử dụng. Dưới thời Tân La, nghệ thuật thưởng trà được xem như một điều tất yếu để giải tỏa tâm trí và thanh lọc tâm hồn nhưng đến giai đoạn giữa và cuối thời kỳ Cao Ly đã có sự thay đổi về phương thức thưởng trà với “Điểm trà pháp” - khái niệm đã được đề cập trong phần trà cụ nhà Tống.

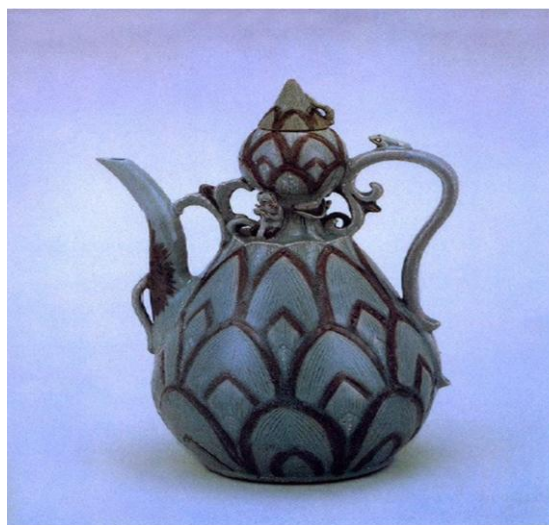
Cùng với việc kế thừa từ giai đoạn trước, nhiều thiền sư học giáo lý Phật học

tại Trung Quốc đã mang tác phẩm "Đại Quan trà luận" của Tống Huy Tông và nghệ thuật thưởng trà đương thời về Cao Ly. Kết quả là, “Điểm trà pháp” và trà cụ của nhà Nam Tống đã ảnh hưởng sâu rộng tại Cao Ly²¹.

Trong quá trình lịch sử phát triển đồ gốm, kỹ thuật và thẩm mỹ gốm sứ nhà Tống đã ảnh hưởng đến hình thức gốm men ngọc của Cao Ly. Từ cuối thế kỷ 11 đến đầu thế kỷ 12, nhiều đồ gốm sứ khác nhau của Trung Quốc đã được đưa đến Cao Ly, phong cách làm đồ gốm trở nên đa dạng hơn. Trà cụ được hiểu theo nghĩa hẹp là các dụng cụ để pha và thưởng thức trà. Trà cụ tối thiểu cần có bình nấu nước, bình đựng nước sôi và bát trà. Trà cụ vào thời kỳ Cao Ly đã phát triển phù hợp với phương thức thưởng Trà bột.



Hình 3. Chú tử (bình thủy) men xanh ngọc
Hình hoa mẫu đơn, quốc bảo số 116



Hình 4. Chú tử (bình thủy) men ngọc
Hình hoa sen, quốc bảo số 133

*Nguồn: Bảo tàng quốc gia Hàn Quốc*²²

²¹ Hyang Geun, 2019, Nghiên cứu tái hiện bát uống trà sứ xanh của Hàn Quốc và Trung Quốc - Phân tích thành phần sứ xanh Trung Quốc thông qua nghiên cứu sứ xanh Goryeo, luận án tiến sĩ Đại học Dong Eui, p. 38.

²² Dẫn theo Kim Young-sil (2010), “A Study on the comparison of Korean, Chinese and Japanese Ceramic Tea Utensils”, Hanyang University, Master of Fine Arts, p. 29.

Các cổ vật được khai quật từ TK 10 đến TK 11 hầu hết là các loại bát trà, trong số đó có loại bát đáy cạn, men trắng. Hình 5 và hình 6 là Trán đáy cạn thời nhà Tống

và nhà Cao Ly. Hình 7 là Trán đáy sâu và rộng nhà Tống và hình 8 là Thiên hạ đệ nhất Trán dùng men ngọc không màu của Cao Ly.

당 · 송 다완



Hình 5. Trán thời Đường-Tống

고려 다완



Hình 6. Trán đáy nông thời Cao Ly



Hình 7. Trán men ngọc nhà Tống



Hình 8. Trán men ngọc nhà Cao Ly

Nguồn: Bảo tàng quốc gia Hàn Quốc²³

Kết luận

Văn hóa thưởng trà thời kỳ nhà Tống và nhà Cao Ly sở dĩ phát triển rực rỡ, được trau chuốt tỉ mỉ từ cách chế tác cho tới cách pha... chính là bởi cả hai triều đại đều xuất hiện nhiều văn nhân, thiền sư có khả năng "cảm" và "thưởng" nghệ thuật văn hóa một cách sâu sắc, đặc biệt là có tình yêu dành cho trà. Ở nhà Tống, các đại thần văn sĩ như Sái Tương, Âu Dương Tu và Tô Đông Pha đều là những người mê trà. Trà lục của Sái Tương cùng Đại Quan trà luận của Tống Huy Tông được coi là những cuốn trà thư

quan trọng nhất thời Tống²⁴. Trong khi ở triều Cao Ly, Thái Tổ Vương Kiến đã đem lại sự phát triển của Phật học cùng với nghệ thuật thưởng trà, thiền sư Nghĩa Thiên (1055-1101) cũng đã mang phương thức "Điểm trà pháp" về cho Cao Ly. "Điểm trà pháp" được cả hai triều đại yêu thích và đại chúng hóa. Trà bột (mặt trà) sau khi đánh trong chén (oản) tạo ra một lớp bọt trắng hoặc bọt xanh trên mặt nước tùy vào phẩm trà là loại bạch trà hay lục trà, sử dụng chén men sẫm màu làm nổi bật sắc trà... Tuy cách chế biến trà và trà cụ có trải qua nhiều sự

²³ Hyang Geun, 2019, Nghiên cứu tại hiện bát uống trà sứ xanh của Hàn Quốc và Trung Quốc - Phân tích thành phần sứ xanh Trung Quốc thông qua nghiên cứu sứ xanh Goryeo, luận án tiến sĩ Đại học Dong Eui, p. 64.

²⁴ Trần Quang Đức (2021), "Chuyện Trà: lịch sử một thức uống lâu đời của người Việt", Nhà Nam-NXB Thế giới, tr. 127.

thay đổi, nhưng “Điểm trà pháp” đã trở thành phương thức hành trà chủ đạo ở cả nhà Tống và Cao Ly. Về trà cụ, có thể thấy nhà Cao Ly chịu ảnh hưởng của thời nhà Tống, đặc biệt là Nam Tống, học hỏi kỹ thuật ở cả chế tác gốm sứ và màu sắc men trần trà. Điểm khác biệt là gốm sứ và màu sắc dùng cho oản trà của Cao Ly ít đa dạng hơn, đơn sắc, tối giản, trong khi oản nhà Tống màu sắc sặc sỡ và trau chuốt hơn. Liệu có phải chính những văn sĩ nhà Tống và thiền sư Cao Ly đã mang tư duy và góc nhìn thẩm mỹ của mình ảnh hưởng lên phong cách và sắc màu của trần?

Sau thời nhà Tống, “Điểm trà pháp” đã nhường chỗ cho loại trà rời được ưa chuộng, thịnh hành thời nhà Minh-Thanh và ngày nay không còn phương thức thưởng trà này tại Trung Quốc nữa. Trong khi đó, sau thời Cao Ly, triều đại Joseon đã có sự kế thừa và phát triển gốm sứ đỉnh cao của Cao Ly, tiếp tục sử dụng mặt trà song song với việc tiếp nhận và ưa chuộng trà rời, vì thế đến ngày nay “trà nhân” Hàn Quốc vẫn còn sử dụng phương pháp “Điểm trà pháp” để thưởng thức và thị diễn mặt trà trong sinh hoạt, trà thất hay tại các lễ hội trà hàng năm. Tinh thần theo đuổi trà đạo ở Hàn Quốc ngày nay ít bị ràng buộc bởi hình thức biểu diễn như trà Trung Hoa hay các quy tắc như trà Nhật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- 1) Hồ Minh Quang, Bùi Hoàng Long (2020), *Văn hóa Trà Trung Hoa: hành trình từ đời sống đến nghệ thuật*, NXB ĐHQG TP.HCM.
- 2) Laura C. Martin, Nguyễn Huyền Linh dịch (2019), *Lịch sử của Trà*, NXB Dân Trí.
- 3) Trần Quang Đức (2021), *Chuyện Trà: lịch sử một thức uống lâu đời của người Việt*, Nhã Nam-NXB Thế giới.
- 4) Phùng Thị Thanh Xuân (2020), *Một góc nhìn về văn hóa trà đạo Hàn Quốc-văn hóa Trà*

dâng chur Phật và nghệ thuật thưởng thức trà mạn, NXB ĐHQG TP.HCM.

- 5) Nhiều tác giả (2020), *Văn hóa Trà ở Việt Nam và thế giới*, NXB ĐHQG TP.HCM.
- 6) Vũ Thế Ngọc (2006), *Trà Kinh: Nghệ thuật thưởng trà trong lịch sử và văn hóa Đông phương*, TPHCM: Văn nghệ.

Tiếng Hàn

- 1) Yoon Yun-Hee (2011), *A study on tea culture and tea ceremony in Korea*, Dongguk University, Master thesis.
- 2) 향근 (2019), 한·중 청자 다완의 재현 연구, 고려청자 연구를 통한 중국 상감 청자의 성분 분석을 중심으로, 디자인학박사 학위논문, 동의대학교 대학원.
(Hyang Geun, 2019, *Nghiên cứu tái hiện bát uống trà sứ xanh của Hàn Quốc và Trung Quốc - Phân tích thành phần sứ xanh Trung Quốc thông qua nghiên cứu sứ xanh Goryeo*, luận án tiến sĩ Đại học Dong Eui)
- 3) Kim Young-sil (2010), *A Study on the comparison of Korean, Chinese and Japanese Ceramic Tea Utensils*, Hanyang University, Master of Fine Arts.
- 4) 정 서 경 (2008), *茶詩를 통한 高麗時代 茶文化 연구 (A Study of Tea Culture of Koryo Dynasty through the Tea Poem)*, 목포대학교, 석사학위논문. (Luận văn thạc sĩ Đại học Mokpo)

Tiếng Anh

- 1) Brother Anthony of Taize, Hong Kyeong-hee & Steven D.Owyoung (2010), *Korean Tea Classic*, Seoul Selection.
- 2) George Van Driem (2019), *Tale of Tea: a comprehensive history of Tea from prehistoric times to the present day*, Leiden, Boston: Brill.
- 3) Warren V. Peltier; foreword by John T.Kirby (2011), *The ancient art of tea: discover the secret of happiness in a perfect cup of tea*, Tuttle Publishing.

Website:

- 1) <https://m.blog.naver.com/PostView.naver?isHttpsRedirect=true&blogId=and002&logNo=110145821556>.
- 2) <https://phatgiaovn.com/bai-viet/dien-bien-thien-phai-thien-thai-han-quoc.html>.

Abstract

With its long history in Korea until nowadays, the art of tea drinking has played an important role to enrich the characteristics of Korean national culture. Tea-drinking culture the of Song dynasty and the Goryeo dynasty of Korea have left an attractive artistic legacy in each country at the present. Nowadays, tea drinking is not merely a habitual activity of enjoying the taste and fragrance of tea, yet has also been promoted into a product of cultural experience which emphasizes its significant pragmatism in terms of monetary proliferation in our current

bustling society. This study focuses on the tea-drinking culture of the Song dynasty of China and the Goryeo dynasty of Korea. This paper attempts to explore the similitude and dissimilarity in three dimensions of Tea-drinking culture in the Song Dynasty and Korean Goryeo Dynasty as (1) introducing the tea-drinking culture of the Song Dynasty, (2) Exploring the Goryeo dynasty tea-drinking culture, and (3) comparing the “tea tools” of two dynasties.

Keywords: Tea Culture, Song Dynasty, Goryeo Dynasty, Tea tools.

CÁC KIỂU KHÔNG GIAN NGHỆ THUẬT TRONG TRUYỆN CỔ TÍCH THẦN KỲ CỦA HÀN QUỐC

*Lưu Thị Hồng Việt**

Tóm tắt

Qua khảo sát 74 truyện cổ tích thần kỳ của người Hàn, chúng tôi thấy có các loại không gian: không gian kỳ lạ trên cao, không gian trên mặt đất, không gian kỳ lạ dưới thấp. Trong mỗi loại không gian, chúng tôi chọn ra những tiểu loại không gian tiêu biểu cho từng loại để nghiên cứu.

Trong các truyện cổ tích thần kỳ của người Hàn, các không gian kỳ ảo có mối liên hệ gần gũi với nhau. Không gian thiên giới, thủy phủ và động tiên được miêu tả vừa mang vẻ đẹp khác lạ, vừa gần gũi, quen thuộc gần giống như trần thế, được mô phỏng từ không gian trần thế. Dù xuất hiện không gian kỳ lạ trên cao nhưng truyện vẫn kết thúc bi kịch chứng tỏ tiên giới chỉ là mơ ước, ảo ảnh. Người Hàn quan niệm không gian kỳ lạ trên cao tuy có sự phân biệt với hạ giới nhưng không đáng kể bởi ảnh hưởng của Đạo giáo về sự tương thông các thế giới.

Không gian đất nước khác, biển cả, khu rừng là điểm đến của các nhân vật cho thấy truyện cổ tích đã mở rộng phạm vi hoạt động của nhân vật.

Nghi lễ hiến tế, nghi lễ trưởng thành đã ảnh hưởng đến sự kiến tạo các loại không gian, đặc biệt là ảnh hưởng đến không gian khu rừng, không gian gia đình. Shaman giáo và Nho giáo ảnh hưởng sâu sắc đến sự kiến tạo không gian trong truyện của người Hàn.

Từ khoá: các kiểu không gian nghệ thuật, truyện cổ tích thần kỳ, Hàn Quốc

1. Đặt vấn đề

Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia có nhiều điểm tương đồng về lịch sử, văn hóa. Hai nước chịu ảnh hưởng khá sâu sắc cơ tầng văn hoá Đông Á - Đông Nam Á. Bên cạnh đó, do có những cơ duyên lịch sử từ trong quá khứ dài lâu, văn hóa hai nước đã có những ảnh hưởng qua lại vừa mài sắc thêm tính bản sắc bởi những giá trị độc đáo riêng biệt, vừa làm giàu thêm bản sắc bởi những nét tương đồng. Từ năm 1992, khi hai nước Việt Nam và Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao thì quan hệ hợp tác - hữu nghị toàn diện trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục giữa hai nước đã được nâng lên một tầm cao mới.

Từ năm 1992 đến nay đã có nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam, Hàn Quốc dành nhiều công sức cho việc tìm hiểu mối quan hệ văn hóa giữa hai dân tộc Việt, Hàn. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu về thi pháp truyện cổ tích Hàn Quốc chưa nhiều. Đặc biệt, các kiểu không gian xuất hiện trong truyện cổ tích Hàn Quốc vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu, làm sáng tỏ.

Trên cơ sở khảo sát các tập truyện cổ Hàn Quốc đã được dịch ra tiếng Việt vào thời điểm hiện nay, gồm: *Truyện cổ tích Hàn Quốc*, *Tìm hiểu văn học Triều Tiên*, *Những truyện cổ hay Hàn Quốc*, *Truyện cổ Hàn Quốc*, *Nghiên cứu so sánh truyện cổ Hàn Quốc và Việt Nam thông qua tìm hiểu sự tích động vật*, *Văn học cổ điển Hàn Quốc*, *Những bài giảng văn học Hàn Quốc*, *100 chuyện ngày xưa đặc sắc Hàn Quốc*,

* Tiến sĩ, Khoa Quốc tế học - Trường Đại học Đà Lạt;
Email: vietlth@dlu.edu.vn

Tương đồng văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc, chúng tôi phân loại và tập hợp được 74 truyện cổ tích thần kỳ của Hàn Quốc để khảo sát, nghiên cứu. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu về các kiểu không gian nghệ thuật trong truyện cổ tích thần kỳ Hàn Quốc nhằm làm rõ hơn giá trị của truyện cổ tích trong văn học dân gian Hàn Quốc và qua đó hiểu sâu thêm quan niệm của người Hàn về cuộc sống.

2. Cơ sở lý thuyết

Trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu vận dụng lý thuyết biểu tượng, lý thuyết type và motif, thi pháp học, lý thuyết về văn học so sánh và không gian nghệ thuật. “Không gian nghệ thuật” là một phương diện thi pháp quan trọng của sáng tác văn học có vai trò xây dựng thế giới nghệ thuật, qua đó, thể hiện quan điểm của người sáng tác về con người, xã hội và cuộc sống con người; thể hiện dụng công nghệ thuật của tác giả. Không gian nghệ thuật không những cho thấy cấu trúc nội tại của tác phẩm văn học, các ngôn ngữ tượng trưng, mà còn cho thấy quan niệm về thế giới, chiều sâu cảm thụ của tác giả hay của một giai đoạn văn học. Nó cung cấp cơ sở khách quan để khám phá tính độc đáo cũng như nghiên cứu loại hình của các hình tượng nghệ thuật.

Lý thuyết về không gian nghệ thuật giúp chúng tôi hiểu rõ về “Không gian trong truyện cổ tích” là một phương diện thi pháp của thể loại truyện cổ tích, nó mang đặc trưng thể loại rất rõ, thể hiện quan điểm của nhân dân về con người, xã hội và cuộc sống của các vùng miền, qua nhiều thời gian; thể hiện đặc trưng thể loại và tiểu loại của truyện cổ tích. Không gian trong truyện cổ tích được mở rộng tới vô hạn nhưng luôn gắn với hành động của con người, hành động tới đâu, không gian rộng tới đó, nhưng không gian này không có quan hệ với không gian thực tại. Đó là không gian khép kín. Theo D.X.Likhatrov, không gian truyện cổ

tích có một đặc tính là ít tính chống đối (cản trở) của môi trường vật chất, tức là “tính siêu dẫn” của không gian. Mọi hành động của nhân vật đều không gặp trở ngại. Không gian truyện cổ tích góp phần tạo nên kết thúc có hậu: người tốt luôn được may mắn. Do đó, truyện cổ tích có thể thoả mãn mọi ước mơ của con người.

3. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê, phân loại, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh loại hình, so sánh lịch sử và phương pháp liên ngành. Phương pháp liên ngành được sử dụng trong bài viết là sự kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu văn học (tìm hiểu đề tài, chủ đề, nhân vật, ngôn ngữ, không gian...), văn hóa học (sự tương đồng và khác biệt ở phương diện các thành tố văn hoá vật thể, phi vật thể và ảnh hưởng của các thành tố này tới không gian văn hoá, không gian trong truyện cổ tích), dân tộc học (vấn đề đặc điểm và bản sắc văn hoá dân tộc).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát các kiểu không gian trong truyện cổ tích thần kỳ

Qua khảo sát truyện cổ tích thần kỳ của người Hàn chúng tôi thấy có các loại không gian như sau: Không gian kỳ lạ trên cao; không gian trên mặt đất; không gian kỳ lạ dưới thấp.

Chúng tôi chủ yếu dựa vào cảm nhận về ba giới (thượng giới, trần gian, âm phủ) của người kể chuyện dân gian để phân chia không gian trong truyện cổ tích thần kỳ. Trong đó, trên cao là cao so với mặt đất - trần gian mà con người đang sống; dưới thấp là thấp so với mặt đất. Trong mỗi loại không gian, chúng tôi chọn ra những tiểu loại không gian tiêu biểu cho từng loại để nghiên cứu. Không gian thiên giới, tiên cảnh là hai tiểu loại không gian tiêu biểu cho không gian kỳ lạ trên cao. Không gian

gia đình, không gian làng, đất nước khác, khu rừng, biển cả là các tiểu loại không gian làm nổi bật đặc điểm của không gian trên mặt đất. Không gian long cung - thủy phủ, địa ngục - âm phủ là hai tiểu loại không gian tiêu biểu của không gian kỳ lạ dưới thấp phản ánh quan niệm của người dân Hàn về thế giới sau khi chết. Trong truyện cổ tích thần kỳ, không gian biển gắn liền với

không gian kỳ lạ dưới nước - long cung nhưng do muốn làm sáng tỏ vị trí, vai trò quan trọng của biển trong đời sống của người Hàn nên chúng tôi đã nghiên cứu không gian biển dưới góc độ một tiểu loại riêng và cùng xếp vào không gian trên mặt đất.

Chúng tôi thống kê số lượng truyện và tỷ lệ truyện xuất hiện với các tiểu loại không gian trong bảng dưới đây:

Không gian kỳ lạ trên cao	Thiên giới		Tiên cảnh		
	6 truyện (8,1%)		2 truyện (2,7%)		
Không gian trên mặt đất	Gia đình	Làng	Đất nước khác	Khu rừng	Biển cả
	37 truyện (50%)	53 truyện (71,6%)	5 truyện (6,8%)	17 truyện (23%)	9 truyện (12,2%)
Không gian kỳ lạ dưới thấp	Long cung - thủy phủ		Địa ngục - âm phủ		
	5 truyện (6,8%)		3 truyện (4,1%)		

Từng loại không gian xuất hiện trong truyện cổ tích Hàn Quốc có mức độ đậm, nhạt khác nhau: Xuất hiện từ phần mở đầu cho đến phần kết thúc của truyện; xuất hiện trong một phần của câu chuyện; chỉ xuất hiện qua một từ, cụm từ hay một câu ngắn gọn liên quan đến sự dịch chuyển của nhân vật. Trong mỗi truyện thường có nhiều loại không gian cùng xuất hiện và làm cho nhân vật tự bộc lộ phẩm chất, tính cách một cách rõ nét, sinh động.

4.2. Đặc điểm các kiểu không gian trong truyện cổ tích thần kỳ

4.2.1. Không gian kỳ lạ trên cao

4.2.1.1. Thiên giới

Không gian thiên giới là một khía cạnh của yếu tố thần kỳ được tác giả dân gian sử dụng nhuần nhuyễn để đạt đến giá trị nội dung và nghệ thuật của truyện. Các không gian thần kỳ vừa mang vẻ đẹp khác lạ, vừa mang những nét giống như trần thế. Thiên giới là nơi ở của thần Mưa, thần Gió, Thiên Lô, thần Mặt Trăng, Mặt Trời..., trị vì cả thiên giới là Ngọc Hoàng thượng đế, Ngọc Hoàng có quyền lực bao trùm khắp vũ trụ. Thiên giới có hội quần tiên là dịp để các

tiên gặp gỡ, giao lưu, có các bữa tiệc với rất nhiều món ăn ngon, rượu quý... Ngoài ra, một không gian không thể thiếu trên thiên giới là vườn thượng uyển, đồng cỏ, con sông... Qua không gian thiên giới, người dân muốn gửi gắm mọi ước mơ, khao khát về một cuộc sống sung sướng, con người trường sinh bất tử. Các truyện giúp chúng ta thấy được quan niệm của người Hàn về không gian thiên giới như: *Mặt trời và mặt trăng yêu quý, Quạt xanh quạt đỏ, Anh tiểu phu và cô tiên nữ, Kyon-u người chăn gia súc và Chik-nyo người thợ dệt, Khong Chuy và Pat Chuy, Câu chuyện về sự tiên tri.*

Người Hàn quan niệm thiên giới cũng có những quy định đối với các thần: không cho phép người hạ giới sống trên thiên giới, các thần tiên không được gian lận, không được lừa dối, không được lười biếng. Khi vi phạm nguyên tắc, quy định, các thần tiên phải chịu sự trừng phạt với nhiều hình thức khác nhau như bị đày xuống hạ giới, xa cách người yêu: *Kyon-u người chăn gia súc và Chik-nyo người thợ dệt, Quạt xanh quạt đỏ, Câu chuyện về sự tiên tri.*

Các thần tiên thực hiện những công việc lớn lao như tạo ra mưa, gió, chiếu ánh sáng cho thế gian và làm các công việc như người phàm trần: chăn trâu, dệt vải, may vá, nấu nướng. Chi tiết này góp phần tạo nên sự hấp dẫn, lôi cuốn của các câu chuyện cổ tích thần kỳ và chứng tỏ quan niệm của tác giả dân gian Hàn về tính thiêng liêng, sự công bằng qua lao động. Những công việc cần sức mạnh như công việc chăn gia súc thường do các nam thần đảm nhiệm, các tiên nữ thường làm công việc cần đến sự khéo léo, kiên trì.

Không gian thiên giới còn được hình dung là nơi tồn tại nhiều mối quan hệ: quan hệ cha - con, vua - tôi, chồng - vợ và quan hệ giữa các thần tiên. Quan hệ cha - con chủ yếu là quan hệ giữa người cha trời với con gái, con rể. Người Hàn xây dựng nhân vật người cha trời yêu thương con nhưng cũng rất nghiêm khắc: *Kyon-u người chăn gia súc và Chik-nyo người thợ dệt, Anh tiều phu và cô tiên nữ*. Truyện phản ánh quan niệm: dù là thần tiên thì họ cũng ham muốn hồng trần và khao khát hạnh phúc lứa đôi. Nhân vật có thể lên thiên giới vì có “duyên tiên”[6, tr. 633], không nhất thiết phải tu tiên hay có đôi cánh thần.

Ngoài ra, người Hàn xây dựng không gian thiên giới mang những nét giống như trần thế qua các đồ vật và nơi ở của thần tiên. Không gian ấy có ngôi nhà ngói với mái hiên bị nghiêng xuống dưới, cậu bé trong ngôi nhà bị ốm nằm trên chiếc giường; Ngọc Hoàng thử tài chàng trai bằng cách đưa ra thử thách thi trốn tìm; trên thiên giới có không gian ở ngoài thành (*Anh tiều phu và cô tiên nữ*). Như vậy, không gian thiên giới cũng là không gian gần gũi với con người. Mọi tưởng tượng nghệ thuật của tác giả dân gian Hàn đều lấy mẫu trong cuộc sống hàng ngày. Hành động, sinh hoạt, công việc của thần tiên và các vật tồn tại trên thiên giới, các không gian như con sông,

đồng cỏ, ngôi nhà, khu vườn... không khác biệt với hạ giới. Ngọc Hoàng thượng đế trị vì thiên giới với những quy định, luật lệ tương tự những quy định, luật lệ tồn tại trong xã hội con người.

Không gian thiên giới không tách biệt riêng rẽ mà có mối quan hệ chặt chẽ với không gian hạ giới: chi phối, ảnh hưởng tới cuộc sống, hạnh phúc của con người nơi hạ giới và gắn với sự ra đi, sự trở về của các thần tiên. Tác giả dân gian đã xây dựng nhân vật người hạ giới kết hôn, chung sống với tiên nữ - con nhà trời tạo nên motif quen thuộc trong truyện cổ tích thần kỳ: motif “người lấy tiên”, motif “về trời”. Các nàng tiên xuống hồ nước, giếng nước dưới hạ giới để tắm, sau đó mất bộ cánh tiên, không thể về trời. Các nàng ở lại trần gian kết hôn, chung sống với người hạ giới, khi tìm thấy bộ cánh tiên, họ để lại chồng con dưới hạ giới rồi bay về trời (*Anh tiều phu và cô tiên nữ*). Motif “về trời” gắn liền với motif “rời xa”, “chia tay”. Sự trở về của các nàng tiên đồng nghĩa với việc vợ chồng phải xa cách. Ngoài ra, motif “rời xa”, “chia tay” có liên quan đến quyết định trừng phạt của Ngọc Hoàng vì làm trái lệnh trời trong kiểu truyện ông Ngâu bà Ngâu. Qua đây ta thấy, trong cuộc sống, con người phải đối mặt với những nỗi bất hạnh, khổ đau cho nên họ mong muốn, khát khao một cuộc sống hạnh phúc, sung sướng như tiên trên thiên giới nhưng ở không gian thiên giới ấy cũng tồn tại những bi kịch: các tiên cũng phải đối diện với sự đau khổ khi phải xa người mình yêu, gặp bi kịch bởi lòng trần quá sâu nặng. Trong truyện *Anh tiều phu và cô tiên nữ*, anh tiều phu sống sung sướng với người vợ tiên và các con trên thiên giới nhưng nỗi nhớ người mẹ già đang sống dưới hạ giới đã thôi thúc anh muốn được trở về thăm mẹ, ngựa thần đưa anh về gặp mẹ nhưng vì anh vi phạm lời dặn của vợ nên không thể về trời, anh đau khổ rồi chết.

Có sự đối lập cao - thấp của không gian thiên giới và không gian hạ giới được tác giả dân gian Hàn phản ánh qua các phương tiện hỗ trợ nhân vật dịch chuyển từ hạ giới lên thiên giới, từ thiên giới xuống hạ giới. Đó là những vật bình thường trong sinh hoạt thường ngày của con người và được gắn thêm vào một sức mạnh thần kỳ: sợi dây, chiếc gầu, cái thúng. Motif tiêu biểu về sự dịch chuyển không gian xuất hiện trong truyện cổ tích thần kỳ Hàn Quốc là motif *lên trời bằng một sợi dây*: Hai đứa trẻ gặp nguy cầu trời cứu giúp, từ trên trời buông xuống một sợi dây, hai đứa trẻ nắm lấy sợi dây lên trời (*Mặt trời và mặt trăng yêu quý*); chàng đón củi ngồi vào chiếc gầu được gắn với sợi dây từ trên trời thả xuống để lên thiên giới gặp vợ con (*Anh tiểu phu và cô tiên nữ*). Các con vật nhanh, khoẻ, những con vật có cánh cũng được đưa vào các truyện cổ tích thần kỳ để hỗ trợ nhân vật trong quá trình dịch chuyển từ không gian này đến không gian khác: chàng trai cưỡi ngựa thần từ thiên giới trở về hạ giới gặp mẹ (*Anh tiểu phu và cô tiên nữ*). Tính chất đẳng cấp của không gian còn được phản ánh qua chi tiết nhân vật vi phạm điều cấm kỵ trên hành trình từ thượng giới trở về hạ giới cho nên không thể trở lại thiên giới và tình yêu bị chia cắt vĩnh viễn (*Anh tiểu phu và cô tiên nữ*).

Trong truyện *Khong Chuy* và *Pat Chuy*, nhân vật *Khong Chuy* trải qua bao bất hạnh, khổ đau vì người mẹ ghẻ độc ác, xấu xa; may mắn được các nàng tiên giúp đỡ, thả dây đưa cô lên trên đám mây ngũ sắc. Khi cô lên trên đám mây ngũ sắc thì chiếc áo vải gai rách tả tơi đã biến thành áo cánh tiên đẹp đẽ, cô và các nàng tiên cưỡi đám mây ngũ sắc cùng tiếng nhạc réo rất hướng mãi lên trời cao. Tiếng nhạc và mây ngũ sắc cho thấy sự dịch chuyển không gian của nhân vật là để đạt tới cái vĩnh hằng, sự bắt đầu một cuộc sống mới ở thế giới trên cao sung sướng, vui vẻ, không còn khổ đau, bất hạnh.

Mây ngũ sắc - biểu tượng của niềm vui, sự may mắn, giữ vai trò kết nối giữa con người với thánh thần và tiếng nhạc gắn với các nghi lễ của Shaman giáo tạo nên nét đặc trưng của truyện cổ tích Hàn Quốc.

Không gian thiên giới là một trong những phương tiện nghệ thuật, qua đó, tác giả dân gian Hàn muốn gửi gắm mọi ước mơ, hy vọng về một cuộc sống tốt đẹp, một tình yêu tự do và hạnh phúc nhưng cuộc sống ấy, hạnh phúc ấy không phải ở không gian nào khác mà chính là ở trần thế - không gian sống của con người.

4.2.1.2. Tiên cảnh

Không gian này xuất hiện trong hai truyện: *Cán rìu mục nát*, *Chuyện nàng Bỏ Roi*. Miêu tả không gian cõi tiên, tác giả rất chú ý đến trang phục của nhân vật thần tiên, quan tâm đến ánh sáng, âm thanh. Bước vào không gian thần kỳ này, nhân vật phải di chuyển qua bóng tối đến ánh sáng tạo nên sự hấp dẫn cho câu chuyện. Người Hàn miêu tả cõi tiên là một không gian khác lạ qua hình ảnh hai tiên ông ăn mặc như người cổ xưa, không gian tĩnh mịch, chỉ có âm thanh của quân cờ đập xuống mặt bàn cờ. Để di chuyển đến cõi tiên không phải nhân vật nào cũng cần sự trợ giúp của các phương tiện thần kỳ. Điều này làm cho cõi tiên gần gũi hơn với con người, khoảng cách gần hơn với thế giới con người (*Cán rìu mục nát*).

Cõi tiên là không gian sống và yêu. Các nhân vật lạc vào cõi tiên hoặc chủ động tìm đến cõi tiên: nàng Bỏ Roi di chuyển tới ngọn núi cao tìm thuốc tiên chữa bệnh cho cha, rồi kết hôn, chung sống với thần tiên (*Chuyện Nàng Bỏ Roi*). Hạnh phúc, cuộc sống sung sướng nơi tiên giới không thể làm họ vui đi nổi nhớ mong quê cũ, người thân. Do đó, các nhân vật đã trở về cõi tục. Motif “rời xa”, “chia tay” đã góp phần làm sáng tỏ tiên giới chỉ là mơ ước, ảo ảnh, con người chỉ có thể đến đó trong mơ.

Không gian cõi tiên đã phản ánh quan niệm của người Hàn về thời gian ở không gian kỳ ảo: thời gian ở cõi tiên có sự chênh lệch với thời gian ở hạ giới. Nhân vật bác tiều phu từ cõi tiên trở về hạ giới thấy gia đình đang làm đám giỗ cho mình (*Cán rìu mục nát*); nàng Bỏ Rơi đi tìm thuốc cứu cha nhưng khi trở về thì người cha đã chết, nhờ có thuốc tiên nên cô đã cứu cha sống lại (*Chuyện nàng Bỏ Rơi*). Truyện *Cán rìu mục nát* có chi tiết nhân vật xem tiên đánh cờ thì chiếc rìu mang theo bên mình đã trở nên mục nát để nói lên sự trôi nhanh của thời gian. Tuy nhiên, cơ bản thời gian ở cõi tiên chênh lệch với thời gian ở hạ giới không nhiều: nhân vật từ cõi tiên trở về hạ giới vẫn được gặp lại mọi người trong gia đình vì người Hàn lấy thể giới hiện thực, cuộc sống thực tại của con người làm trung tâm (*Cán rìu mục nát*, *Chuyện nàng Bỏ Rơi*). Ngoài ra, người Hàn còn quan niệm cõi trần và cõi tiên có sự tương thông với nhau (*Cán rìu mục nát*).

4.2.2. Không gian trên mặt đất

4.2.2.1. Không gian gia đình

Trong truyện cổ tích Hàn Quốc, các khía cạnh của không gian đời thường được phản ánh qua các mối quan hệ trong gia đình. Tác giả dân gian ca ngợi tấm lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ, sự chung thủy của vợ đối với chồng. Các nhân vật: nàng Bỏ Rơi (*Chuyện nàng Bỏ Rơi*), nàng Shim Ch'ong (*Shim Ch'ong người con gái hiếu thảo*), chàng trai Han - Hyoja (*Cá chép mùa đông*) đã không quản ngại khó khăn, gian khổ, thậm chí hy sinh cả tính mạng để mang đến những điều tốt đẹp nhất cho cha mẹ. Nhân vật người vợ yêu thương, lo lắng cho chồng, vượt qua mọi không gian, thử thách trên hành trình đi tìm chồng (*Con trăn thần*) góp phần tạo nên giá trị của các câu chuyện cổ tích. Tình anh em đoàn kết, gắn bó được phản ánh qua truyện *Nàng công chúa tham lam*, *Sự tích mặt trăng mặt trời*, *Khỉ trả ơn*, *Ba món thừa kế*...

Khác với không khí âm cúng của gia đình vừa nói ở trên, cái lạnh lẽo của không gian gia đình cũng thể hiện ở sự đối xử tệ bạc của người mẹ ghẻ đối với con chồng. Nhân vật Khong Chuy mồ côi cha mẹ, bị mẹ con dì ghẻ bóc lột, hành hạ về thể xác và tinh thần (*Khong Chuy* và *Pat Chuy*). Nhân vật cậu bé trong truyện *Con bê vàng* mồ côi mẹ, ở cùng cha và người mẹ kế. Nhân vật người cha được xây dựng là một người hết lòng yêu thương con nhưng cũng không thể bảo vệ tính mạng của đứa con thơ đang tập nói trước sự tàn ác của người vợ kế. Cậu bé bị giết hại, trải qua nhiều kiếp khác nhau: người - nhái - đám cỏ xanh - con bê - chàng trai. Các truyện về mối quan hệ mẹ ghẻ - con chồng thường xuất hiện motif “nhân vật mồ côi”. Hình ảnh người dì ghẻ độc ác không bao giờ vắng mặt trong các truyện cổ tích khi xã hội còn tồn tại hôn nhân đa thê mà nạn nhân của những gia đình một chồng nhiều vợ thường là con của người vợ cả.

Gia đình là không gian tồn tại nhiều mối quan hệ khác nhau và cũng là không gian lưu giữ các nghi lễ, phong tục. Theo Propp, những đứa trẻ bị xua đuổi và bỏ rơi trong rừng là một trong những biểu hiện của nghi lễ trưởng thành. Đến thời điểm quyết định, bằng các cách khác nhau, những đứa trẻ bị dẫn vào rừng, tới chỗ những con vật bí ẩn và khủng khiếp đối với chúng [16, tr.298]. Truyện cổ tích của người Hàn xuất hiện motif “đứa trẻ bị bỏ rơi” có thể có dấu vết của nghi lễ trưởng thành trong quá trình sáng tạo của tác giả dân gian. Nhân vật người con bị cha mẹ mang bỏ vào rừng hay trong núi sâu từ khi còn nhỏ. Đứa trẻ bị bỏ rơi là một bé gái ngoài ý muốn - ý muốn có một bé trai nhưng lại sinh ra bé gái (*Chuyện nàng Bỏ Rơi*). Các nhân vật bị bỏ rơi ở không gian hoang vắng, có nhiều nguy hiểm đe dọa đến tính mạng nhưng cuối cùng đã trở về thành người hội tụ những phẩm chất

đạo đức tốt đẹp, đặc biệt là sự hiếu thảo (*Chuyện nàng Bỏ Rơi*).

Trong truyện cổ tích thần kỳ Hàn Quốc, tính chất bi kịch không đậm nét, chủ yếu giáo dục con người biết nhận lỗi, sửa lỗi, cần điều hoà mối quan hệ trong gia đình. Khi nhân vật người anh tham lam, tàn ác rơi vào cảnh nghèo khổ, nhân vật người em đã cảm hoá người anh bằng cách động viên, an ủi, giúp đỡ, bao bọc người anh. Nhờ đó, nhân vật người anh trở thành một người tốt (*Món quà của nữ hoàng chim nhạn, Cây gậy của những con Tokkaebi, Anh em ăn mây và yêu tinh*). Các truyện nhấn mạnh vào việc điều hòa các mối quan hệ trong gia đình cho thấy ảnh hưởng nhất định của Nho giáo.

4.2.2.2. Không gian làng

Không gian làng quê trong truyện cổ tích được thể hiện qua các mối quan hệ gần gũi giữa những người cùng cảnh ngộ trong một ngôi làng. Truyện cổ tích quan tâm đến những nhân vật hiền lành, lương thiện, luôn giúp đỡ những người xung quanh, được mọi người yêu mến. Tên của nhân vật chính còn do người dân trong làng gọi dựa vào phẩm chất cao đẹp của nhân vật: Han Hyoja - Hyoja nghĩa là người con hiếu thảo (*Cá chép mùa đông*). Tình xóm làng gần gũi được thể hiện qua việc làm, hành động cụ thể: qua cách gọi tên, sự giúp đỡ về vật chất, qua những chia sẻ về tâm tư, tình cảm: Shim Ch'ong sớm mồ côi mẹ, cô lớn lên trong tình yêu thương của cha và sự đùm bọc, giúp đỡ của xóm làng (*Shim Ch'ong người con gái hiếu thảo*); nhân vật người nông dân tốt bụng đã phân phát gạo cho mọi người trong làng và những người dân từ các nơi khác đến để giúp họ thoát khỏi nạn đói (*Chiếc bầu kỳ lạ*). Hình ảnh quả bầu thần - vật thần kỳ giúp các nhân vật thay đổi số phận và làm nhiều việc thiện. Quả bầu - vật chứa đựng những vật dụng, lương thực rất quan trọng đối với sự tồn tại của con người vừa phản ánh ước mơ về một cuộc sống

sung sướng, đủ đầy của người dân, vừa cho thấy ảnh hưởng của nền nông nghiệp trồng trọt (rau củ và lúa nước) đến sự sáng tạo của người Hàn.

Trong không gian làng còn có mối quan hệ giữa địa chủ, nhà giàu với người nông dân và những mâu thuẫn, sự phân biệt giàu - nghèo, sự phân chia giai cấp... đã trở thành một trong những nội dung chủ yếu của cổ tích. Hình ảnh nhân vật nhà giàu ở các truyện của người Hàn (*Chú rể cóc, Đứa con trai nửa người nửa ngợm*) rất giống với những phú ông, trưởng giả trong truyện của người Việt. Người nghèo không thể chiến thắng nhà giàu tàn ác nếu không có sự trợ giúp của yếu tố thần kỳ (*Ba lần gặp hổ*). Khi xây dựng những nhân vật vừa nghèo khó, vừa xấu xí muốn kết hôn với cô gái đẹp thuộc tầng lớp trên (*Chú rể cóc, Đứa con trai nửa người nửa ngợm*),... người dân Hàn muốn gửi gắm ước mơ về một cuộc sống công bằng, không có sự phân biệt giàu - nghèo, không có sự phân biệt đối xử.

Có truyện *Món quà của thần núi, Shim Ch'ong người con gái hiếu thảo* đề cập đến “lễ”: dâng hương hoa, thắp hương cầu khấn Trời, Phật, không có truyện nào kể về phần “hội”. Người Hàn không sử dụng lễ hội như một phương tiện nghệ thuật quan trọng trong quá trình sáng tạo các truyện cổ tích, do vậy không thấy xuất hiện không gian hội, ít nhất trong các truyện cổ tích thần kỳ mà chúng tôi khảo sát.

Không gian làng của người Hàn còn gắn với tín ngưỡng thờ thần cây, thờ thần núi, thờ thần nước. Qua hình ảnh ngôi chùa, nho sinh, vũng nước thần, cái lọ chứa nước thần,... xuất hiện trong truyện, chúng ta thấy Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo có ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân Hàn.

4.2.2.3. Đất nước khác

Hàn Quốc sớm có mối quan hệ với Trung Quốc, chịu ảnh hưởng nền văn hoá của đất nước này cho nên truyện cổ tích

thần kỳ của người Hàn cũng xuất hiện không gian đất nước khác - đất nước Trung Quốc. Chàng trai trong truyện *Anh gia nô thành hoàng đế Trung Quốc*, *Giấc mộng không thể giải được* phải di chuyển nhiều lần, bị giam cầm trong tù ngục vì trái lệnh của quan trên và nhà vua ở đất nước mình. Đến Trung Quốc, họ đã thực hiện thành công những việc làm ngoài sức tưởng tượng như bay trên không trung hay làm sáng tỏ được điều băn khoăn trong giấc mộng... Vật thần là yếu tố kỳ diệu làm thay đổi cuộc đời, số phận nhân vật (cái quạt, cái áo giúp người có thể bay trên không trung (*Anh gia nô thành hoàng đế Trung Quốc*, cái thức làm cho người chết sống lại (*Giấc mộng không thể giải được*). Đến đất nước khác là hành trình nhân vật đi tìm điều kỳ diệu, cơ hội mới trong cuộc sống. Cho nên, kết thúc truyện, các nhân vật có được một cuộc sống sung sướng, giàu sang và quyền lực: nhân vật làm vua nước Trung Quốc (*Anh gia nô thành hoàng đế Trung Quốc*), trở thành con rể của vua Trung Quốc (*Giấc mộng không thể giải được*).

Hình ảnh đất nước khác trong truyện của người Hàn có khi là một nước láng giềng, không rõ là nước nào (*Cô gái ốc sên*). Nhân vật cô gái bị ép buộc phải di chuyển đến “một đất nước nọ” [13, tr.27]. Ở đó, cô bị ép buộc làm vợ của nhà vua. Bằng trí thông minh, cô gái đã tìm và gặp lại chồng cũ, hai vợ chồng được đoàn tụ, người chồng cũ được lên làm vua. Nhân vật nhà vua háo sắc, chiếm đoạt vợ người phải trả giá cho hành động độc ác của mình. Truyện *Cái bán lẻ kỳ lạ* không kể rõ tên nước mà nhân vật di chuyển đến, cụm từ “nước láng giềng” được lặp đi lặp lại năm lần trong truyện. Các chi tiết giúp chúng ta hiểu thêm về mối quan hệ gần bó giữa Hàn Quốc với các nước láng giềng - mối quan hệ này có vị trí quan trọng, ảnh hưởng tới sự phát triển của đất nước Hàn Quốc từ xa xưa.

Như vậy, đất nước khác trở thành không gian thử thách tài trí, lòng dũng cảm của nhân vật, là không gian để các nhân vật thoả chí tung hoành, thể hiện khí phách và tìm kiếm cơ hội thay đổi số phận. Tuy dễ cho nhân vật được mở rộng phạm vi hoạt động nhưng sự di chuyển của nhân vật đến đất nước khác là việc không mong muốn, mang tính chất bị động. Ngoài ra, người Hàn còn phản ánh những mâu thuẫn không thể tránh khỏi của nhân vật khi ở đất nước khác qua kiểu truyện “chàng trai khoẻ” (*Bốn dũng sĩ*). Trong quá trình dịch chuyển đến đất nước khác, nhân vật không có sự trợ giúp của các vị thần hay sự hỗ trợ của phương tiện dịch chuyển thần kỳ. Điều này cho thấy, người Hàn rất đề cao sự nỗ lực của bản thân mỗi người trong cuộc sống.

4.2.2.4. Khu rừng

Rừng có vai trò quan trọng đối với đời sống của người dân Hàn Quốc, không gian khu rừng xuất hiện trong truyện cổ tích nhằm chuyển tải đến độc giả nhiều thông điệp khác nhau. Rừng có tính hai mặt huyền bí: “*noi sản sinh ra vừa sự lo lắng vừa sự bình tâm, sự ức hiếp và lòng thiện cảm, cũng như tất cả những biểu hiện mạnh mẽ của sự sống.*” [3, tr.787], rừng tượng trưng cho vô thức bởi sự tối tăm và sự bất rõ ăn sâu [3, tr.787]. Trong truyện cổ tích thần kỳ Hàn Quốc, khu rừng là không gian xuất hiện với tần số cao: xuất hiện trong 17/74 truyện của người Hàn với tỷ lệ 23%. Các yếu tố như ánh sáng, bóng tối, âm thanh, các loài vật, ngôi nhà hoang vắng, ngôi đền, hang động... làm nổi bật sự thâm u, bí ẩn của khu rừng (*Lữ khách*, *Lữ chôn và cọp*, *Bức tranh chảy ra rượu*, *Cây gậy của những con Tokkaebi*, *Những con ác là biết ơn*). Đặc biệt, yêu tinh, quỷ quái xuất hiện rất nhiều, tham gia vào thế giới của con người tạo thành một không gian cổ tích đầy bất trắc, thử thách tài trí, bản lĩnh của các nhân vật và dẫn đến sự xuất hiện của motif “diệt yêu quái”. Truyện *Tài sản thừa kế của*

ba anh em trai kể: “*Có con quái vật hai đầu ở trong cánh rừng kia. Nó đã ăn thịt cả gia đình tôi rồi và tối nay nó sẽ tới ăn thịt tôi.*” [10, tr.302]. Có lẽ nghi lễ hiến tế thời nguyên thủy đã ảnh hưởng đến nội dung, nghệ thuật truyện cổ tích. Sự xuất hiện của không gian khu rừng giúp cho nghi lễ được thực hiện một cách bí mật bởi vì rừng là không gian che giấu cho các nghi lễ tôn giáo thầm kín [16, tr.251]. Cuộc sống của người Hàn xưa chịu sự ảnh hưởng, chi phối của thể giới tự nhiên với những điều không thể lý giải được. Họ có niềm tin vào sức mạnh siêu nhiên, thần bí; những sự vật, hiện tượng gắn bó mật thiết với con người, tác động đến đời sống hàng ngày đều được sùng kính.

Trong tưởng tượng, khu rừng là không gian chứa đựng thể giới kỳ quái - thể giới của ma, quỷ. Từ đó, chúng ta thấy nỗi sợ hãi của người dân Hàn Quốc trước môi trường tự nhiên đầy bí ẩn đồng thời cũng tự hào về ý chí của con người vượt qua mọi chông gai, thử thách trong cuộc sống. Các nhân vật bị lạc trong rừng sâu, phải nghỉ qua đêm trong không gian âm u, vắng vẻ. Xuất hiện một chuỗi những sự việc lạ lùng diễn ra trong khu rừng mà nhân vật phải đối diện kéo dài từ chiều tối cho đến hết đêm. Nhân vật bị đánh lừa cảm giác bởi “ánh sáng từ xa” và ánh sáng trở thành yếu tố dẫn lối cho nhân vật di chuyển tới không gian kỳ lạ - ngôi nhà của yêu quái. Không gian này ban đầu tạo cho nhân vật cảm giác an toàn bởi sự chu đáo của chủ nhân ngôi nhà nhưng sau đó là sự bất an. Các nhân vật nhận ra những mối đe dọa đến tính mạng, tìm mọi cách để giải thoát cho chính mình (*Lữ khách, lữ chồn và cọp*). Người lữ khách rất kinh hãi khi nghe thấy tiếng mài dao và sự biến đổi về vẻ mặt của chủ nhân ngôi nhà: “*thì ra thiếu phụ kia đang mài sắc một con dao to tướng. Thật kinh khủng: trông vẻ mặt á không còn dịu dàng đáng yêu như trước mà lại lạnh lùng và đặng đặng sát khí.*” [8,

tr.93]. Nhân vật lữ khách trải qua nhiều nỗi khiếp sợ, phải tự tìm lối thoát thân: Lần thứ nhất, nhân vật đối mặt với chồn tinh mẹ đội lột người phụ nữ xinh đẹp; Lần thứ hai, nhân vật rơi vào hang ổ của chồn tinh con đội lột người đàn ông; Lần thứ ba, nhân vật rơi vào hang cọp. Bản lĩnh và sự nhanh trí đã giúp nhân vật vượt qua mọi thử thách. Truyện kết thúc có hậu: nhân vật tìm thấy nhiều vàng, ngọc quý và mang kho báu trở về, đó là phần thưởng cho nhân vật đúng như mong đợi của người kể, người nghe.

Nổi bật là hình ảnh khu rừng rậm rạp, hoang vắng, ngôi nhà ma quái, yêu tinh đội lột người phụ nữ - một trong những motif về jaga (kẻ ăn thịt người) theo nghiên cứu của Propp. Trong công trình *Những góc rẽ lịch sử của truyện cổ tích thần kỳ*, nhà nghiên cứu Propp đã chỉ rõ mối quan hệ của các nghi lễ trưởng thành với khu rừng mang tính bền chặt và cố định. Mọi trường hợp lạc vào rừng của các nhân vật đều tạo ra vấn đề mối liên quan giữa cốt truyện cho trước đối với toàn bộ chuỗi các hiện tượng của buổi lễ. Khu rừng bao quanh một thể giới khác, các nhân vật được dẫn tới thể giới ấy bằng con đường xuyên qua rừng. Trong nghi lễ trưởng thành, người chịu lễ tưởng như bị rơi qua ngôi nhà đổ tới nơi của những người đã chết. Do đó, ngôi nhà mang đặc tính của lối đi sang một thể giới khác. Các thuộc tính của jaga, một vài hành động và tiếng kêu thét lên của nó gắn liền với những khái niệm về sự có mặt của người sống trong vương quốc của các linh hồn... Các chi tiết này đều xuất hiện trong truyện *Lữ khách, Lữ chồn và cọp* chứng tỏ nghi lễ trưởng thành ảnh hưởng sâu sắc đến sự kiến tạo không gian khu rừng trong truyện cổ tích thần kỳ của người Hàn.

Tuy nhiên, yêu tinh, quỷ quái xuất hiện trong truyện cổ tích thần kỳ không phải khi nào cũng mang bản chất ăn thịt người, có khi là mang đến sự may mắn cho con người. Hình ảnh loài yêu tinh Tokkaebi (một loại

đười ươi có sừng trên đầu, sống trong rừng) xuất hiện rất phổ biến trong truyện của người Hàn (*Không thể tin được đàn bà, Cái bước biết hát, Cây gậy của những con Tokkaebi*) làm nên ý nghĩa của sự dịch chuyển không gian của nhân vật, là hành trình thay đổi số phận.

Khu rừng được tác giả dân gian Hàn sử dụng để kết thúc truyện có hậu theo quan niệm nhân - quả: những nhân vật hiền lành, lương thiện gặp may mắn, được thần tiên, vật thần giúp đỡ và trở nên giàu có, xinh đẹp, có được hạnh phúc lứa đôi, được ban cho phép thuật... Nhân vật tham lam, gian ác bị trừng phạt thích đáng. Motif “sự đền ơn” gắn với nhân vật chính diện, motif “sự bất chúc thất bại” gắn với nhân vật phản diện là hai motif góp phần tạo nên sự hấp dẫn của tác phẩm (*Anh tiểu phu và cô tiên nữ, Cái bước biết hát, Cây gậy của những con Tokkaebi, Bức tranh chảy ra rượu, Con rùa biết nói, Những con ác là biết ơn*). Khu rừng là nơi ẩn chứa nhiều điều diệu kỳ: có nước tiên làm cho con người trẻ mãi không già, có giếng tiên trong mát quanh năm, không bao giờ cạn (*Vũng nước thần*). Ngoài ra, khu rừng còn là không gian thử thách các nhân vật trong quá trình di chuyển đến vùng đất khác (*Tình yêu của nàng công chúa*).

4.2.2.5. Không gian biển

Không gian biển góp phần tạo nên đặc điểm rộng lớn, thoáng đạt của không gian trong truyện cổ tích. Điều này chứng tỏ nhân vật đã có sự mở rộng địa bàn hoạt động. Không gian biển cả có ý nghĩa nghệ thuật rõ rệt, thử thách bản chất, tính cách của các nhân vật. Trong truyện *Cái lọ thần*, người Hàn đã đặt nhân vật ông lão trong một hoàn cảnh khó khăn, phải ra biển đánh cá trong tiết trời lạnh giá, sóng lớn đập dồn dập. Không gian biển cả thử thách lòng kiên trì, sự chịu đựng gian khổ của nhân vật. Ở truyện *Shim Ch'ong người con gái hiểu thảo*, biển thử thách tấm lòng hiếu thảo của người con đối với người cha.

Việc định cư và hoạt động kinh tế ven biển của người Hàn không dễ dàng. Thiên nhiên vùng biển, phần lớn thời gian trong năm là sóng to và bão tố. Riêng khoảng cách và độ sâu cũng đã là những trở ngại đối với sự di chuyển của con người. Người Hàn đã kể tới những tổn thất nặng nề về người và của mà những cư dân ven biển phải gánh chịu: “*Tôi vốn là một người thủy thủ, nhà ở Ý Châu. Một lần đi biển làm ăn không may gặp bão lớn mà chết. Nhưng linh hồn tôi không thể siêu thoát được...*” (*Cái bản lẻ kỳ lạ*) [15, tr.159]. Biển mang lại cho con người cuộc sống no đủ nhưng biển cũng đem đến những hiểm họa khôn lường đối với con người.

Không gian biển xuất hiện trong truyện *Tình yêu của nàng công chúa* gắn liền với câu chuyện tình của nữ nhân vật chính - nàng công chúa. Nữ nhân vật chính đã vượt qua sự ngăn cản của vua cha, vượt qua mọi ranh giới về không gian: trèo đèo, lội suối, qua núi rừng âm u và biển cả bao la để tìm, gặp người mình yêu thương. Vì sự thù hận giữa vua cha của hai vương quốc nên nàng và người yêu không có cơ hội gặp gỡ. Cuối cùng cả hai đã chọn cách gieo mình xuống biển để mãi mãi được ở bên nhau. Biển cả là không gian thử thách nhân vật nàng công chúa, là không gian phân định ranh giới hai vương quốc khác nhau, cũng là không gian gắn liền với kết thúc bi kịch của tình yêu và số phận nhân vật.

Ngoài ra, nhiều truyện của người Hàn có kết thúc: nhân vật phản diện bị trừng phạt bởi cái chết nơi biển cả vì bản chất tham lam, gian ác và sự bội bạc (*Tại sao nước biển mặn, Nàng tiên ốc, Khi tượng Phật khóc ra máu*). Motif “sự trừng phạt” là motif không thể thiếu trong truyện cổ tích bởi qua đó người Hàn xưa muốn gửi gắm ước mơ về cuộc sống tốt đẹp hơn trong một xã hội công bằng, lý tưởng, đem đến cho mọi thế hệ những bài học quý báu về lối sống, ứng xử giữa người với người.

4.2.3. Không gian kỳ lạ dưới thấp

4.2.3.1. Không gian long cung - thủy phủ

Không gian long cung - thủy phủ xuất hiện trong các truyện: *Con hồ ly núi Kim Cương*, *Viên ngọc quý*, *Nàng tiên ốc*, *Shim Ch'ong người con gái hiếu thảo*, *Cái lọ thần*. Không gian long cung mang vẻ đẹp lung linh, nơi có nhiều ngọc ngà, châu báu, nhiều vật thần kỳ, nơi có những buổi tiệc tung bừng, nhộn nhịp... Long vương là người cai quản thủy phủ, dưới Long vương là các vị thủy thần khác. Các nhân vật di chuyển xuống thủy phủ tức là đến một thế giới mới, sự sống mới, vào cõi vĩnh hằng. Không gian long cung xuất hiện trong truyện cổ tích *Shim Ch'ong người con gái hiếu thảo* mang ý nghĩa là không gian của cuộc sống mới sung sướng, đổi lập hoàn toàn với cuộc sống đời thường. Long cung được miêu tả là không gian được bao trùm bởi tiếng cười nói, tiếng nhạc, là không gian của tình thương. Nhân vật Shim Ch'ong là một người con hiếu thảo, hiền lành đã hy sinh bản thân mình để giúp cha thực hiện lời hứa với Phật. Cô gieo mình xuống biển và được Thủy tề nhận làm con nuôi, được phong làm công chúa. Shim Ch'ong luôn nghĩ đến người cha của mình nơi trần gian nên Thủy tề đã cho nàng trở lại trần gian để tiếp tục thực hiện công việc còn dang dở của bản thân. Truyện đề cao sự hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ. Không gian long cung - thủy phủ là không gian thử thách, bộc lộ tấm lòng hiếu thảo của nhân vật.

Thế giới thủy phủ không tách rời riêng rẽ mà có quan hệ qua lại với các không gian khác qua các chi tiết Long vương trọng dụng, nhờ vả người hiền tài ở trần gian, con của các thủy thần kết hôn với người hạ giới, người hạ giới cứu mạng con của Long vương, Long vương tặng ân nhân là người hạ giới vàng bạc châu báu hoặc vật quý... Truyện *Nàng tiên ốc* có nhân vật chính là con gái của Thủy tề, nàng đem hạnh phúc

đến cho chàng trai nghèo, đồng thời giúp chàng vượt qua tất cả khó khăn, thử thách: “*Anh hãy cầm chiếc nhẫn này ném xuống biển. Sau đó, Thủy Tề cha của em sẽ giúp anh*”[4, tr.187]. Ông lão đánh cá trong truyện *Viên ngọc quý* đã cứu con của Long vương, được Long vương mời xuống long cung và tặng viên ngọc quý, nhân vật chàng trai nhân từ, đôn hậu ở truyện *Con hồ ly núi Kim Cương* cứu rùa khỏi cái chết. Rùa - con trai của Long vương trả ơn chàng trai bằng cách tặng chàng con dao thần để diệt con hồ ly chín đuôi... Các truyện có không gian thủy phủ đã phản ánh rõ nét triết lý “ở hiền gặp lành” của dân gian Hàn Quốc. Motif “sự đền ơn” - motif nổi bật trong truyện kể về không gian long cung phản ánh phẩm chất, tính cách tốt đẹp của người bình dân.

Không gian thủy phủ có sự kết nối với các không gian khác. Nhân vật thần kỳ và *phương tiện hỗ trợ nhân vật dịch chuyển không gian* cũng chính là các nhân vật, các phương tiện kết nối các không gian. Nhân vật được sự trợ giúp của các thủy thần hoặc vật thần kỳ: sự dịch chuyển của nhân vật nhờ chiếc nhẫn thần kỳ ném xuống nước, nước tự rẽ thành lối cho nhân vật di chuyển xuống thủy phủ (*Nàng tiên ốc*), một vị thần đưa Shim Ch'ong đến cung của Thủy tề (*Shim Ch'ong người con gái hiếu thảo*), con rùa trở ông lão đánh cá trên lưng, rùa rẽ nước đưa ông xuống Thủy Tinh Cung (*Cái lọ thần*), con trai của Long vương đưa ân nhân xuống thăm quan long cung (*Viên ngọc quý*).

4.2.3.2. Không gian địa ngục - âm phủ

Không gian địa ngục xuất hiện trong ba truyện của Người Hàn: *Lộc của Thạch Sùng*, *Cùng sang thế giới bên kia*, *Diệt cướp dưới lòng đất*.

Tác giả dân gian Hàn quan niệm: Diêm vương là người cai quản thế giới của người chết. Thế giới này vừa mang nét giống như trần thế lại vừa khác biệt với trần thế. Diêm vương là nhân vật xét tội lỗi của những linh

hồn người chết và có hình thức thưởng - phạt rõ ràng. Truyện *Cùng sang thế giới bên kia* kể về hình phạt quăng vào chảo dầu dành cho tội nhân ích kỷ, bỏ bạn đồng hành vì muốn một mình được hưởng sung sướng ở thế giới cực lạc còn người thật thà, có tấm lòng hướng thiện được Diêm vương cho ngồi vào ghế hoa. Chiếc “ghế ngồi” là “biểu tượng của quyền uy”[3, tr.354], do đó, nhân vật được ngồi vào ghế hoa tức là được thừa nhận một quyền năng, một giá trị cá nhân.

Địa ngục là một không gian có người canh gác nghiêm ngặt, có không gian dành riêng cho Diêm vương, đây là một trong những chi tiết phản ánh sự tưởng tượng phong phú của tác giả dân gian Hàn. Không gian cõi âm được mô phỏng thế giới trên mặt đất qua việc miêu tả nơi ở của Diêm vương là một dinh thự lớn (*Lộc của Thạch Sùng*). Dưới âm phủ cũng có ngọn đồi, ngôi làng, ngôi nhà mái ngói, có giếng nước, con sông, có người câu cá (*Diệt cướp dưới lòng đất*). Khảo sát các truyện cổ tích thần kỳ của người Hàn, chúng tôi thấy người Hàn hình dung thế giới khác hẳn sâu dưới lòng đất qua truyện *Diệt cướp dưới lòng đất*. Bảng chỉ mục của Stith Thompson có các motif: *hành trình về cõi chết để mang người trở về từ cõi chết* (F81.1), *xuống địa ngục thông qua một cái động* (F92.6), *Xuống địa ngục bằng dây thừng* (F96), *Hành trình vào lòng đất* (F114) *Hành trình đến vùng đất của người khổng lồ* (F122)[12, tr.138-141], Theo bảng chỉ mục của Stith Thompson chúng tôi nhận thấy truyện của người Hàn xuất hiện một số motif tương đồng với các motif trên. Các motif tiêu biểu trong truyện như: xuống địa ngục bằng dây thừng, xuống địa ngục cứu vợ, mang người từ địa ngục trở về, trở về từ địa ngục bằng sợi dây thừng, xuống địa ngục thông qua một cái hang tối, trở về từ địa ngục bằng chim, thế giới khác dưới lòng đất và motif thế giới của người khổng lồ. Bản chất của âm phủ được hình dung qua nhân vật khổng lồ háo sắc, dâm dục, có phép thuật cao

siêu. Nhân vật khổng lồ xuất hiện ngay phần mở đầu truyện với hành động cướp vợ của chàng trai. Qua đó, chúng ta hiểu thêm quan niệm của người Hàn về ma quỷ “*các nhân vật ma quỷ có một đặc tính nổi bật là hết sức dâm dục và rất ưa thích bước vào những quan hệ tình ái với người (điều này, như thường lệ, có hậu quả tồi tệ nhất cho nạn nhân)*”[11, tr.79]. Hình dạng khác thường của tên cướp khổng lồ và những âm thanh kỳ lạ được tác giả dân gian miêu tả qua tên gọi của nhân vật, qua hình ảnh những bước chân to khổng lồ và âm thanh do bước chân gây ra. Tên cướp có phép thuật làm cho các bộ phận trên cơ thể hấn dím lại sau khi bị chặt đứt. Tiếng bước chân và phép thuật của tên khổng lồ tạo nên sự rùng rợn, ghê sợ và đó là một trong những bản chất của thế giới bên kia. Người Hàn quan niệm về cái chết tức là sự kết thúc, do đó, người Hàn xây dựng nhân vật người vợ trong truyện *Diệt cướp dưới lòng đất* bị tên cướp khổng lồ bắt đi là chi tiết chứng tỏ về cái chết của nhân vật. Vì vậy, nhân vật chàng trai tìm xuống thế giới của khổng lồ với mục đích đưa người vợ trở về nhưng không đạt được ước nguyện. Kết thúc truyện, nhân vật chàng trai đã tiêu diệt tên cướp và chỉ là sự trở về sau khi chiến thắng cái ác.

Vì quan niệm không gian âm phủ có sự kết nối với các không gian khác nên âm phủ dù là thế giới của người chết nhưng vẫn là thế giới mà người sống có thể di chuyển tới để biết rõ về số phận của bản thân. Khi biết rõ nguyên nhân sự việc, nhân vật trở lại trần gian một cách dễ dàng. Các nhân vật có sự thay đổi lớn sau khi từ cõi âm trở về cõi trần: nhân vật Thạch Sùng được hưởng cuộc sống hạnh phúc, giàu sang (*Lộc của Thạch Sùng*). Quan niệm thời gian ở không gian trên mặt đất và thời gian ở dưới âm phủ không có sự khác biệt đã giúp tác giả dân gian Hàn xây dựng thành công các nhân vật di chuyển từ mặt đất tới âm phủ, từ âm phủ trở về mặt đất như một sự đi lại bình thường. Qua không

gian địa ngục - âm phủ, chúng ta hiểu rõ hơn suy nghĩ của người Hàn về cái chết, thế giới sau khi chết. Các truyện có tính giáo dục sâu sắc, giúp các thế hệ biết trân trọng cuộc sống và sống tốt hơn bằng những việc làm, hành động, suy nghĩ tích cực.

Kết luận

“Không gian” là một phương diện thi pháp của thể loại truyện cổ tích, mang đặc trưng thể loại rất rõ, thể hiện quan điểm của nhân dân về con người, xã hội và cuộc sống của các vùng miền, qua nhiều thời gian; thể hiện đặc trưng thể loại và tiểu loại của truyện cổ tích. Từ việc nghiên cứu không gian trong truyện cổ tích Hàn Quốc qua 74 truyện cổ tích thần kỳ, chúng tôi rút ra những kết luận như sau:

Trong các truyện cổ tích thần kỳ của người Hàn, các không gian kỳ ảo có mối liên hệ gần gũi, qua lại với nhau. Không gian thiên giới, tiên giới và thủy phủ được miêu tả vừa khác lạ, vừa gần gũi, quen thuộc giống như trần thế, được mô phỏng từ không gian trần thế. Không gian kỳ lạ trên cao có sự phân biệt với hạ giới nhưng không đáng kể bởi người Hàn chịu ảnh hưởng đậm nét của Đạo giáo về sự tương thông các thế giới. Không có truyện nào cùng xuất hiện cả ba loại không gian: thiên giới - hạ giới - âm giới.

Không gian đất nước khác, biển cả, khu rừng là điểm đến của các nhân vật cho thấy truyện cổ tích đã mở rộng phạm vi hoạt động của nhân vật. Nghi lễ hiến tế, nghi lễ trưởng thành đã ảnh hưởng đến sự kiến tạo các loại không gian, đặc biệt là ảnh hưởng đến không gian khu rừng, không gian gia đình. Thế giới sau khi chết được hình dung qua không gian long cung - thủy phủ, địa ngục - âm phủ gắn liền với quan niệm “ở hiền gặp lành, ác giả ác báo”. Các không gian xuất hiện trong truyện mang tính chất thử thách tâm lòng của con cái đối với cha

mẹ - “chữ hiếu” được đề cao. Tính tôn ti và mục đích điều hoà các mối quan hệ trong gia đình, xã hội của Nho giáo chi phối không gian gia đình, không gian làng trong truyện của người Hàn.

Phương tiện giúp nhân vật di chuyển không gian một cách nhanh chóng, dễ dàng là những vật bình thường xung quanh trong sinh hoạt thường ngày của con người và được gắn thêm vào một sức mạnh thần kỳ; các loài vật nhanh, khoẻ hay những con vật có cánh. Nhân vật cũng có thể di chuyển từ hạ giới tới thiên giới, cõi tiên nhờ có “duyên tiên”, không nhất thiết phải có đôi cánh thần hay các phương tiện dịch chuyển thần kỳ. Hình ảnh đám mây ngũ sắc cùng âm thanh của tiếng nhạc gắn với sự dịch chuyển không gian của nhân vật là nét riêng độc đáo trong truyện cổ tích của người Hàn. Trong quá trình dịch chuyển không gian, các nhân vật phải vượt qua những thử thách khác nhau tạo nên sự lôi cuốn, hấp dẫn và góp phần tạo nên giá trị của tiểu loại truyện cổ tích thần kỳ trong thể loại truyện cổ tích của người Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tống Ngọc Anh - Lưu Thị Sinh (dịch) (1998), *Truyện cổ tích Hàn Quốc*, Nxb Thanh Niên.
2. Nguyễn Long Châu (1997), *Nhập môn Văn học Hàn Quốc*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (1997), *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, Nxb Đà Nẵng
4. Nguyễn Đồng Chi (2000), *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, quyển I*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Kim Hung Gyu (Trần Hải Yến dịch), *Tìm hiểu văn học Triều Tiên*, Bản dịch chưa công bố (Lưu hành nội bộ)
6. Nguyễn Duy Hình (2003), *Người Việt Nam với Đạo giáo*, Nxb Khoa học Xã hội.
7. Vương Thị Hoa Hồng và Cho Myeong Sook (dịch, biên soạn), *Những truyện cổ hay Hàn Quốc*, Nxb Viện nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn - Việt.

8. Trần Hữu Kham-Ahn Kyong Hwan (2006), *Truyện cổ Hàn Quốc*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
9. Jeon Hye Kyung (2005), *Nghiên cứu so sánh truyện cổ Hàn Quốc và Việt Nam thông qua tìm hiểu sự tích động vật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
10. Đặng Văn Lung (chủ biên) (1998), *Truyện cổ Hàn Quốc*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
11. S.IU.Nekliudov (Phạm Vĩnh Cư dịch) (2007), *Những hình ảnh của thế giới bên kia trong tín ngưỡng dân gian và văn chương cổ truyền, Nghiên cứu văn học*, (11), 2007.
12. Nguyễn Thị Kim Ngân (2008), *Sự dịch chuyển không gian trong cổ tích thần kỳ Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
13. Nhiều tác giả (Đào Thị Mỹ Khanh dịch) (2009), *Văn học cổ điển Hàn Quốc*, Nxb Văn nghệ, TP.HCM.
14. Nhiều tác giả (Trần Thị Bích Phượng dịch) (2010), *Những bài giảng văn học Hàn Quốc*, Nxb Văn học.
15. Seo Jeong Oh (kê), Đỗ Ngọc Luyến (dịch)(2011), *100 chuyện ngày xưa đặc sắc Hàn Quốc*, Nxb Hội Nhà văn.
16. V.Ia.Propp (nhóm dịch: Chu Xuân Diên, Phạm Lan Hương, Nguyễn Kim Loan, Phạm Bích Ngọc, Trần Minh Tâm, Đỗ Đức Thịnh, Đỗ Lai Thuý, Nguyễn Quan Lê, Trần Thị Phương Phương)(2003), *Tuyển tập V.Ia.Propp (tập 1, tập 2)*, Nxb Văn hoá dân tộc, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, Hà Nội.
17. Nguyễn Bá Thành (1996), *Tương đồng văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc*, Nxb Văn hoá-Thông tin, Hà Nội.

Abstract:

Through the survey of 74 Korean magic fairytales , we find these kinds of space: exotic above space, the space on the ground, and the exotic beneath space. In each type of space, we pick out the typical space subtypes for each type to study.

In the magic fairytale of Korean, the virtual space closely linked together. Empyrean space, sea palace and fairy cave are described both unusual beauty and familiar, almost like familiar earthly, is modeled from earthly space. Despite the appearance of exotic above space these stories still conclude with tragic ending. This demonstrates that fairyland is just a dream, illusion. Korean people think the exotic above space though have distinction with earch but not significantly because of the influence of Taoism on the connection among worlds

Other countries' space, seas, forests are the destination of the characters, which shows that fairytales have extended operating range of characters.

Sacrify rites and adult ceremony affect the creation of space, particularly forest space, family space. Shamanism and Confucianism deeply affected the creation of spaces in the Korean stories.

Keywords: types of art space, magic fairy tale, Korean.

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC HỌC PHẦN BIÊN PHIÊN DỊCH TIẾNG HÀN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG TÀI LIỆU GIẢNG DẠY BIÊN PHIÊN DỊCH CHUYÊN ĐỀ DU LỊCH

Phạm Thị Ngọc*

Tóm tắt

Học phần Biên Phiên dịch tiếng Hàn trong chương trình đào tạo các hệ khác nhau của trường Đại học Hà Nội là một trong những học phần quan trọng cần thiết, không thể thiếu đối với người học tiếng Hàn. Bởi phần lớn người học chuyên ngành ngôn ngữ tiếng Hàn tại trường sau khi tốt nghiệp đều có các vị trí việc làm như trợ lý, thư ký, nhân viên văn phòng, hướng dẫn viên du lịch v.v.. cần có các kỹ năng biên phiên dịch để hỗ trợ cho hoạt động nghề nghiệp hoặc công việc liên quan của mình. Biên Phiên dịch chuyên đề du lịch là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo của tất cả các hệ đào tạo của nhà trường và là học phần cần thiết, quan trọng cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Do đó, việc định hướng xây dựng các tài liệu giảng dạy học phần này với những nội dung mang tính thực tiễn cao, trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng biên phiên dịch cơ bản trong lĩnh vực du lịch là hết sức cần thiết. Những kiến thức và kỹ năng lĩnh hội được ở học phần này sẽ bổ trợ, tác động qua lại giúp cho hoạt động nghề nghiệp liên quan của người học tốt hơn sau khi tốt nghiệp. Đặc biệt, tài liệu giảng dạy biên phiên dịch chuyên đề du lịch luôn phải được cập nhật điều chỉnh để phù hợp với sự thay đổi và phát triển của ngành du lịch cũng như mối quan hệ hợp tác về du lịch của hai nước theo sự phát triển chung ở mỗi giai đoạn.

Từ khóa: Chương trình đào tạo; học phần Biên phiên dịch du lịch; tài liệu giảng dạy; kỹ năng biên phiên dịch

1. Đặt vấn đề

Sau 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam và Hàn Quốc, giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng. Nhiều cơ sở đào tạo trong cả nước đã có hệ đào tạo chính quy chuyên ngành tiếng Hàn với đông đảo đội ngũ giáo viên có chuyên môn. Trường Đại học Hà Nội bắt đầu dạy tiếng Hàn hệ chính quy từ năm 2002 với quy mô khiêm tốn cả về loại hình đào tạo và số lượng giảng viên, sinh viên nhưng đến nay các loại hình đào tạo tiếng Hàn của nhà trường đã được mở rộng đa dạng các hệ đào tạo gồm Đại trà, Chất lượng cao (CLC), Vừa học vừa làm (VHVL), song bằng và chuyên ngành 2 với hàng ngàn sinh viên theo học. Trải qua quá trình phát triển 20 năm qua, khoa tiếng Hàn trường Đại học Hà Nội đã không ngừng đổi mới về chương trình đào tạo, đặc biệt là thể mạnh của nhà trường về đào tạo biên phiên dịch ngoại ngữ trong đó có tiếng Hàn. Chương trình đào tạo (CTĐT) đặc biệt là các học phần Biên Phiên dịch (BPD) tiếng Hàn các hệ đào tạo khác nhau của nhà trường mới được chỉnh sửa gần đây đã đáp ứng được nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng với chuẩn đầu ra đầy đủ theo các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm v.v...

* Tiến sĩ, Trường Đại học Hà Nội
Email: omonisaranghe@yahoo.com

hướng tới việc lấy người học làm trung tâm. Do đó, trong báo cáo này người viết muốn chia sẻ “*Khung chương trình đào tạo các học phần Biên Phiên dịch tiếng Hàn mới chỉnh sửa, đặc biệt là những nghiên cứu định hướng xây dựng tài liệu giảng dạy cho môn học mới Biên Phiên dịch chuyên đề du lịch của Khoa*” để các thầy cô giáo ở các cơ sở đào tạo tiếng Hàn trong cả nước có thể tham khảo, xây dựng nội dung các học phần giảng dạy Biên Phiên dịch tiếng Hàn trong chương trình đào tạo của đơn vị mình cũng như xây dựng các tài liệu giảng dạy tương ứng, từ đó nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tiếng Hàn, đặc biệt là nhân lực biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Biên Phiên dịch được xem thuộc phạm trù dịch thuật và là công việc truyền đạt ý nghĩa nội dung văn bản biên dịch) hoặc câu thoại (phiên dịch) từ ngôn ngữ gốc sang ngôn ngữ khác mà cụ thể là từ tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại trong nội dung bài viết này. Trong các nghiên cứu liên quan đến lý thuyết dịch, cụ thể tác giả Vũ Văn Đại¹ đã chia ra các trường phái khác nhau trong đó có lý thuyết dịch dựa trên các cơ sở như *ngôn ngữ học, ngôn ngữ học xã hội, phân tích văn bản, diễn ngôn và lý thuyết dịch giải nghĩa và lý thuyết dịch chức năng*. Bài viết này cũng dựa trên các trường phái lý thuyết dịch tiêu biểu của tác giả Vũ Văn Đại để tiến hành xem xét khung CTĐT về học phần BPD tiếng Hàn tại trường Đại học Hà Nội để từ đó đưa ra những định hướng trong xây dựng bố cục và nội dung cho tài liệu giảng dạy học phần BPD chuyên đề Du lịch tiếng Hàn.

Thực tế qua khảo sát, tác giả bài viết không thấy có nhiều các nghiên cứu hay tài liệu liên quan đến BPD tiếng Hàn từ lý thuyết đến rèn kỹ năng dịch. Liên quan đến các

nghiên cứu và tài liệu liên quan về biên phiên dịch tiếng Hàn, các tác giả Lê Huy Khoa; Nghiêm Thị Thu Hương- Lee Kye Seon; Đỗ Thúy Hằng - Lã Thị Thanh Mai v.v.. đã có các tài liệu nghiên cứu đề cập đến lý thuyết dịch nói chung; tài liệu đưa ra các kỹ năng trong nghề dịch; sách bài tập luyện nâng cao năng lực dịch tiếng Hàn tài liệu dịch chuyên ngành tiếng Hàn về Kinh tế- thương mại v.v... Tuy nhiên, chúng tôi không tìm thấy có nghiên cứu nào liên quan đến xây dựng CTĐT các học phần BPD tiếng Hàn cũng như tài liệu giảng dạy BPD tiếng Hàn về Du lịch. Bài viết này được thực hiện để bổ sung cho các nghiên cứu liên quan còn bỏ ngỏ đó ở Việt Nam với mục đích để hoàn thiện hơn cho CTĐT các học phần BPD nói chung và tài liệu giảng dạy BPD chuyên đề Du lịch nói riêng cho sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết các nhiệm vụ đặt ra trong bài viết, tác giả đã sử dụng phối hợp các phương pháp nghiên cứu gồm phương pháp *phân tích, mô tả, thống kê, giải thích, chứng minh, quy nạp* để thực hiện nghiên cứu và tổng hợp, đưa ra các luận cứ, luận điểm, các nguồn tư liệu liên quan đến chương trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn và phát triển các nội dung giảng dạy liên quan đến biên phiên dịch nói chung và biên phiên dịch về chuyên đề Du lịch nói riêng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Khung CTĐT BPD tiếng Hàn tại Hanu

4.1.1 Khung CTĐT BPD hệ đại trà

Tổng số tín chỉ của toàn chương trình là 154 tín chỉ trong đó khối lượng kiến thức chuyên ngành là 28 tín chỉ với hai định hướng chuyên ngành như sau:

1) Định hướng chuyên ngành Biên Phiên dịch

- Bắt buộc: 22 tín chỉ
- Tự chọn: 06 tín chỉ

2) Định hướng chuyên ngành Du lịch

- Bắt buộc: 22 tín chỉ
- Tự chọn: 06 tín chỉ

¹ Vũ Văn Đại (2003) Kỹ năng dịch – Cơ sở lý thuyết và phương pháp rèn luyện – NXB Giáo dục

II.3		Khối kiến thức chuyên ngành	Số tín chỉ	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	Số tiết tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ thực hiện
Định hướng chuyên ngành Biên phiên dịch			28	180	480	740		
Bắt buộc			22	135	390	575		
38	61KOR3ITI	Nhập môn Biên-Phiên dịch (<i>Introductory Translation & Interpretation</i>)	2	30	0	70	61KOR2B2	HK5
39	61KOR3TP1	Biên dịch cơ bản (<i>Translation Practice</i>)	3	15	60	75	61KOR3ITI	HK6
40	61KOR3IP1	Phiên dịch cơ bản (<i>Interpreting Practice</i>)	3	15	60	75	61KOR3ITI	HK6
41	61KOR4TP2	Biên dịch trung cấp (<i>Translation Practice</i>)	3	15	60	75	61KOR3TP1	HK7
42	61KOR4IP2	Phiên dịch trung cấp (<i>Interpreting Practice</i>)	3	15	60	75	61KOR3IP1	HK7
43	61KOR4TP3	Biên dịch nâng cao (<i>Translation Practice</i>)	3	15	60	75	61KOR4TP2	HK8
44	61KOR4IP3	Phiên dịch nâng cao (<i>Interpreting Practice</i>)	3	15	60	75	61KOR4IP2	HK8
45	61KOR4AIT	Dịch chuyên ngành	2	15	30	55	61KOR3ITI	HK7
Tự chọn			6	45	90	165		
46	61KOR4TQA	Phân tích đánh giá bản dịch (<i>Translation Quality Assessment</i>)	2	15	30	55	61KOR3ITI	HK7
47	61KOR4PIT	Dịch chuyên đề báo chí (<i>Press Translation & Interpretation</i>)	2	15	30	55	61KOR3ITI	HK7
48	61KOR4TEC	Dịch chuyên đề Kinh tế - Thương mại (<i>Translation & Interpretation in Economics and Commerce</i>)	2	15	30	55	61KOR3ITI	HK8
49	61KOR3ITT	Dịch chuyên đề Du lịch (<i>Interpretation & Translation in Tourism</i>)	2	15	30	55	61KOR3ITI	HK6
50	61KOR3ITS	Dịch chuyên đề Văn hóa - Xã hội (<i>Interpretation & Translation in Socio-Cultural Areas</i>)	2	15	30	55	61KOR3ITI	HK6
51	61KOR4LET	Dịch chuyên đề Pháp luật (<i>Legal Translation</i>)	2	15	30	55	61KOR3ITI	HK8
Định hướng chuyên ngành Du lịch			28	390	60	950		
Bắt buộc			22	330	0	770		
52	61KOR3ITO	Tổng quan Du lịch (<i>Introductory Tourism</i>)	3	45	0	105	61KOR2B2	HK5
53	61KOR3CTO	Văn hóa và Du lịch (<i>Culture and Tourism</i>)	3	45	0	105	61KOR2B2	HK6
54	61KOR3KT1	Tiếng Hàn Du lịch nâng cao (<i>Korean for Tourism</i>)	4	60	0	140	61KOR2B2	HK6
55	61KOR4TMR	Tiếng Hàn thương mại (<i>Business Korean</i>)	3	45	0	105	61KOR2B2	HK8
56	61KOR3KHO	Tiếng Hàn Khách sạn (<i>Korean for Hospitality</i>)	3	45	0	105	61KOR2B2	HK7
57	61KOR4KT2	Tiếng Hàn cho hướng dẫn viên cơ bản (<i>Korean for Tour Guides</i>)	3	45	0	105	61KOR2B2	HK7
58	61KOR3KTG	Tiếng Hàn cho hướng dẫn viên nâng cao (<i>Korean for Tour Guides</i>)	3	45	0	105	61KOR2B2	HK8

Tự chọn			6	60	60	180		
59	61KOR3ITI	Nhập môn Biên-Phiên dịch (Introductory Translation & Interpretation)	2	30	0	70	61KOR2B2	HK5
60	61KOR4ITT	Dịch chuyên đề Du lịch (Interpretation & Translation in Tourism)	2	15	30	55	61KOR3ITI	HK7
61	61KOR4KOG	Văn hóa ẩm thực Hàn Quốc (Korean Gastronomy)	2	30	0	70	61KOR2B2	HK7
62	61KOR3ITS	Dịch chuyên đề Văn hóa - Xã hội (Interpretation & Translation in Socio-Cultural Areas)	2	15	30	55	61KOR3ITI	HK6
63	61KOR4TEC	Dịch chuyên đề Kinh tế - Thương mại (Translation & Interpretation in Economics and Commerce)	2	15	30	55	61KOR3ITI	HK8
64	61KOR4TPD	Xây dựng sản phẩm du lịch (Tourism Product Development)	2	30	0	70	61KOR2B2	HK7

4.1.2 Khung CTĐT BPD hệ CLC

Tổng số tín chỉ của toàn chương trình là 163 tín chỉ tăng 9 tín chỉ so với chương trình đại trà và tập trung tăng ở các học phần thực hành tiếng, biên phiên dịch và ngoại ngữ 2 lên trình độ B2. CTĐT hệ CLC chỉ có duy nhất một định hướng chuyên ngành BPD với tổng khối lượng kiến thức cho các học phần BPD là 30 tín chỉ. Cụ thể như sau:

- Bắt buộc: 22 tín chỉ
- Tự chọn: 08 tín chỉ

II.3	Khối kiến thức chuyên ngành		Tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ thực hiện
	Mã học phần	Tên học phần		30	165	450	675	
		Bắt buộc		22	135	390	565	
36	62KOR3ITI	Nhập môn Biên-Phiên dịch (Introduction to Translation & Interpretation)	BB	2	30	0	70	62KOR2B2 HK5
37	62KOR3TP1	Biên dịch cơ bản (Translation Practice)	BB	3	15	60	75	62KOR3ITI HK6
38	62KOR3IP1	Phiên dịch cơ bản (Interpreting Practice)	BB	3	15	60	75	62KOR3ITI HK6
39	62KOR4TP2	Biên dịch trung cấp (Translation Practice)	BB	3	15	60	75	62KOR3TP1 HK7
40	62KOR4IP2	Phiên dịch trung cấp (Interpreting Practice)	BB	3	15	60	75	62KOR3IP1 HK7
41	62KOR4TP3	Biên dịch nâng cao (Translation Practice)	BB	3	15	60	75	62KOR4TP2 HK8
42	62KOR4IP3	Phiên dịch nâng cao (Interpreting Practice)	BB	3	15	60	75	62KOR4IP2 HK8
43	62KOR4TTR	Dịch chuyên ngành (Thematic Translation)	BB	2	15	30	55	62KOR3ITI HK7

	Tự chọn			8	30	60	110	
44	62KOR4TQA	Phân tích đánh giá bản dịch (Translation Quality Assessment)	TC	2	15	30	55	HK7
45	62KOR4PIT	Dịch chuyên đề báo chí (Press Translation & Interpretation)	TC	2	15	30	55	HK7
46	62KOR4TEC	Dịch chuyên đề Kinh tế - Thương mại (Translation & Interpretation in Economics and Commerce)	TC	2	15	30	55	HK6
47	62KOR3ITT	Dịch chuyên đề Du lịch (Interpretation & Translation in Tourism)	TC	2	15	30	55	HK7
48	62KOR3ITS	Dịch chuyên đề Văn hóa - Xã hội (Interpretation & Translation in Socio-Cultural Areas)	TC	2	15	30	55	HK6
49	62KOR4LET	Dịch chuyên đề Pháp luật (Legal Translation)	TC	2	15	30	55	HK8
50		Dịch nghe nhìn (Translation Korean audiovisual)	TC	2	30	0	70	HK6
51		Nhập môn Dịch song song (Introduction simultaneous interpretation)	TC	2	30	0	70	HK8

4.1.3 Khung CTĐT BPD hệ VHVL

Tổng số tín chỉ của toàn chương trình là 140 tín chỉ giảm 14 tín chỉ ngoại ngữ 2 so với CTĐT đại trà và cũng chỉ đào tạo 1 định hướng chuyên ngành BPD với tổng

khối lượng tín chỉ cho các học phần BPD là 28 tín chỉ. Cụ thể như sau:

- Bắt buộc: 22 tín chỉ
- Tự chọn: 06 tín chỉ

IL.3	Tên mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết lý thuyết	Số tiết thực hành	Số tiết tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ triển khai
Định hướng chuyên ngành Biên phiên dịch			28	180	480	740		
Bắt buộc			22	135	390	575		
34	64KOR3ITI	Nhập môn Biên-Phiên dịch (<i>Introductory Translation & Interpretation</i>)	2	30	0	70	64KOR2B2	5
35	64KOR3TP1	Biên dịch cơ bản (<i>Translation Practice</i>)	3	15	60	75	64KOR3ITI	6
36	64KOR3IP1	Phiên dịch cơ bản (<i>Interpreting Practice</i>)	3	15	60	75	64KOR3ITI	6
37	64KOR4TP2	Biên dịch trung cấp (<i>Translation Practice</i>)	3	15	60	75	64KOR3TP1	7
38	64KOR4IP2	Phiên dịch trung cấp (<i>Interpreting Practice</i>)	3	15	60	75	64KOR3IP1	7
39	64KOR4TP3	Biên dịch nâng cao (<i>Translation Practice</i>)	3	15	60	75	64KOR4TP2	8
40	64KOR4IP3	Phiên dịch nâng cao (<i>Interpreting Practice</i>)	3	15	60	75	64KOR4IP2	8
41	64KOR4TTR	Dịch chuyên ngành	2	15	30	55	64KOR3ITI	7

Tự chọn			6	45	90	165		
42	64KOR4TQA	Phân tích đánh giá bản dịch (<i>Translation Quality Assessment</i>)	2	15	30	55	64KOR3ITI	7
43	64KOR4PTI	Dịch chuyên đề báo chí (<i>Press Translation & Interpretation</i>)	2	15	30	55	61KOR3ITI	7
44	64KOR4TEC	Dịch chuyên đề Kinh tế - Thương mại (<i>Translation & Interpretation in Economics and Commerce</i>)	2	15	30	55	61KOR3ITI	8
45	64KOR3ITT	Dịch chuyên đề Du lịch (<i>Interpretation & Translation in Tourism</i>)	2	15	30	55	61KOR3ITI	6
46	64KOR3ITS	Dịch chuyên đề Văn hóa - Xã hội (<i>Interpretation & Translation in Socio-Cultural Areas</i>)	2	15	30	55	61KOR3ITI	6
47	64KOR4LET	Dịch chuyên đề Pháp luật (<i>Legal Translation</i>)	2	15	30	55	61KOR3ITI	8

4.2 Định hướng xây dựng tài liệu giảng dạy BPD chuyên đề du lịch

4.2.1 Khái quát về học phần BPD chuyên đề du lịch

Học phần BPD chuyên đề du lịch (관광통번역- *Interpretation & translation of Tourism*) là học phần tự chọn của khối kiến thức chuyên ngành Biên Phiên dịch có trong CTĐT tất cả các hệ đào tạo mà Khoa đang thực hiện giảng dạy. Theo

khung CTĐT thì học phần BPD chuyên đề du lịch có 2 tín chỉ với 45 tiết dạy học trên lớp và 55 tiết tự học. So với CTĐT cũ chưa chỉnh sửa tăng 15 tiết bởi qua quá trình giảng dạy thí điểm đã bộc lộ sự bất cập về thời lượng luyện dịch, ảnh hưởng tới hiệu quả luyện dịch của sinh viên. Học phần này chúng tôi bố trí giảng dạy trong 9 tuần bao gồm cả kiểm tra và đánh giá. Cụ thể như sau:

Tuần	Nội dung giảng dạy	Số tiết/lớp khối
Tuần 1	Lý thuyết cơ bản về dịch chuyên đề du lịch 1	2.5t/lớp
	Thực hành Biên dịch nội dung khái quát về quá trình phát triển của du lịch Việt Nam (Việt- Hàn)	2.5t/lớp
Tuần 2	Lý thuyết cơ bản về dịch chuyên đề du lịch 2	2.5t/lớp
	Thực hành Biên dịch nội dung khái quát về quá trình phát triển của du lịch Hàn Quốc (Hàn - Việt)	2.5t/lớp
Tuần 3	Thực hành Phiên dịch nội dung khái quát về quá trình phát triển của du lịch Việt Nam (Việt- Hàn)	2.5t/lớp
	Thực hành Phiên dịch nội dung khái quát về quá trình phát triển của du lịch Hàn Quốc (Hàn - Việt)	2.5t/lớp
Tuần 4	Thực hành Biên dịch nội dung hợp tác du lịch Việt Nam - Hàn Quốc và các sự kiện quảng bá du lịch của 2 nước (Việt - Hàn)	2.5t/lớp
	Thực hành Biên dịch nội dung hợp tác du lịch Việt Nam - Hàn Quốc và các sự kiện quảng bá du lịch của 2 nước (Hàn- Việt)	2.5t/lớp
Tuần 5	Thực hành Phiên dịch nội dung hợp tác du lịch Việt Nam - Hàn Quốc và các sự kiện quảng bá du lịch của 2 nước (Việt - Hàn)	2.5t/lớp
	Thực hành Phiên dịch nội dung hợp tác du lịch Việt Nam - Hàn Quốc và các sự kiện quảng bá du lịch của 2 nước (Hàn- Việt)	2.5t/lớp
Tuần 6	Luyện tập tổng hợp kỹ năng Biên Dịch và Phiên dịch	2.5t/lớp
	Kiểm tra giữa kỳ (Biên dịch hoặc Phiên dịch)	2.5t/lớp
Tuần 7	Thực hành biên dịch giới thiệu địa danh du lịch tiêu biểu của Việt Nam (Việt- Hàn)	2.5t/lớp
	Thực hành biên dịch giới thiệu địa danh du lịch tiêu biểu Hàn Quốc (Hàn- Việt)	2.5t/lớp
Tuần 8	Thực hành Phiên dịch giới thiệu địa danh du lịch tiêu biểu của Việt Nam (Việt- Hàn)	2.5t/lớp
	Thực hành Phiên dịch giới thiệu địa danh du lịch tiêu biểu của Hàn Quốc (Hàn- Việt)	2.5t/lớp
Tuần 9	Ôn tập	2.5t/lớp
	Kiểm tra tổng hợp cuối kỳ (Biên Phiên dịch)	2.5t/lớp

Trong học phần BPD chuyên đề du lịch, người học sẽ vừa được luyện kỹ năng BPD tiếng Hàn vừa được tiếp cận với các kiến thức về các quá trình phát triển của ngành du lịch hai nước, chiến lược phát triển du lịch và hợp tác du lịch giữa Việt Nam và Hàn Quốc, đồng thời sẽ được trang bị các kiến thức về

du lịch, lịch sử, văn hóa, các địa danh du lịch nổi tiếng của Việt Nam và Hàn Quốc thông qua các nội dung luyện dịch. Người học có thể vận dụng các kiến thức & các từ vựng chuyên ngành du lịch đã học và luyện dịch để ứng dụng trong thực tế công việc liên quan về du lịch sau khi tốt nghiệp.

4.2.2 Mục tiêu giảng dạy của học phần BPD chuyên đề du lịch

Mục tiêu giảng dạy của học phần BPD chuyên đề du lịch là trang bị cho sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn vừa có kỹ năng BPD tiếng Hàn vừa có kiến thức cơ bản và năng lực tiếng Hàn trong lĩnh vực du lịch, từ hành để sau khi tốt nghiệp có thể làm tốt các công việc liên quan đến du lịch. Học phần giúp trang bị cho người học không chỉ các kỹ năng BPD mà cả những kiến thức cơ bản về từ vựng chuyên ngành tiếng Hàn du lịch và các kiến thức về du lịch để có thể hoạt động nghề nghiệp liên quan trong tương lai sau khi tốt nghiệp. Mặt khác, học phần còn giúp người học nâng cao ý thức giữ gìn và phát triển tài nguyên du lịch, quảng bá du lịch Việt Nam tới khách Hàn Quốc và ngược lại. Bên cạnh đó, các kiến thức cơ bản về du lịch, các nguyên tắc bắt buộc đối với một hướng

dẫn viên du lịch tiếng Hàn Quốc sẽ giúp người học có được thái độ chuẩn mực, hành vi ứng xử chuyên nghiệp khi hoạt động nghề nghiệp BPD trong ngành du lịch để tạo được ấn tượng đẹp với khách Hàn Quốc và đây cũng là cách để thu hút và quảng bá cho khách Hàn Quốc đến du lịch Việt Nam ngày một đông hơn.

4.2.3 Bố cục của tài liệu giảng dạy học phần BPD chuyên đề du lịch

Tài liệu giảng dạy học phần BPD chuyên đề du lịch được xây dựng gồm 6 bài với các nội dung lý thuyết về BPD du lịch tiếng Hàn và các nội dung thực hành biên dịch và phiên dịch liên quan đến các kiến thức và thông tin cơ bản của ngành du lịch hai nước như quá trình phát triển, hợp tác du lịch, chiến lược phát triển du lịch và các địa danh du lịch nổi tiếng Việt Nam - Hàn Quốc. Cụ thể bố cục 6 bài như sau:

Bài học	Bố cục
Bài 1	Lý thuyết : - Lý thuyết về BPD du lịch nói chung được xây dựng bằng tiếng Hàn và mục tiêu đặt ra của học phần là người học có thể nắm bắt được ý nghĩa và truyền đạt lại nội dung theo cách hiểu của bản thân. Thực hành dịch: - Trang bị các từ vựng, cụm từ, mẫu câu cần thiết giúp người học có thể vận dụng khi xử lý câu, đoạn trong quá trình luyện dịch. - Thực hành Biên dịch và Phiên dịch giúp sinh viên nâng cao kỹ năng BPD, phản xạ Nghe- Dịch, luyện phát âm. - Sinh viên luyện thực hành BPD các nội dung được đưa ra trong tài liệu giảng dạy; luyện dịch theo cặp và có thể ghi âm phần tự luyện Phiên dịch để luyện dịch thành thạo. Tự đánh giá của người học: - Người học tích vào các nội dung đánh giá trong tài liệu đưa ra để tự khảo nghiệm lại kết quả học của bản thân.
	Nội dung học luyện Biên dịch : - Các nội dung luyện Biên dịch (Việt -Hàn và Hàn Việt) liên quan đến quá trình phát triển của ngành du lịch hai nước; tiềm năng và chiến lược phát triển du lịch hai nước; hợp tác hai nước trong lĩnh vực du lịch

Bài 2 + Bài 4	Phương thức luyện Biên dịch: - Đưa ra các câu hỏi gợi mở để người học tiếp cận với chủ đề và nội dung bài học giúp người học tìm tòi và xác định được trước các nội dung học liên quan từ đó có thể thảo luận để chuẩn bị cho luyện dịch. - Từ các nội dung luyện Biên dịch của bài học, người đọc sẽ được hướng dẫn đọc và phân tích thông tin các văn bản tiếng Việt và tiếng Hàn, dịch nghĩa các từ vựng và luyện các mẫu câu cơ bản cần thiết sang tiếng Hàn và ngược lại; từ đó người học tiến hành luyện dịch hoàn chỉnh các đoạn nội dung của bài học. - Các phần form, bảng biểu đưa ra trong tài liệu sẽ giúp người học luyện kỹ năng chỉnh sửa và đưa ra các nội dung dịch phù hợp vào đúng các phần yêu cầu tương ứng ở phần luyện Biên dịch này. Tự đánh giá của người học: - Người học tích vào các nội dung đánh giá trong tài liệu đưa ra để tự khảo nghiệm lại kết quả học của bản thân.
Bài 3+ Bài 5	Nội dung học luyện Phiên dịch : - Các nội dung luyện Phiên dịch (Việt -Hàn và Hàn Việt) liên quan đến quá trình phát triển của ngành du lịch hai nước; tiềm năng và chiến lược phát triển du lịch hai nước; hợp tác hai nước trong lĩnh vực du lịch. Phương thức luyện Phiên dịch: - Đưa ra các câu hỏi gợi mở để người học tiếp cận với chủ đề và nội dung bài học giúp người học xác định được trước các nội dung học cùng các thuật ngữ liên quan để chuẩn bị cho luyện dịch. - Từ các nội dung luyện Phiên dịch của bài học, người học sẽ được hướng dẫn 5 bước luyện dịch gồm 1) dùng thiết bị quét mã QR để nghe hoặc xem các nội dung clip hoặc âm thanh; 2) sau đó người học sẽ được nghe lại nội dung vừa nghe đó và được hướng dẫn sử dụng kỹ thuật Note taking để ghi chép các nội dung dịch; 3) tiến hành luyện dịch các từ vựng, thuật ngữ và mẫu câu cơ bản được sử dụng trong đoạn âm thanh hoặc clip được nghe; 4) người học tiến hành nghe và dịch hoàn chỉnh các nội dung đưa ra trên cơ sở các ghi chép trước đó; 5) luyện dịch và ghi âm phần luyện dịch đó để đánh chất lượng và hiệu quả dịch của bản thân. - Bài tập luyện dịch trong tài liệu giúp người học tự chủ động nghe và thực hiện quy trình luyện dịch đã được học trên lớp với 5 bước cụ thể. Tự đánh giá của người học: - Người học tích vào các nội dung đánh giá trong tài liệu đưa ra để tự khảo nghiệm lại kết quả học của bản thân.
Bài 6	Nội dung học luyện BPD tổng hợp: - Các nội dung luyện dịch tổng hợp cả Biên dịch và Phiên dịch gồm cả (Việt-Hàn và Hàn -Việt) với các nội dung liên quan đến các điểm du lịch nổi tiếng của hai nước. - Cụ thể có khoảng trên 10 nội dung luyện dịch về các điểm du lịch nổi tiếng và các có các bài tập luyện dịch thêm để trang bị cho người học kỹ năng BPD được thành thục.

	Phương thức luyện Phiên dịch: - Từ các nội dung luyện dịch tổng hợp, người học được hướng dẫn áp dụng các kiến thức và kỹ thuật BPD đã được học để thực hiện luyện biên dịch và phiên dịch theo các nội dung tương ứng. - Người học tự luyện dịch theo nhóm và ghi âm các nội dung tự luyện đó để kiểm tra ngữ âm, cách diễn đạt, cách trình bày các nội dung BPD được đưa ra trong tài liệu giảng dạy. Tự đánh giá của người học: - Người học tích vào các nội dung đánh giá trong tài liệu đưa ra để tự khảo nghiệm lại kết quả học của bản thân.
Phụ lục	- Ngoài các nội dung giảng dạy luyện BPD chuyên đề du lịch sách còn có phụ lục các bảng từ (어휘 색인) để giúp sinh viên hệ thống lại các từ vựng và thuật ngữ đã sử dụng ở mỗi bài học và tiện tra cứu khi cần áp dụng khi luyện dịch.
Các phương án dịch tham khảo	- Cuối tài liệu sẽ có các phương án dịch cho các nội dung luyện dịch đưa ra trong các bài học để người học có thể tham khảo trong quá trình luyện dịch. - Giúp người học xác định rõ trong BPD không có phương án dịch nào là duy nhất mà chỉ có phương án dịch phù hợp nhất để có thể tham khảo trong quá trình luyện dịch để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và chuyên môn dịch cho mình.

4.2.4 Các nội dung giảng dạy học phần Biên dịch và Phiên dịch chuyên đề Du lịch

Như đã đề cập ở các phần trên các nội dung giảng dạy học phần BPD chuyên đề du lịch gồm 6 bài, trong đó có 1 bài về lý thuyết và 5 bài luyện thực hành dịch với các nội dung đa dạng về du lịch từ quá trình

hình thành và phát triển đến tiềm năng và các chiến lược phát triển du lịch. Đặc biệt các nội dung về điểm đến du lịch nổi tiếng của hai nước Hàn Việt là không thể thiếu trong các nội dung giảng dạy học phần BPD chuyên đề du lịch. Cụ thể các nội dung này được xây dựng (bằng tiếng Hàn) như sau:

Bài học	Nội dung giảng dạy
Bài 1 관광 통번역의 이론	1. 학습 목표 1) 관광 통번역에 관한 일반 이론을 이해할 수 있다. 2) 관광 한국어 통번역의 특징을 이해하여 통번역 기술을 활용할 수 있다. 3) 관광 분야 전문용어를 이해하고 상황에 맞는 통번역을 할 수 있다. 2. 학습내용 1) 관광 관련 지식 습득 2) 관광 통번역자의 전문성 키우기 3) 관광 통번역에 필요할 기술과 전략 4) 관광 한국어 전문용어 해석 3. 구체적인 학습내용 1) 관광 통번역의 개관 2) 전형적 관광 통번역 3) 관광 통번역의 전문성

	- 관광 통번역의 특징 - 관광 통번역의 지식 영역 ① 관광업에 대한 기본 지식 ② 국토, 민족, 역사, 풍습에 대한 이해 ③ 관광지, 관광객, 두 나라에 대한 관광 협력 체제 및 정책, 법률 ④ 유네스코 등재 문화유산, 유적, 절경, 관광 명소에 대한 지식 - 관광 통번역사의 자질 - 관광 통번역의 유의점 4. 베트남 한국어 학습자를 대상으로 하는 관광한국어통번역 (관광통번역 한국어 교육 내용의 범위에 관한 지식과 능력) 5. 관광산업에 관한 용어 (기본 용어만 제시한다)
Bài 2 베트남과 한국의 관광산업에 대한 이해 (번역)	1. 학습 목표 1) 학습자들이 양국의 관광 발전 역사에 대한 기본 정보 및 지식을 접하도록 하며 '베트남-한국'의 관광 번역 기능을 교육하도록 한다. 2) 학습자들이 한국관광에 대한 한국어 번역기능을 키우기 위해서 문장성분 분석, 어휘 선정 방법, 문법 표현 선정 방법 특히 원문 내용을 전할 수 있는 능력을 갖추도록 교육한다. 3) 학습자들이 배운 여러 통번역 기법을 통해 접한 광광에 관한 내용들을 잘 번역하도록 교육시키기 위해 각 문단의 주요 내용을 파악하며 관광에 대한 어휘 및 전문 용어를 잘 활용하고 정확히 번역할 수 있도록 한다. 4) 지도 선생님이 학습자들이 제시한 번역 방안을 보고 수정 작업을 통해 학습자들이 관광통번역 기능 및 기법을 능숙하며 자신있게 보완하도록 한다. 2. 학습내용 1) 베트남어→한국어 번역 2) 한국어→베트남어 번역 3. 구체적인 학습내용 1) 번역 연습 1 (베 →한 번역) - Lịch sử hình thành của ngành du lịch Việt Nam - Du lịch đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam - Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2) 번역 연습 2 (한 →베 번역) - 한국 관광 산업 역사 - 관광 정책의 경제적 의미 - 한국 브랜드 이미지, 한류 관광 상품화 전략 - 지역 활성화를 위한 관광객 유치 전략
Bài 3 관광산업의 이해 (통역)	1. 학습 목표 1) 학습자들이 양국의 관광 발전 역사에 대한 기본 정보 및 지식을 접하도록 하며 '베트남-한국'의 관광 통역 기능을 교육하도록 한다. 2) 학습자들이 들릴 양국 관광의 잠재력 및 장단기 관광 발전 목표 등의 내용을 청자언어로 잘 전달할 수 있으며 통역 기법 및 표현 기술 등을 갖추며 관광 한국어 통역 실력이 성숙히 되도록 교육한다. 3) 학습자들이 배운 여러 통역 기법을 통해 접한 광광에 관한 내용들을 청자언어로 잘 통번역하도록 교육시키기 위해 각 음성문단이나 동영상 대화의 주요 내용을 파악하며 관광에 대한 어휘 및 전문 용어를 잘 활용하고 정확히 통역할 수 있도록 한다. 4) 지도 선생님이 학습자들이 제시한 통역 방안을 보고 수정 작업을 통해 학습자들이 관광통번역 기능 및 기법을 능숙하며 자신있게 보완하도록 한다.

	2. 학습내용 1) 베트남어→한국어 통역 2) 한국어→베트남어 통역 3. 구체적인 학습내용 1) 통역 연습 1 (베→한 번역) - Du lịch Việt Nam đặt mục tiêu năm 2020 đón 20,5 triệu khách quốc tế (Track 01) - Tiềm năng du lịch Việt Nam và Đảo Ngọc Phú Quốc (Track 02) 2) 통역 연습 2 (한→베 통역) - 문대통령 ‘내년 외국인 관광객 2,000 만명 시대 열겠다’ (Track 03) - 중국, 일본 관광객 급감에도 한국 방문 외국인 역대 최다 비결은? (Track 04)
Bài 4 베-한 양국의 관광 협력 관계 (번역)	1. 학습 목표 1) 학습자들이 양국의 관광 협력 관계에 대한 기본 정보 및 지식을 접하도록 하고 ‘베트남-한국’간 관광협력에 대한 번역 기능을 교육한다. 2) -학습자들이 양국의 관광 협력 관계 특히 관광 협력 전망, 양국의 관광 협력 뉴스, 베트남내 한국 관광 홍보 행사 등에 대한 한국어 번역 기능을 키우기 위해 문장성분 분석, 어휘 선정 방법, 문법 표현 선정 방법 특히 원문 내용을 잘 전할 수 있는 능력을 갖추도록 교육한다. 3) - 학습자들이 배운 여러 번역 기법을 통해 접한 양국 의 관광 협력 또는 협력 전망, 관광 협력 강화, 관광 홍보 등 에 관한 내용들을 청자언어로 잘 번역하도록 교육시키기 위해 각 문단화의 주요 내용을 파악하며 관광에 대한 어휘 및 전문 용어를 잘 활용하고 정확히 번역할 수 있도록 교육한다. 4) 지도 선생님이 학습자들이 제시한 번역 방안을 보고 수정 작업을 통해 학습자들의 관광통번역 기능 및 기법이 능숙하며 자신있게 되도록 보완한다 2. 학습내용 1) 베트남어→한국어 번역 2) 한국어→ 베트남어 번역 3. 구체적인 학습내용 1) 번역 연습 1 (베→한 번역) - Việt - Hàn tăng cường hợp tác du lịch, văn hóa, thể thao - Kỳ vọng vào sự hợp tác du lịch Việt Nam- Hàn Quốc 2) 번역 연습 2 (한→베 번역) - 2019 한국 문화 관광 대전 - '2019 한-아세안 문화관광포럼' 개최 - ‘한-베관광교류의 메카’ 주한베트남관광청 대표부 탄생
Bài 5 베-한 관광 행사 (통역)	1. 학습 목표 1) 학습자들이 양국의 관광 발전 역사에 대한 기본 정보 및 지식을 접하도록 하며 ‘베트남-한국’의 관광 통역 기능을 교육하도록 한다. 2) 학습자들이 들릴 양국 관광의 잠재력 및 장단기 관광 발전 목표 등의 내용을 청자언어로 잘 전달 할 수 있으며 통역 기법 및 표현 기술 등을 갖추며 관광 한국어 통역 실력이 성숙히 되도록 교육한다. 3) 학습자들이 배운 여러 통역 기법을 통해 접한 관광에 관한 내용들을 청자언어로 잘 통역하도록 교육시키기 위해 각 문단이나 동영상 대화의 주요 내용을 파악하며 관광에 대한 어휘 및 전문 용어를 잘 활용하고 정확히 통역할 수 있도록 한다. 4) 지도 선생님이 학습자들이 제시한 통역 방안을 보고 수정 작업을 통해 학습자들이 관광 통번역 기능 및 기법을 능숙하며 자신있게 보완하도록 한다. 2. 학습내용 1) 베트남어→한국어 통역 2) 한국어→베트남어 통역

	3. 구체적인 학습내용 1) 통역 연습 1 (베 → 한 번역) - Khách nước ngoài nói gì khi đến Việt Nam du lịch giữa mùa Covid 9 (Track 07) - Du lịch Việt Nam mở cửa trở lại với Thế giới... (Track 08) 2) 통역 연습 2 (한 → 베 통역) - 2018 하노이 한베 합작 벽화거리 (Track 09) - 2019 서울시 관광 협회 베트남 정부 주최 베트남 로드쇼 축하 연설 (Track 10)
Bài 6 대표적인 관광지 소개 (통번역)	1. 학습 목표 1) 학습자들이 베트남과 한국의 명승지 및 유적지에 대한 정보를 접하여 통번역 기능을 교육하도록 한다. 2) 학습자들이 베트남의 북부, 중부, 남부의 대표적인 명승지 및 유적지들을 바탕으로 한국어 번역 기능을 키우는데 문장 성분 및 문장 구조 분석, 어휘 선정 방법, 문법 표현 선정 방법 특히 베트남어 원문 내용을 한국어로 잘 전할 수 있는 능력을 갖추도록 연습시킨다. 3) 학습자들이 들릴 양국의 대표적인 명승지 및 유적지 소개 정보들을 청자 언어로 잘 전달할 수 있으며 통역 기법 및 표현 기능 등을 갖추며 관광 한국어 통역 실력이 성숙히 되도록 교육한다. 4) - 학습자들이 배운 여러 통번역 기법을 통해 접한 양국의 관광 명승지 및 유적지에 관한 정보 내용들을 청자언어로 잘 통번역하도록 교육시키기 위해 동영상의 각 문단이나 대화의 주요 내용을 파악하며 관광 어휘 및 관광 전문 용어들을 잘 활용하고 정확히 통번역할 수 있도록 한다. 5) 지도 선생님이 학습자들이 제시한 통번역 방안을 보고 수정 작업을 통해 학습자들이 관광통번역 기능 및 기법을 능숙하며 자신있게 보완하도록 한다. 2. 학습내용 1) 베-한 통번역 내용 ✓ Danh lam thắng cảnh tiêu biểu ở thủ đô Hà Nội và khu vực miền Việt Nam (Vịnh Hạ Long, Hồ Hoàn Kiếm v.v..) ✓ Danh lam thắng cảnh tiêu biểu khu vực miền Trung Việt Nam (Đà Nẵng, Hội An, Mũi Né, Nha Trang) ✓ Danh lam thắng cảnh tiêu biểu khu vực miền Nam Việt Nam (Phú Quốc, Địa đạo Củ Chi v.v...) 2) 한-베 통번역 내용 ✓ 서울의 명승지 및 유적지 (경복궁, 덕수궁, 창경궁, 승례문, 광화문 광장, 홍인지문, 인사동, 명동, 종로, 청계천 거리, 홍대, 이태원, 롯데월드타워, 남산 서울타워, 북촌 한옥 마을, 국립중앙박물관) ✓ 한국의 대표적 유적지 (불국의 나라: 경주; 백제 문화: 백제 도읍인 공주와 부여; 유네스코 세계유산: 안동의 하회마을과 경주의 양동마을; 전주 한옥 마을) 3. 구체적인 학습내용 1) 통번역 연습 1 (베 → 한 통번역) - Vịnh Hạ Long - ‘Vịnh Hạ Long- 1 trong 5 điểm đến hấp dẫn nhất châu Á - QTV’ (Track 12) - Hồ Hoàn Kiếm (통번역 track 13) - Hội An (통번역 track 14) - Phú Quốc (통번역 track 15) 2) 통번역 연습 2 (한 → 베 통번역) - 명동 (통번역 track 16) - 경복궁 (통번역 track 17) - 인사동 ((통번역 track 18) - 제주도 (통번역 track 19) - 남이섬 (통번역 track 20)

	1. 다음 표현을 확인하십시오.
표현	2. 베트남어로 제시된 문장을 한국어로 바꾸십시오.
표현 1:	“N1은/는 물론 N2이/가 V/A”
Mẫu câu sử dụng khi thể hiện có cả nội dung mà về sau diễn đạt thêm vào nội dung mà về trước diễn đạt, nghĩa tiếng Việt tương đương: “không những/không chỉ... mà còn...” (1) 구도심에 위치한 척척한 부위기의 돌담길이었지만 지금은 현지인은 물론 관광객들이 몰려드는 관광 명소로 부상하고 있다고 합니다. (번역) Vốn đây là một con phố với những bức tường đá xám xịt nằm buồn tè ở khu phố cổ nhưng giờ đây nó được biết đến là một điểm thu hút không chỉ đối với người dân địa phương mà cả với khách du lịch. 표현 2: “N 탓에” Mẫu câu sử dụng khi thể hiện một lý do hay nguyên nhân dẫn đến kết quả tiêu cực, nghĩa tiếng Việt tương đương: “tại vì N”, “do N” (1) 척척한 부위가 탓에 한때 썰렁하기만 했던 이 거리는 이제 현지인은 물론 외국인 관광객에게 빼놓을 수 없는 포토 존이 되고 있습니다. (번역) Con phố này vốn rất vắng vẻ do không khí âm đạm, buồn tè nhưng giờ đây lại trở thành một khu chụp ảnh không thể bỏ qua đối với không chỉ người dân địa phương mà cả khách nước ngoài.	

2) Nghe/đọc nội dung và luyện biên phiên dịch 내용을 잘 읽고/ 듣고 한국어/베트남어로 번역/통역하기

Sau khi xác định được nghĩa các từ vựng và các mẫu câu cần thiết để sử dụng trong nội dung luyện dịch của bài học, người học bắt đầu triển khai dịch các đoạn nội dung tương ứng sang tiếng Hàn hoặc tiếng Việt theo yêu cầu trong tài liệu học. Người học có thể luyện dịch theo nhóm với các phần luyện BPD và ghi âm những nội dung phiên dịch của mình để luyện kỹ năng dịch được thành thực, chỉnh sửa những phần dịch mà bản thân nhận thấy chưa tốt hoặc chưa hiệu quả. Ngoài ra tài liệu còn có phần bài tập luyện để người học có thể vận dụng các kỹ năng, vốn từ và các mẫu câu đã học để luyện dịch các nội dung trong tài liệu nhằm củng cố và nâng cao kỹ năng BPD của mình. Các đoạn track âm thanh trong các phần bài tập sau mỗi bài sẽ giúp người học tự chủ động trong luyện được cho mình các kỹ năng luyện Phiên dịch hiệu quả nhất trên cơ sở áp dụng những kiến thức và kỹ năng được học trên lớp sau mỗi bài học.

3) Đánh giá kết quả học tập 학습 평가 내용

Sau cuối mỗi bài học đều có phần đánh giá kết quả học tập với các nội dung cụ thể liên quan đến kiến thức và kỹ năng ở mỗi bài. Người học dựa trên các nội dung này để tự đánh giá, xác định kiến thức và kỹ năng mình đạt được sau mỗi bài học ở mức độ nào, từ đó có thể tự chủ động bổ sung, hoàn thiện những kiến thức và kỹ năng chưa tốt của mình để dần hình thành được kỹ năng luyện BPD tốt và hiệu quả nhất cho bản thân đặc biệt là kỹ năng BPD chuyên đề du lịch.

Kết luận

Biên Phiên dịch là kỹ năng quan trọng cho hoạt động nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành tiếng

Hàn. Bởi trong vị trí việc làm của tất cả các CTĐT tiếng Hàn của trường Đại học Hà Nội đều có vị trí Biên phiên dịch hoặc trợ lý, thư ký cho tổng giám đốc hoặc đảm nhận các công việc khác nhau rất cần kỹ năng BPD tiếng Hàn. Mặt khác, phần lớn sinh viên tốt nghiệp ra trường còn có vị trí việc làm ở các công ty du lịch, lữ hành với vai trò là hướng dẫn viên, điều hành tour hoặc các công việc liên quan khác nên bên cạnh kỹ năng BPD thì người học cần trang bị cho mình các kiến thức cơ bản về du lịch của hai nước như tiềm năng, chiến lược, cơ hội phát triển và các điểm du lịch nổi tiếng để có thể tự tin trong hoạt động nghề nghiệp của mình. BPD là học phần không thể thiếu của mỗi CTĐT tiếng Hàn ở trường Đại học Hà Nội nói riêng và các cơ sở đào tạo tiếng Hàn ở Việt Nam nói chung. CTĐT sau 1-2 năm triển khai luôn phải có sự điều chỉnh hướng tới việc nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo ở mỗi cơ sở. Trải qua nhiều năm xây dựng và chỉnh sửa, có thể nói các học phần BPD tiếng Hàn của trường Đại học Hà Nội đã dần được hoàn thiện, đáp ứng được nhu cầu cao của người học và xã hội. Đặc biệt, học phần BPD tiếng Hàn chuyên đề Du lịch là học phần cần thiết, không thể thiếu đối với sinh viên trước khi tốt nghiệp ra trường. Đây là học phần trang bị những kiến thức, kỹ năng BPD trong lĩnh vực du lịch cơ bản cho người học để có thể hoạt động nghề nghiệp được tốt hơn trong các vị trí việc làm sau khi ra trường. Tuy nhiên, việc định hướng các nội dung giảng dạy BPD chuyên đề Du lịch không dễ bởi ngoài kỹ năng BPD tài liệu giảng dạy còn phải xây dựng các nội dung thông tin tương ứng như lịch sử phát triển, hợp tác du lịch và tài nguyên du lịch hai nước... Các thông tin này có sự thay đổi theo thời gian nên cũng cần có sự điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với quá trình phát triển chung của hai nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình đào tạo hệ chính quy đại trà ngôn ngữ Hàn Quốc 2022- Trường Đại học Hà Nội
2. Chương trình đào tạo hệ CLC ngôn ngữ Hàn Quốc 2022- Trường Đại học Hà Nội
3. Chương trình đào tạo hệ VHVL ngôn ngữ Hàn Quốc 2022- Trường Đại học Hà Nội
4. Tài liệu giảng dạy BPD chuyên đề du lịch 2020- Trường Đại học Hà Nội
5. Vũ Văn Đại (2003) *Kỹ năng dịch - Cơ sở lý thuyết và phương pháp rèn luyện* - NXB Giáo dục
6. Lê Huy Khoa Kanata (2019) *Kỹ năng nghề phiên dịch* -NXB Thế giới
7. Đỗ Thúy Hằng- Lê Thị Thanh Mai (2021) - *Phiên dịch tiếng Hàn chuyên ngành - Lĩnh vực Kinh tế- Thương mại* - NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
8. Nghiêm Thị Thu Hương (2021)- *Nhập môn Biên - Phiên dịch tiếng Hàn* - NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

Abstract

The Korean Translating and Interpreting modules in the various curriculum of Hanoi University is one of the important and indispensable modules for Korean learners. Because most of the Korean language learners as majors at the university after graduating who have job positions such as assistants, secretaries, office workers, tour

guides, etc.. This job positions need skills of the Translation and Interpretation to support their professional or work-related activities. Translation and interpretation about of tourism is an elective module in the curriculum of all training program of the Hanoi University and it is an essential and important module for students after graduation. Therefore, the orientation of building teaching materials for this module with highly practical content, equipping for learners with the necessary basic knowledge and skills in interpreting and translating in the field of tourism is absolutely necessary. The knowledge and skills acquired in this module will complement and interact to help learners' related career activities better after graduation. In particular, the teaching materials for translation of tourism topics must always be updated and adjusted to suit the changes and development of the tourism industry as well as the tourism cooperation relationship of the two countries according to the change and development of the tourism industry at each stage.

Keywords: Training program; the Translating and Interpreting module about of tourism; teaching materials; Translating and Interpreting skills

PHƯƠNG ÁN GIẢNG DẠY NGỮ ĐIỀU CỤM ÂM VỊ TIẾNG HÀN CHO HỌC SINH MIỀN BẮC VIỆT NAM

Trần Ngọc Thủy Tiên*

Tóm tắt

Không giống với ngôn ngữ có thanh điệu là tiếng Việt, ý nghĩa các câu nói trong tiếng Hàn được phân biệt qua ngữ điệu. Có hai loại ngữ điệu trong tiếng Hàn là ngữ điệu theo cụm âm vị và ngữ điệu câu. Thông qua phim ảnh hoặc các chương trình tạp kỹ Hàn Quốc, người học tiếng Hàn có thể phần nào nhận biết được đó là câu hỏi hay câu trần thuật tùy vào độ lên hay xuống ở ngữ điệu cuối câu. Tuy nhiên, khi thực hiện ngữ điệu cụm âm vị, nơi thường xuyên xảy ra các hiện tượng biến âm, người học gặp phải không ít khó khăn trong việc nhận biết do sự can thiệp của tiếng mẹ đẻ. Đặc biệt, người Việt học tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp thường có khuynh hướng áp dụng hệ thống 6 thanh dấu của tiếng Việt vào từng âm vị tiếng Hàn rồi phát âm, tạo ra những ngữ điệu không hề có trong tiếng Hàn, khiến toàn thể câu nói thiếu tự nhiên, dễ dẫn đến hiểu lầm trong giao tiếp. Để hạn chế lỗi sai và giúp người học có thể phát âm với tông giọng tự nhiên như người bản ngữ, nghiên cứu này đã hệ thống quy luật ngữ điệu cụm âm vị trong tiếng Hàn, tìm ra sự tương đồng giữa ngữ điệu của hai ngôn ngữ và đề ra phương pháp giảng dạy, học tập dễ dàng, giúp người học có thể phát âm tự nhiên cho dù bị hạn chế bởi ít tiếp xúc với người bản xứ.

Từ khóa: Giáo dục ngữ điệu cụm âm vị tiếng Hàn (한국어 음운구 억양), giáo dục phát âm (발음 교육), người Việt học tiếng Hàn (베트남인 한국어 학습자), Hàn Quốc học tại Việt Nam (베트남 내 한국학), Phương hướng phát triển Hàn Quốc học (한국학 발전 방향)

1. Đặt vấn đề

Từ sau những năm 1980, các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ dần dần biến chuyển. Từ những phương pháp giảng dạy truyền thống thuần dịch thuật, học ngữ pháp, thực hành kỹ năng đọc viết, việc dạy và học ngoại ngữ đã dần chú trọng vào kỹ năng giao tiếp, tức kỹ năng nghe và nói nhằm đáp ứng mục tiêu có thể truyền đạt suy nghĩ, quan điểm của bản thân bằng ngôn ngữ đích của người học ngoại ngữ. Để thể hiện đúng suy nghĩ, quan điểm của bản thân thì phát âm là một yếu tố rất quan trọng trong giao tiếp. Nếu phát âm sai, nhấn trọng âm không đúng, sẽ dễ dẫn đến hiểu lầm không đáng có. Học tiếng Hàn cũng vậy, người học tiếng Hàn luôn sử dụng nhiều phương pháp học phát âm tiếng Hàn khác nhau với mong muốn có thể nói trôi chảy và tự nhiên như người bản xứ. Tuy nhiên, với các phát âm cơ bản, nhờ tính chính xác của âm tiết được phát âm qua các phụ âm hay nguyên âm, người học có thể đầu tư thời gian luyện tập để khắc phục được ở một mức độ nào đó, còn với ngữ điệu thì vấn đề lại phức tạp và hoàn toàn khác. Ngữ điệu tiếng Hàn là chuỗi âm lên (High) và xuống (Low), nó không nằm ở

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM;
Email: tnthuytien@hcmussh.edu.vn

đơn vị từ vựng hay ở âm tiết riêng lẻ, mà được hình thành từ các cụm âm vị (cụm từ). Ngữ điệu không đơn thuần phát âm theo công thức đúng sai, mà ngữ điệu còn chứa đựng cảm xúc, thái độ của người nói. Vì vậy người học phải làm quen với tiếng Hàn ở một mức độ nhất định thì mới có thể sử dụng ngữ điệu một cách tự nhiên như người bản xứ.

Không giống với các ngôn ngữ có thanh dấu thiết lập ý nghĩa từ vựng như tiếng Trung hay tiếng Việt, tiếng Hàn là ngôn ngữ không thanh dấu, chính vì vậy, ngữ điệu đóng vai trò phân biệt ý nghĩa của câu nói bằng cách thay đổi cao độ. Ngữ điệu tiếng Hàn không chỉ là cao độ nằm ở cụm âm vị, mà nó còn là sự lên xuống ở cuối câu nhằm phân biệt loại câu trần thuật, nghi vấn, rủa rề... Những người học nói tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ có thanh dấu thường không biết điều này, và họ hay áp dụng thanh dấu của ngôn ngữ họ lên từng từ, từng tiếng trong tiếng Hàn, dẫn đến phát âm ngữ điệu thiếu tự nhiên, khác lạ. Trong số những người học tiếng Hàn, người sử dụng tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ gặp nhiều khó khăn trong việc phát âm ngữ điệu tiếng Hàn hơn cả, vì hệ thống thanh dấu nhiều và phức tạp của tiếng Việt. Người Việt học tiếng Hàn đến từ nhiều vùng miền nên hệ thống âm vị và thanh dấu mỗi vùng sẽ có sự khác nhau. Tuy nhiên, so với người miền Nam, người miền Bắc Việt Nam có hệ thống thanh dấu nhiều hơn, cách phát âm nặng và chính xác từng chữ đã phần nào ảnh hưởng đến việc phát âm ngữ điệu tiếng Hàn. Đặc biệt là khi phát âm các cụm từ trong tiếng Hàn, họ thường có khuynh hướng đưa 6 thanh dấu vào từng từ để phát âm, từ đó khiến cho câu thiếu tự nhiên, cảm giác dài và nặng. Vì vậy, bài viết này sẽ hướng đến đối tượng là người miền Bắc Việt Nam học tiếng Hàn, phân

tích lỗi sai và đưa ra phương án chỉ dẫn cho việc học ngữ điệu tiếng Hàn theo từng cụm từ, với mong muốn giúp người học tiếng Hàn ở miền Bắc Việt Nam có thể điều chỉnh ngữ điệu được mềm mại và tự nhiên, giống với người Hàn hơn.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Các nghiên cứu tiền đề về ngữ điệu tiếng Hàn và tiếng Việt

Ngữ điệu tiếng Hàn và phương pháp giảng dạy từ sau năm 1980 chiếm được nhiều sự quan tâm của các học giả, nhà giáo dục, và chia thành hai phương diện nghiên cứu là âm thanh và âm vị. Về phương diện âm thanh, Lee Hyun-bok (1974) cho rằng mỗi cụm từ tiếng Hàn có khoảng 20 loại ngữ điệu tùy theo sự thay đổi về cao độ và trọng âm. Lee Ho-young (1996) cho rằng một câu gồm một hoặc nhiều cụm từ, ngữ điệu sẽ bao gồm ngữ điệu của cả câu và ngữ điệu của từng cụm từ. Trong đó ngữ điệu của cả câu truyền đạt ý nghĩa ngữ pháp qua ngữ điệu hạt nhân nằm ở cuối câu, còn ngữ điệu của từng cụm từ truyền đạt tình cảm của người nói. Về phương diện âm vị học, Jun Sun-Ah (2000) cho rằng ngữ điệu tiếng Hàn gồm ngữ điệu theo cụm âm vị và ngữ điệu câu trong đó ngữ điệu theo cụm âm vị cơ bản là cụm bốn âm tiết THLH (Tone High Low High) và ngữ điệu câu được thể hiện qua ngữ điệu của âm tiết đứng cuối câu. Jung Myung-sook (2002) đã hệ thống và đưa ra các hình thức ngữ điệu theo cụm âm vị cơ bản dành cho giảng dạy tiếng Hàn. Đối với người nước ngoài học tiếng Hàn, nếu phân tích và hướng dẫn ngữ điệu theo phương diện âm thanh, người học sẽ khó hệ thống và cảm nhận, đặc biệt là người học ở trình độ sơ cấp sẽ gặp nhiều khó khăn. Vì thế, bài viết này sẽ áp dụng hệ thống ngữ điệu cơ bản ở phương diện âm vị học để phân tích và đề ra phương án giảng dạy.

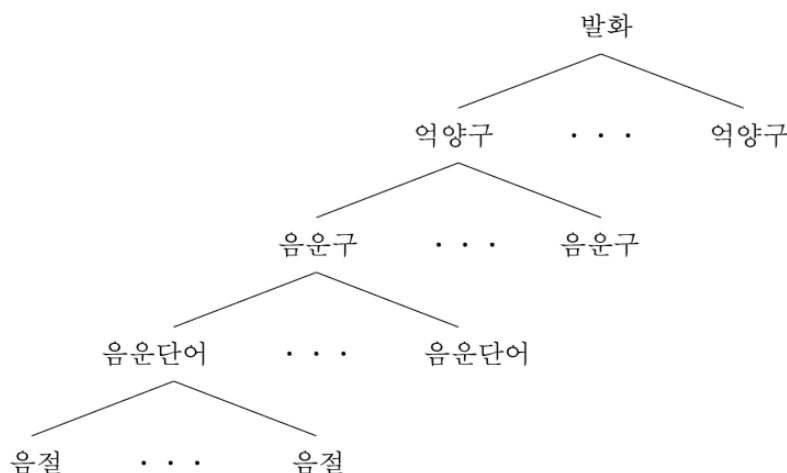
Ngữ điệu tiếng Việt được thể hiện qua sáu thanh sắc do Đoàn Thiện Thuật (1999) hệ thống. Hoàng Thị Châu (2004) đã phân tích và so sánh thanh điệu của ba miền Bắc, Trung, Nam Việt Nam. Qua đó có thể thấy được hệ thống thanh điệu miền Bắc và miền Trung nhiều và gấp khúc hơn hệ thống thanh điệu miền Nam Việt Nam.

2.2 Hệ thống ngữ điệu cụm âm vị tiếng Hàn và hệ thống thanh điệu tiếng Việt

2.2.1 Hệ thống ngữ điệu cụm âm vị tiếng Hàn

Nghiên cứu của Jun Sun-Ah, Shin Ji-young (2003) đã đưa ra cấu tạo "âm luật" (nhịp) tiếng Hàn bao gồm âm tiết (음절), từ (음운 단어), cụm âm vị (음운구), cụm ngữ điệu (억양구), câu nói (발화) như sau.

Hình 1: Cấu trúc âm luật tiếng Hàn



Âm tiết là đơn vị có cấu tạo nhỏ nhất. Âm tiết đầy đủ trong tiếng Hàn được cấu tạo bởi yếu tố hạt nhân là nguyên âm giữa, phụ âm đầu và phụ âm cuối. Từ là đơn vị gồm có một, hai hay nhiều âm tiết trở lên. Cụm âm vị (cụm từ) là đơn vị quan trọng tối thiểu góp phần tạo nên ngữ điệu của câu. Mỗi một cụm âm vị có một ngữ điệu khác nhau, nhiều cụm như vậy sẽ tạo nên nhịp điệu cho cả câu. Và đơn vị quan trọng không kém cụm âm vị đó là cụm ngữ điệu. Cụm ngữ điệu được tạo thành từ hai hay nhiều cụm âm vị, tùy thuộc vào vị trí và ranh giới của từ cuối cùng trong từng cụm

âm vị mà ý nghĩa của câu có thể khác nhau. Nếu không có cụm âm vị, cụm ngữ điệu câu sẽ không được hình thành. Vì vậy, việc phát âm đúng ngữ điệu theo cụm âm vị là rất quan trọng, nó giúp người học có thể nói một câu hoàn chỉnh một cách mềm mại, tự nhiên. Dựa trên ngữ điệu cụm âm vị cơ bản có bốn âm tiết THLH của Jun Sun-Ah (trong đó T là Tone, tùy thuộc vào phụ âm đầu của âm tiết mà T có thể thay đổi thành âm thấp L - Low, hoặc âm cao H - High), Jung Myung-sook đã hệ thống lại ngữ điệu cụm âm vị theo số lượng âm tiết mỗi cụm như sau.

Bảng 1: Loại hình ngữ điệu cụm âm vị trong tiếng Hàn

Số âm tiết	2	3	4	5
Loại hình cơ bản	L-H H-H	L-H-H H-H-H L-L-H H-L-H	L-H-L-H H-H-L-H	L-H-L-L-H H-H-L-L-H

2.2.2 Hệ thống thanh điệu tiếng Việt

Chữ viết Tiếng Việt được cho là bắt đầu xuất hiện từ việc ghi ký hiệu tiếng Việt bằng chữ cái Latinh do các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha vào đầu thế kỷ 17 thực hiện và được hoàn thiện bởi giáo sĩ người Pháp Alexandre De Rhodes. Hiện nay, bảng chữ cái tiếng Việt sử dụng chữ Latinh đã được biến đổi để phù hợp với âm Việt, có hệ thống thanh điệu phức tạp và mang tính chất của một ngôn ngữ đơn lập (isolating language). Vì tiếng Việt là ngôn ngữ đơn

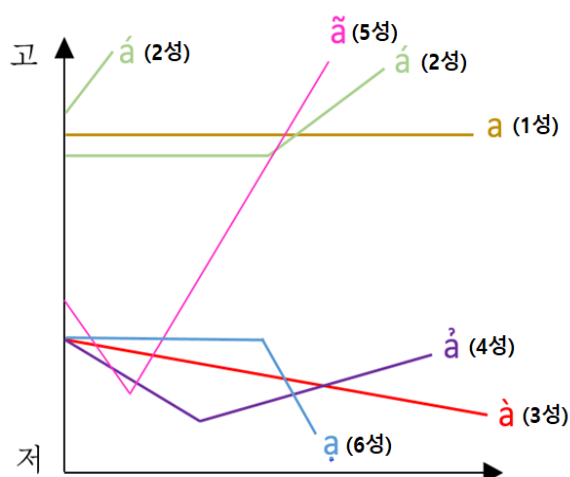
lập nên thanh điệu của mỗi âm tiết sẽ quyết định ý nghĩa của mỗi từ. Ví dụ ‘cao’ là tính từ, chỉ kích thước lớn, nếu thêm dấu sắc sẽ thành ‘cáo’ – danh từ chỉ một loài động vật, hay nếu thay bằng dấu huyền sẽ thành động từ ‘cào’ – dùng lực móng tay để tạo ra vết thương. Tức là thanh điệu trong tiếng Việt có vai trò gần giống với ngữ điệu trong tiếng Hàn. Dựa trên tài liệu của Đoàn Thiện Thuật, hệ thống thanh điệu trong tiếng Việt cụ thể như sau.

Bảng 2: Hệ thống thanh điệu trong tiếng Việt chuẩn

STT	Tên gọi	Ký hiệu	Ký hiệu LH ¹	Ví dụ
1	thanh ngang		HH	ba
2	thanh sắc	’	HH ⁺	bá
3	thanh huyền	`	H ⁻ L	bà
4	thanh hỏi	?	LH ⁻	bả
5	thanh ngã	~	LH ⁺	bã
6	thanh nặng	.	LL ⁺	bạ

Và sáu thanh điệu tiếng Việt được biểu diễn trên cùng một mặt phẳng như sau:

Hình 2: Hệ thống thanh điệu tiếng Việt trên cùng một mặt phẳng



¹ Giống như tiếng Hàn, âm cao được ký hiệu là H và âm thấp là L. Để đơn giản hóa hệ thống thanh điệu phức tạp của tiếng Việt, người viết dựa trên âm cao và âm thấp của tiếng Hàn, các âm cao hơn được ký hiệu bằng dấu (+), và các âm thấp hơn được biểu thị bằng dấu (-). Trong tiếng Việt thanh điệu là yếu tố trên cùng, bao phủ toàn bộ âm tiết nên khi phát âm, thanh điệu sẽ kéo dài cùng với độ dài của âm tiết đó. Trong bài viết này, để biểu thị độ dài của thanh điệu tiếng Việt, một thanh điệu sẽ được biểu thị bằng hai âm tiết.

Qua hình 2, chúng ta có thể thấy hệ thống sáu thanh tiếng Việt khá phức tạp và trong một thanh có sự chuyển biến, thay đổi đột ngột, được chia thành hai âm vực thấp và cao. Trong số sáu thanh, thanh ngang (1聲) và thanh huyền (3聲) là hai thanh thẳng, không có sự gấp khúc diễn ra. Thanh cao nhất là thanh sắc (2聲) và thanh khó nhất là thanh ngã (5聲), trong đó thanh sắc có hai cách phát âm. Nếu từ có phụ âm cuối là âm tiết khép kín /k, t, p/ thì đường đi của thanh sắc rất ngắn và hướng lên. Ngoài các trường hợp này ra, ở tất cả các trường hợp còn lại, thanh sắc sẽ xuất phát bằng và đột ngột rẽ hướng đi lên. Thanh ngã xuất phát là thanh có âm vực thấp nhưng đến giữa chừng đột ngột đi lên đến khu vực âm vực cao. Chính vì vậy, thanh ngã không chỉ khó với người nước ngoài, ngay cả người nói tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ cũng gặp khó khăn khi phát âm thanh này, điển hình là hệ thống thanh điệu miền Nam Việt Nam không có thanh ngã. Giống với thanh sắc, nếu gặp từ có phụ âm cuối là âm tiết khép kín /k, t, p/ thì thanh nặng (6聲) sẽ được phát âm ngắn hơn bình thường. Thêm một điều đáng lưu ý nữa là những từ có phụ âm cuối là âm đóng như /k, t, p/ chỉ kết hợp được với thanh sắc và thanh nặng. Trong sáu thanh, thanh sắc, thanh ngang, thanh ngã là những thanh có âm vực cao, thanh huyền, thanh hỏi, thanh nặng là những thanh có âm vực thấp.

Tóm lại, có thể thấy ngữ điệu cụm âm vị trong tiếng Hàn được thể hiện qua các dạng tùy theo số lượng âm tiết, trong đó dạng cơ bản nhất là cụm âm vị bốn âm tiết THLH. Còn ngữ điệu trong tiếng Việt được thể hiện chủ yếu qua hệ thống thanh điệu

phức tạp. Khi học ngoại ngữ, một trong những nguyên nhân dẫn đến lỗi sai đó là sự can thiệp từ tiếng mẹ đẻ. Người miền Bắc Việt Nam khi học tiếng Hàn cũng không ngoại lệ, người học thường lấy sáu thanh đầu của tiếng Việt ghép vào ngữ điệu trong tiếng Hàn, phát âm lên xuống bằng những loại hình ngữ điệu không có trong tiếng Hàn, khiến phát âm của họ thiếu tự nhiên.

3. Phương pháp nghiên cứu ngữ điệu theo cụm âm vị tiếng Hàn của người học miền Bắc Việt Nam

Để thấy được lỗi sai trong việc áp dụng thanh điệu tiếng Việt vào ngữ điệu tiếng Hàn của người học Việt Nam, người viết đã tiến hành thí nghiệm âm thanh với 10 người học tiếng Hàn trình độ cuối sơ cấp – đầu trung cấp, đến từ các tỉnh miền Bắc Việt Nam và đối chiếu với ngữ điệu của 2 người sử dụng tiếng Hàn như tiếng mẹ đẻ. 10 người học đều là sinh viên năm thứ 2 của một trường đại học, có chung mục đích là học tiếng Hàn để đi du học. Đầu tiên chúng tôi cho người học xem đoạn hội thoại, đọc với tông giọng mà họ cho là tự nhiên nhất theo ngữ cảnh, sau đó ghi âm và tiến hành phân tích ngữ điệu cụm âm vị của người học bằng phần mềm Praat (ver 6.0.52). Thiết bị ghi âm là máy tính xách tay LG15U47 do LG sản xuất năm 2017 và micro là tai nghe Apple Iphone 6S. Đoạn hội thoại sử dụng làm tài liệu thí nghiệm có nội dung giới thiệu về quê hương, chủ đề mà người học có thể dễ dàng gặp trong cuộc sống hàng ngày. Đoạn hội thoại cũng bao gồm các từ vựng và ngữ pháp sơ cấp để họ có thể hiểu hết ý nghĩa, nói một cách tự nhiên mà không bị gò bó.

Bảng 3: Đoạn hội thoại sử dụng cho thí nghiệm

KA1: 정우의 고향이 전주예요?
KB1: 아니요. 내 고향은 경주예요.
KA2: 경주에 뭐가 유명해요?
KB2: 유명한 것은 아마 경치예요. 불국사와 석굴암이 조용하고 아름다워서 구경하는 사람이 많아요. 에릭은 경주에 가 본 적이 있나요?
KA3: 아니요. 토요일에 가려고 했는데 비가 와서 못 갔어요.
KB3: 에릭은 고향이 미국어디예요?
KA4: 내 고향은 뉴욕이에요. 미국에서 인구가 제일 많은 도시예요.

Bảng 4: Thông tin người Việt học tiếng Hàn thực hiện thí nghiệm

Số	Giới tính	Năm sinh	Tên	Thời gian học tiếng hàn	Mục đích học tập
V1	Nam	1995	ANH	Một năm rưỡi	Du học
V2	Nữ	2000	DUYEN	Một năm rưỡi	Du học
V3	Nữ	2000	YEN	Một năm rưỡi	Du học
V4	Nữ	2000	CHI	Một năm rưỡi	Du học
V5	Nữ	2001	ANH	Một năm rưỡi	Du học
V6	Nữ	2001	ANH	Một năm rưỡi	Phiên dịch
V7	Nữ	2001	MINH	Một năm rưỡi	Du học
V8	Nam	2001	KHAI	Một năm rưỡi	Du học
V9	Nữ	2000	TRANG	Một năm rưỡi	Du học
V10	Nữ	2001	TRANG	Một năm rưỡi	Phiên dịch

Bảng 5: Thông tin người sử dụng tiếng Hàn như tiếng mẹ đẻ

Số	Giới tính	Năm sinh	Tên	Nơi sinh và thời gian cư trú	Nghề nghiệp
KR1	Nữ	1992	Im **	Seoul (1992-2018)	Giáo viên
KR2	Nam	1998	Jeong **	Seoul (1998-2016)	Sinh viên

4. Kết quả nghiên cứu ngữ điệu theo cụm âm vị tiếng Hàn của người học miền Bắc Việt Nam

4.1 Kết quả thí nghiệm âm thanh

Loại hình cơ bản của ngữ điệu cụm âm vị tiếng Hàn là LHLH (thấp cao thấp cao).

Nếu âm tiết đầu tiên của cụm âm vị là âm căng (/ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㆁ/), âm bật hơi (/ㅋ, ㆁ, ㆁ, ㆁ/) và âm ma sát (/ㄴ, ㄴ, ㄴ/), thì loại hình ngữ điệu sẽ là HHLH (cao cao thấp cao). Người học Việt Nam không nhận ra những quy tắc này dẫn đến ngữ điệu không tự nhiên.

Bảng 6: Lỗi sai ngữ điệu cụm âm vị của người học Việt Nam

Số âm tiết	Loại hình ngữ điệu	Các lỗi sai hay gặp (bao gồm số lần trùng lặp)	Tỉ lệ sai (%)
2	L-H	아마, 경주, 경치, 뭐가, 제일, 많은, 뉴욕, 도시	38.7
3	L-H-H	정우의, 고향이(2), 고향은(2), 경주에(2), 에릭은(2), 가려고, 인구가	80.9
	H-H-H	사람이, 했는데	80.0
4	L-H-L-H	전주예요?, 유명해요?, 불국사와, 조용하고, 구경하는, 가 본 적이, 비가 와서, 미국어디, 미국에서	55.6
	H-H-L-H	석굴암이, 토요일에	55.0
5	L-H-L-L-H	유명한 것은, 아름다워서	75.0

Theo kết quả ở bảng 2.6 thì chúng ta có thể thấy ở ngữ điệu hai âm tiết khá đơn giản nên lỗi sai không nhiều. Số âm tiết càng tăng thì ngữ điệu được thực hiện càng đa dạng. Người học sai ở ngữ điệu ba âm tiết là nhiều nhất, sau đó là ngữ điệu năm âm tiết

và ngữ điệu bốn âm tiết. Ở mỗi loại hình ngữ điệu, vì sự can thiệp của thanh điệu tiếng Việt, người học thực hiện nhiều loại hình ngữ điệu khác thường, không có trong hệ thống ngữ điệu tiếng Hàn.

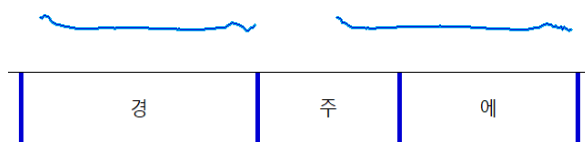
Bảng 7: Lỗi sai về loại hình ngữ điệu cụm âm vị tiếng Hàn của người học

Số âm tiết	Loại hình ngữ điệu	Loại hình ngữ điệu sai của người học
2	L-H	H-H, H-L, L-L, L-HL
3	L-H-H	H-H-H, L-H-L, L-L-H, H-L-L, H-H-L, H-H-HL, H-L-H, L-H-HL, H-L-HL, H-H-LH, L-L-L, L-H-LH
	H-H-H	L-H-H, H-H-L, L-L-H, L-H-L, L-H-HL
4	L-H-L-H	H-H-L-H, H-H-H-H, L-H-H-H, H-H-L-L, H-L-L-H, H-L-H-H, L-H-L-L, L-H-L-HL, H-H-H-LH
	H-H-L-H	H-H-H-H, L-H-L-H, H-H-H-L, L-H-H-H, H-L-L-HL, H-L-L-HL
5	L-H-L-L-H	L-H-H-L-H, H-H-H-L-H, H-H-H-L-HL, L-H-L-H-HL, L-H-H-L-HL, L-H-L-H-L

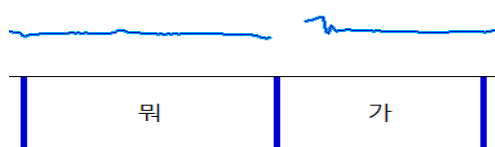
Chúng ta có thể thấy mỗi loại hình ngữ điệu tiếng Hàn đều được người học thực hiện đa dạng theo các kiểu khác nhau. Đầu tiên ở loại hình ngữ điệu hai âm tiết và ba

âm tiết, âm đầu tiên phải là âm thấp là L-H-H hay L-H thì người học đều thực hiện thành âm cao H-H-H, H-H.

Hình 3: Ngữ điệu ba âm tiết H-H-H của người học V4



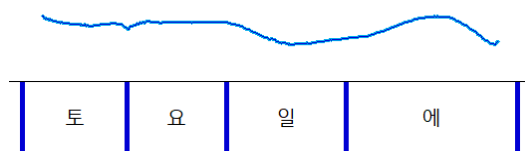
Hình 4: Ngữ điệu hai âm tiết H-H của người học V6



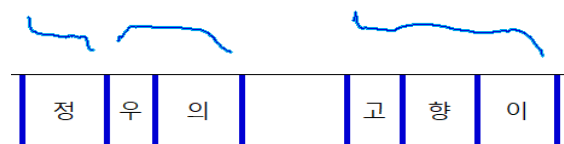
Số âm tiết càng nhiều, người học càng thực hiện nhiều loại hình ngữ điệu phức tạp hơn. Trong bảng 7, ngữ điệu ba âm tiết L-H-H, người học thực hiện 13 loại hình khác

nhau. Ngữ điệu bốn âm tiết L-H-L-H, người học thực hiện 9 loại hình khác nhau. Và ở ngữ điệu năm âm tiết L-H-L-L-H, người học thực hiện 6 ngữ điệu khác nhau.

Hình 5: Ngữ điệu bốn âm tiết H-H-L-HL của người học V9



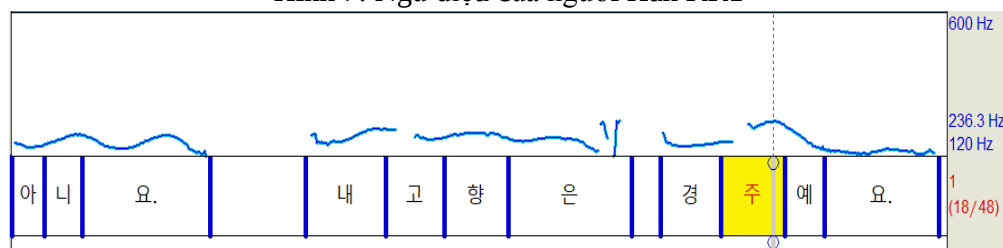
Hình 6: Ngữ điệu ba âm tiết L-H-HL, H-H-HL của người học V10



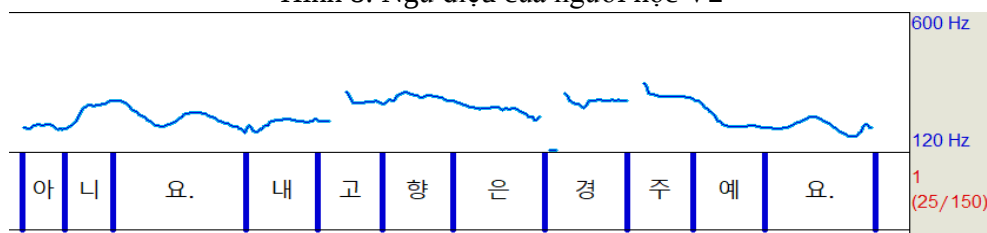
Ở hai hình trên, chúng ta có thể thấy ngoài đa dạng về loại hình, người học còn thực hiện hai sự biến đổi ngữ điệu trong cùng một âm tiết như ‘HL, LH’. Thêm vào đó, do chịu ảnh hưởng khá nhiều từ thanh điệu của tiếng Việt nên khi nói người học thường gán

sáu thanh điệu vào mỗi âm tiết, khiến cho tổng thể cả câu lên xuống liên tục, không có quy tắc, nghe không mềm mại và thiếu tự nhiên. Dưới đây là hình ảnh ngữ điệu một câu ‘아니요. 내 고향은 경주예요.’ do người học Việt Nam và người Hàn thực hiện.

Hình 7: Ngữ điệu của người Hàn KR1



Hình 8: Ngữ điệu của người học V2



Chúng ta có thể thấy các đường ngữ điệu của người học Việt Nam gấp khúc, bị ngắt quãng, cứng nhắc và âm độ cao hơn ngữ điệu của người Hàn. Park Hyun-jin (2019) đã chứng minh rằng ngữ điệu của người miền Bắc Việt Nam cao hơn người Hàn 54,54 Hz thông qua thí nghiệm âm thanh. Việc ngữ điệu cao hơn cũng không hẳn là vấn đề lớn nhưng những âm bắt đầu bởi tông giọng cao thì toàn thể câu văn nghe sẽ không được tự nhiên. Ở hình 2.7, tần số của người Hàn thực hiện là từ 150 Hz đến 250 Hz, và người học miền Bắc Việt Nam là 180 ~ 320 Hz, khoảng cách giữa thanh cao và thanh thấp của người Hàn là 100 Hz, người Việt là 140 Hz. Điều này có nghĩa là tông giọng, ngữ điệu của người Việt miền Bắc cao hơn ngữ điệu của người Hàn, đây cũng chính là một trong những nguyên nhân ngữ điệu của người Việt khi nói tiếng Hàn nghe nặng nề và thiếu tự nhiên.

Qua thí nghiệm âm thanh trên, những lỗi sai về ngữ điệu mà người Việt học tiếng Hàn hay phạm phải có thể liệt kê như sau. Đầu tiên, ở các âm tiết ngắn hầu như người học đều phát âm thành loại hình H-H, H-H-H. Thứ hai, vì sự can thiệp của ngôn ngữ mẹ đẻ mà người học có khuynh hướng nhận biết và tự hệ thống ngữ điệu tiếng

Hàn bằng sáu thanh dấu của tiếng Việt, khiến loại hình ngữ điệu cụm âm vị của họ trở nên phức tạp, gấp khúc, không mềm mại như ngữ điệu chuẩn tiếng Hàn. Thứ ba, tông giọng khá cao của người Việt miền Bắc cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện ngữ điệu tiếng Hàn.

4.2 Phương án hướng dẫn dạy và học ngữ điệu theo cụm âm vị tiếng Hàn

Ngữ điệu cũng là một yếu tố quan trọng không nên bỏ qua khi học ngoại ngữ. Khác với âm tiết được giảng dạy từ những buổi đầu tiên, ngữ điệu nên được giảng dạy ở cuối sơ cấp 2, khi người học phần nào đã quen với tiếng Hàn. Thông qua các tiết học ngữ điệu, người học có thể nhận ra được rằng ngữ điệu tiếng Hàn cũng có những đặc điểm âm vị học – đó chính là sự lên xuống có quy tắc ở mỗi cụm từ hay ở cuối câu.

Dựa trên lỗi sai được nêu ra ở mục trước, phương pháp hướng dẫn khắc phục ngữ điệu theo cụm âm vị trong tiếng Hàn có thể liệt kê như sau:

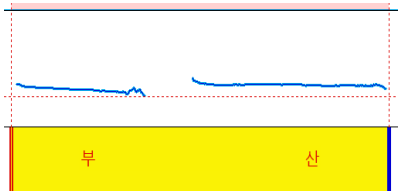
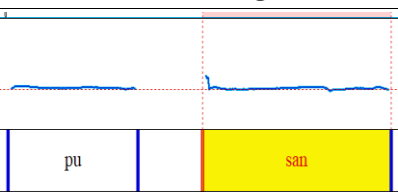
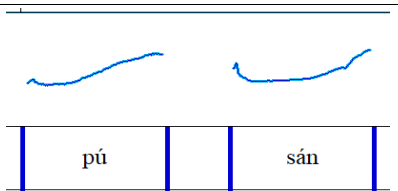
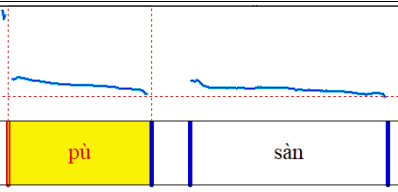
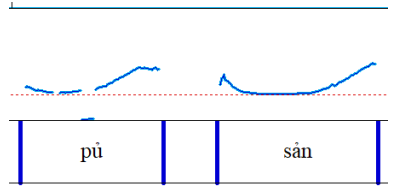
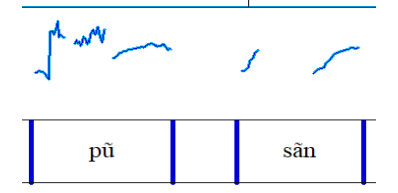
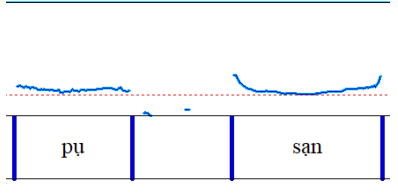
- Tìm ra thanh dấu giống nhau giữa tiếng Việt và tiếng Hàn
- Làm quen với quy tắc ngữ điệu theo cụm âm vị tùy thuộc vào âm tiết bắt đầu của cụm
- Làm quen với các loại hình ngữ điệu theo số lượng âm tiết

(1) Tìm ra thanh điệu giống nhau giữa tiếng Việt và tiếng Hàn

Để biết âm cao và âm thấp của tiếng Hàn giống với âm nào của tiếng Việt, chúng

ta cùng phân tích từ 'Busan' /pusan/ với kiểu ngữ điệu L-H qua phần mềm Praat để tìm ra thanh thấp (L) và thanh cao (H) giống nhau trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

Bảng 8: So sánh ngữ điệu tiếng Hàn và thanh điệu tiếng Việt

Ngữ điệu tiếng Hàn	Thanh điệu tiếng Việt
 L - H	 thanh ngang (제1성)
	 thanh sắc (제2성)
	 thanh huyền (제3성)
	 thanh hỏi (제4성)
	 thanh ngã (제5성)
	 thanh nặng (제6성)

Qua bảng so sánh trên, chúng ta có thể dễ dàng nhận ra âm thấp (L) trong tiếng Hàn giống với thanh huyền, âm cao (H) gần giống với thanh ngang trong tiếng Việt. Trong hệ thống thanh điệu tiếng Việt, thanh huyền là thanh ở âm vực thấp, thanh ngang là thanh ở âm vực cao, điểm chung của hai thanh này là từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc đều là một đường thẳng không gấp khúc. Mặc dù tần số, đường đi của ngữ điệu trong tiếng Hàn có thể thay đổi theo cảm xúc, thái độ của người nói, nhưng đối với người Việt học tiếng Hàn, việc quy định chỉ dùng hai thanh huyền và ngang khi thực hiện ngữ điệu tiếng Hàn sẽ giúp họ hạn chế việc áp

dụng tùy ý các thanh điệu khác khi nói tiếng Hàn, để ngữ điệu tiếng Hàn của họ được mềm mại hơn.

(2) *Làm quen với quy tắc ngữ điệu theo cụm âm vị tùy thuộc vào âm tiết bắt đầu của cụm*

Người Việt học tiếng Hàn có khuynh hướng bắt đầu một cụm âm vị với âm cao, điều này làm cho ngữ điệu cả cụm âm vị và cả câu sẽ thay đổi. Vì vậy, sau khi giúp người học nhận ra điểm giống nhau giữa thanh huyền, thanh ngang của tiếng Việt và âm cao âm thấp trong tiếng Hàn, giáo viên sẽ phải tiến hành giảng dạy quy tắc ngữ điệu âm đầu tiên trong tiếng Hàn.

Bảng 9: Luyện tập chọn ngữ điệu phù hợp của âm đầu tiên trong tiếng Hàn

	기	숙	사		선	생	님		한	국
①	L	H	H	①	H	H	H	①	H	H
②	H	H	H	②	L	H	H	②	L	H

Nếu âm tiết đầu tiên của cụm âm vị là âm căng (/ㄱ, ㅋ, ㆁ, ㆁ/), âm bật hơi (/ㅋ, ㅌ, ㅍ, ㅊ/) và âm ma sát (/ㅅ, ㅆ, ㅎ/) thì ngữ điệu sẽ là âm cao, tức thanh ngang. Còn âm tiết đầu tiên của cụm âm vị là âm thường và

nguyên âm, thì ngữ điệu sẽ là âm thấp, tức thanh huyền. Để người học quen với quy tắc này, giáo viên nên đưa ra các từ vựng và các câu đơn giản, ứng dụng thanh huyền khi đọc âm thấp, thanh ngang khi đọc âm cao.

Bảng 10: Từ vựng luyện tập ngữ điệu âm đầu tiên trong tiếng Hàn

강아지 / 송아지	반갑다 / 차갑다
중국 / 한국	고리 / 꼬리
도끼 / 토끼	박사 / 석사

Bảng 11: Mẫu câu luyện tập ngữ điệu âm đầu tiên trong tiếng Hàn

L		H	
평음	집에 가요. 괜찮으세요? 진심으로 미안해요	격음	피아노를 쳐요. 한국어디예요? 충전기를 팔아요?
모음	은행원입니다. 아버지의 오토바이예요. 아이는 안겨 있다.	경음	떠나갔어요. 빵집이에요. 짜증난다.
		마찰음	사과를 사요. 쓰세요. 새우는 싸요.

(3) *Làm quen với các loại hình ngữ điệu theo số lượng âm tiết*

Sau khi người học đã quen với thanh điệu và ngữ điệu âm tiết đầu tiên, tiếp theo là giảng dạy các loại hình ngữ điệu theo số lượng âm tiết của cụm âm vị. Giống như nội

dung đã nêu ở mục trên, cụm âm vị tiếng Hàn cơ bản gồm cụm hai âm tiết, ba âm tiết, bốn âm tiết, năm âm tiết... Giáo viên phải giải thích mỗi cụm âm vị sẽ có các loại hình khác nhau tùy theo ngữ điệu của âm tiết đầu tiên là cao hay thấp.

Bảng 12: Loại hình ngữ điệu cụm âm vị theo số âm tiết của cụm (Choi Hye-jin, 2013)

Số âm tiết	L						H							
2	고	리					꼬	리						
	L	H					H	H						
3	날	씨	가				커	피	를					
	L	H	H				H	H	H					
4	베	트	남	은			한	국	에	서				
	L	H	L	H			H	H	L	H				
5	아	름	다	워	서			추	워	지	니	까		
	L	H	L	L	H			H	H	L	L	H		
6	아	버	지	께	서	는		선	생	님	이	라	서	
	L	H	L	H	L	H		H	H	L	H	L	H	

Một kiểu luyện tập khác là giáo viên thấp và điền vào chỗ trống để có thể nhớ yêu cầu người học hình dung ngữ điệu cao được hình dáng lên xuống của ngữ điệu.

	저	는		베	트	남	에	서		왔	어	요.
H		는			트			서			어	
L	저			베		남	에			왔		요.

Sau khi luyện tập các câu đơn giản, người học đã đủ quen với các kiểu ngữ điệu của các cụm âm vị, tiếp theo cần luyện tập các đoạn văn ngắn, chẳng hạn như các đoạn văn trong các bài tập đọc theo chủ đề như giới thiệu bản thân, sở thích, thời tiết... dành cho người mới bắt đầu vì ở đây tần suất xuất hiện của các từ khó còn thấp và các câu không phức tạp.

Kết luận

Jung Myung-sook (2002) đã dựa trên nghiên cứu về phương diện âm vị của Jun Sun-Ah để hệ thống các loại hình ngữ điệu cụm âm vị tiếng Hàn, trong đó loại hình cơ

bản nhất là ngữ điệu bốn âm tiết THLH. Kết quả giản lược và hệ thống hóa của nghiên cứu này rất có ý nghĩa đối với việc giảng dạy ngữ điệu tiếng Hàn cho người nước ngoài, giúp người nước ngoài dễ dàng phát âm với ngữ điệu tự nhiên, giống với người bản xứ hơn cho dù họ không trực tiếp sống ở môi trường thường xuyên sử dụng tiếng Hàn.

Nguyên nhân gây ra lỗi sai khi học ngữ pháp hay phát âm một loại ngoại ngữ chủ yếu là do sự can thiệp của tiếng mẹ đẻ. Khi học phát âm ngữ điệu tiếng Hàn cũng vậy. Người nước ngoài, đặc biệt là người Việt nói ngôn ngữ có thanh điệu sẽ thường hay áp dụng các thanh của tiếng Việt vào ngữ điệu tiếng Hàn.

Bài viết này đã chỉ ra những lỗi sai mà người miền Bắc Việt Nam hay phạm phải khi phát âm ngữ điệu tiếng Hàn thông qua một thí nghiệm âm thanh và đưa ra các phương án khắc phục lỗi sai đó bằng cách tìm ra điểm chung giữa ngữ điệu tiếng Hàn và thanh điệu của tiếng Việt, qua đó thực hiện giảng dạy và luyện tập các quy tắc, các loại hình ngữ điệu theo cụm âm vị trong tiếng Hàn. Ngữ điệu và phát âm tự nhiên, mềm mại là một phần quan trọng của kỹ năng nói, trong tương lai hi vọng các cơ sở giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam sẽ chú trọng vào giảng dạy phát âm, giúp người học có thể trao đổi và tiếp nhận thông tin bằng tiếng Hàn một cách chính xác và trôi chảy hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Thiện Thuật (1999), *Ngữ âm Tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ Tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Mai Ngọc Chừ (2008), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
4. Phan Trần Công (2011), *Phát âm theo phương ngữ Nam Bộ - Những ưu điểm và hạn chế*, Đại học Khoa học xã hội và Nhân Văn TPHCM.
5. Chun, D. (2002), *Discourse Intonation in L2: From Theory and Research to Practice*, Philadelphia: John Benjamins.
6. Jun Sun-Ah (2005), *Prosodic typology: The phonology of intonation and phrasing*, Oxford University Press.
7. Rebecca Hughes (2011), *Teaching and Researching Speaking*, Second Edition, Pearson Education Limited.
8. Nunan, D. (1999), *Second Language Teaching and Learning*, Heinle & Heinle Publishers.
9. 박덕재·박성현(2011), 『외국어 습득론과 한국어 교수』, 박이정
10. 박현진(2019), “베트남인 한국어 학습자의 한국어 운율 분석 - 중급 수준의 학문 목적 학습자를 대상으로”, *한국어문학회 학술포럼*, 129-156.
11. 신지영(2008), 『말소리의 이해』, 한국문화사
12. 신지영 외(2018), 『한국어 발음 교육의 이론과 실제』, 한글파크
13. 이현복(1974), “서울말의 리듬과 억양”, *어학연구* 10-2, 서울대학교 어학연구소, 15-25.
14. 이현복(1987), “억양과 국어생활”, *국어생활*

10, 국어연구소, 41-49.

15. 이호영(1997), 『한국어 운율론』, 한국연구원

16. 이호영(2008), 『국어 음성학』, 태학사

17. 정명숙(2002), “한국어 억양의 기본 유형과 교육 방안”, *한국어 교육* 13-1, 국제한국어교육학회, 225-241쪽.

18. 최혜진(2013), “베트남인 한국어 학습자의 억양 실현 양상 및 교육 방안”, *부산외국어대학교 일반대학원 교육학 석사학위논문*.

Abstract

Unlike the tonal language of Vietnamese, the meaning of sentences in Korean is distinguished by intonation, that consisted of phonological phrases intonation and intonational phrases' intonation. Through Korean movies or shows, Korean learners can somewhat recognize whether it is a question or a statement depending on the level of up or down in the intonation at the end of the sentence. However, when speaking phonological phrases intonation, they often realize unique intonation which does not exist in Korean, and the unique intonation itself become the obstacle of communication. The cause of this unique intonation is supposed that it is native language interference. Vietnamese who study Korean at basic level tend to apply the six-tone system of Vietnamese to each Korean syllable and then pronounce it, which created intonations that are not present in Korean. This research on Korean intonation found the similarity between the intonations of the two languages to help not only Vietnamese learners but also Korean native teachers to know more about the causation of Vietnamese learners' peculiar intonation aspects and propose some reasonable teaching methods, which help learners to pronounce naturally despite limited contact with native speakers.

Keyword: Phonological phrases Intonation, Pronunciation Teaching Method, Vietnamese Korean learners, Korean Studies in Vietnam, Korean Studies Development Direction.

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ...và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: tapchihanquoc@gmail.com Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.
6. Cấu trúc bài viết gồm đủ 5 phần: 1. Đặt vấn đề; 2. Cơ sở lí thuyết; 3. Phương pháp nghiên cứu; 4. Kết quả nghiên cứu; 5. Kết luận và phần Tài liệu tham khảo.
(Mọi thắc mắc về bố cục bài đăng tạp chí xin liên hệ qua email tapchihanquoc@gmail.com để biết thông tin chi tiết)